

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

-----*****-----

ĐỀ TÀI CẤP BỘ 2016

TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm: Ths. Đinh Xuân Nghiêm

Thành viên tham gia:

Ts. Nguyễn Hữu Thọ

Ts. Lê Mạnh Hùng

Ths. Lê Thị Xuân Quỳnh

Ths. Trần Thị Thu Huyền

Hà Nội - tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.....	2
2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	2
2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước.....	4
3. Mục tiêu nghiên cứu	6
3.1. Mục tiêu chung	6
3.2. Mục tiêu cụ thể	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
4.1. Đối tượng nghiên cứu	6
4.2. Phạm vi nghiên cứu	6
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu:.....	7
5.1. Cách tiếp cận nghiên cứu.....	7
5.2. Phương pháp nghiên cứu	7
6. Bố cục của báo cáo	11
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG XUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP	12
1.1. Cơ sở lý luận về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp.....	12
1.1.1. Khái niệm và phương pháp tính NSLĐ nông nghiệp	12
1.1.2. Khái niệm và phương pháp tính tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp	17
1.1.3. Vai trò và sự cần thiết của nâng cao năng suất và tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp.....	18
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và tăng NSLĐ nông nghiệp.....	20
1.2. Kinh nghiệm nâng cao NSLĐ nông nghiệp trên thế giới.....	26
1.2.1. Nâng cao NSLĐ NN thông qua chuyển dịch cơ cấu.....	26
1.2.2 Chính sách cải cách đất nông nghiệp cho mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm cho ngành nông nghiệp	30
1.2.3. Đào tạo lao động NNNT nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm và có thu nhập cao hơn.....	32

1.2.4. Đầu tư phát triển khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp giá trị cao để nâng cao NSLĐ NN	33
1.2.5. Nâng cao NSLĐ thông qua đẩy mạnh cơ giới hoá nông nghiệp.....	34
1.2.6. Chính sách tín dụng cho nông nghiệp nông thôn	35
1.2.7. Những bài học rút ra cho nâng cao NSLĐ nông nghiệp Việt Nam.....	36
Chương 2 THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG NĂNG XUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM.....	38
2.1. Khái quát chung về tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam.....	38
2.1.1. Xu hướng chung về tăng trưởng NSLĐ chung ở Việt Nam.....	38
2.1.2. Xu hướng tăng trưởng NSLĐ theo khu vực kinh tế	39
2.1.3. Xu hướng tăng trưởng NSLĐ theo thành phần kinh tế	40
2.1.4. Đóng góp của tăng số lao động và NSLĐ vào tăng trưởng kinh tế	42
2.2. Thực trạng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp từ năm 2000-2015	43
2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam	51
2.3.1. Tác động của nhóm nhân tố nguồn lực	51
2.3.2. Tác động của nhóm nhân tố chính sách tới tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam .	63
2.3.3. Tác động của nhóm nhân tố khác	84
2.4. Phân tích định lượng các tác động tới tăng trưởng NSLĐ hộ nông nghiệp từ kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014	93
2.5. Đánh giá chung về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2000-2015.	99
Chương 3 GIẢI PHÁP NÂNG CAO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM.....	101
3.1. Bối cảnh trong nước và Quốc tế.....	101
3.1.1. Bối cảnh Quốc tế	101
3.1.2. Bối cảnh trong nước	102
3.2. Quan điểm nâng cao tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam	104
3.3. Một số giải pháp nâng cao tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam.....	106
3.3.1. Giải pháp thực hiện tài cơ cấu ngành nông nghiệp	106
3.3.3. Giải pháp về đất đai	115

3.3.4. Giải pháp về nguồn lực lao động.....	116
3.3.5. Giải pháp phát triển KHCN trong nông nghiệp	117
3.3.7. Các giải pháp về thị trường	119
3.3.8. Giải pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai, dịch bệnh.....	121
KẾT LUẬN	123
Danh mục các tài liệu tham khảo	125
Phụ lục: Bảng số liệu thống kê	127

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
ADB	Ngân hàng phát triển châu á
CC	Cơ cấu
CNXD	Công nghiệp xây dựng
CSXH	Chính sách xã hội
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng Sông Hồng
DV	Dịch vụ
Đvt	Đơn vị tính
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HH	Hiện hành
ILO	Tổ chức lao động thế giới
KH&CN	Khoa học và công nghệ
MNPB	Miền núi phía bắc
NLTS	Nông lâm thủy sản
NN	Nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NSLĐ	NSLĐ
NT	Nông thôn
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
Sb	Sơ bộ
SSA	Shiff-Share Analysis
TCTK	Tổng cục thống kê

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: NSLĐ của 3 khu vực kinh tế cơ bản 2005-2015	40
Bảng 02 : NSLĐ theo thành phần kinh tế, giá HH.....	41
Bảng 03: So sánh NSLĐ ngành NN với ngành kinh tế khác gđ 2001-2015, theo giá so sánh 2010	46
Bảng 04: NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam so với một số nước trong khu vực....	47
Bảng 05: NSLĐ nông nghiệp phân theo tiểu ngành 2005-2015	48
Bảng 06: NSLĐ trong khu vực doanh nghiệp NLTS theo giá HH	49
Bảng 07: Số hộ NLTS và diện tích đất sản xuất của hộ năm 2006 đến 2011	51
Bảng 08: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt	53
và mặt nước nuôi trồng thủy sản	53
Bảng 09: Cơ cấu lao động của Việt nam giai đoạn 2000-2015.....	54
Bảng 10: Trình độ chuyên môn của lao động NN, NT giai đoạn 2009-2015	55
Bảng 11: Trình độ chuyên môn của lao động NN, NT giai đoạn 2006-2011	56
Bảng 12 : Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành NLTS theo giá HH.....	57
Bảng 13: Năng suất vốn theo ngành kinh tế 2000-2015	59
Bảng 14: Vốn tích lũy của hộ nông thôn.....	61
Bảng 16: Đóng góp của ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 2001-2015.....	65
Bảng 17: Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, Phân tách theo tác động “tĩnh và “ động” giai đoạn 2001-2015	67
Bảng 18: Cơ cấu và giá trị GDP ngành nông nghiệp thời kỳ 2000-2015	69
Bảng 19: Đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng NSLĐ chung ngành nông nghiệp giai đoạn 2006-2015	71
Bảng 20: Tỷ trọng khối lượng và giá trị một số nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong tổng thương mại thế giới 2001-2014 (%)......	92
Bảng 21: Tình hình chăn nuôi một số gia cầm gia súc chính 2011-2015	93
Bảng 22: Vốn đầu tư sản xuất của hộ điều tra năm 2014.....	97

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 01: NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ Việt Nam giai đoạn 2001-2015	39
Biểu đồ 02: Tốc độ tăng NSLĐ phân theo thành phần kinh tế	42
Biểu đồ 03: Tỷ lệ đóng góp của tăng NSLĐ và tăng lao động trong tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2001-2015.....	43
Biểu đồ 04: Xu hướng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp giai đoạn 2001-2015	44
Biểu đồ 05: Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp và các ngành giai đoạn 2001-2015 ..	45
Biểu đồ 06: Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp một số nước trong khu vực.....	47
Biểu đồ 07: Đóng góp của tăng NSLĐ và số lượng lao động vào tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp 2001-2015	50
Biểu đồ 08: Cơ cấu hộ theo qui mô đất nông nghiệp năm 2011	52
Biểu đồ 09: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội phân theo ngành và giai đoạn (giá so sánh 2010).....	58
Biểu đồ 10: Hiệu quả vốn đầu tư cho nông nghiệp thông qua chỉ số ICOR	60
Biểu đồ 11: Vốn đầu tư toàn xã hội tư cho BQ/lao động NLTS từ 2002-2015	60
Biểu đồ 12: Tín dụng nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2008-2015.....	62
Biểu đồ 13: Cơ cấu GDP cả nước theo giá hiện hành	63
Biểu đồ 14: Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 (%).....	64
Biểu đồ 15 : Đóng góp của của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế, giai đoạn 2001-2015	68
Biểu đồ 16: Cơ cấu đóng góp của các cấu phần tăng NSLĐ chung ngành nông nghiệp theo hai giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015	72
Biểu đồ 17: Cơ cấu đóng góp của các cấu phần vào tăng NSLĐ nông nghiệp theo từng năm từ năm 2006-2015	72
Biểu đồ 18: Cơ cấu của các tiểu ngành trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015	74
Biểu đồ 19: Cơ cấu của các tiểu ngành trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành theo từng năm từ năm 2006-2015.....	74

Biểu đồ 20: Cơ cấu đóng góp của các tiểu ngành trong mức đóng góp của chuyên dịch cơ tnh cho tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp giai đoạn 2006-2015	75
Biểu đồ 21: Cơ cấu doanh nghiệp nông lâm thủy sản 2000-2014.....	87
Biểu đồ 22: Giá trị xuất khẩu NLTS Việt Nam 2001-2014	91

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Gần 30 năm thực hiện đổi mới, ngành nông nghiệp nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đưa nước ta từ nước nhập khẩu lương thực trở thành quốc gia tự đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới và nhiều nông sản hàng hóa khác có giá trị cao, mang lại lượng ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Đã xuất hiện một số sản phẩm nông nghiệp, thủy sản tham gia đóng góp lớn trong GDP và kim ngạch xuất khẩu của nước ta trong thời gian qua.

Năm 2016, ngành nông nghiệp đóng góp 16,32% GDP của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản đạt 25,1 tỷ USD chiếm 14,27 % tổng giá trị xuất khẩu của Việt Namⁱ. Ngoài ra, nông nghiệp đã tạo nguồn nguyên liệu để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hóa chất, cơ khí cung ứng đầu vào cho nông nghiệp.

Tăng trưởng nông nghiệp 10 năm gần đây bình quân là 3,5%/năm, nhưng đang có xu hướng giảm và dựa vào gia tăng sử dụng các nguồn lực đầu vào như: tăng diện tích, tăng vụ và tăng mức độ thâm dụng các yếu tố vật chất đầu vào như: lao động, vốn, vật tư) và các nguồn lực tự nhiên khác. Mô hình tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam hiện nay là tạo ra khối lượng nông sản lớn, nhưng giá trị thấp và hiệu quả sử dụng đất đai, tài nguyên chưa cao.

Hiện nay, NSLĐ nông nghiệp chỉ bằng hơn một phần ba so với NSLĐ chung của toàn nền kinh tế, bằng hơn một phần tư NSLĐ khu vực dịch vụ và bằng hơn 1/5 của NSLĐ khu vực công nghiệpⁱⁱ. Trong khi đó tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp bình quân 5 năm gần đây đạt 2,7%/năm, thấp hơn mức tăng NSLĐ bình quân chung cả nước (3,7%/năm). Nếu so sánh với các nước khác trong khu vực thì NSLĐ Việt Nam thấp nhất và không thể bắt kịp các nước trong khu vực kể từ năm 2005 trở lại đâyⁱⁱⁱ. NSLĐ nông nghiệp thấp đang làm NSLĐ chung của cả nước đi xuống. Trong khi đó cơ cấu lao động làm việc trong ngành nông nghiệp năm 2016 vẫn chiếm đến 41,9% tổng lao động xã hội.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho NSLĐ nông nghiệp của nước ta thấp hơn so với các ngành kinh tế khác trong nước và so ngành nông nghiệp của các nước trong khu vực là:

ⁱ Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2016, của Tổng cục thống kê công bố: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp năm 2014 là 3,44%, năm 2015 là 2,41% và năm 2016 là 1,36%.

ⁱⁱ Tình hình kinh tế xã hội 2014, TCTK

ⁱⁱⁱ http://search.worldbank.org/all?qterm=labour+productivity&_Top/date=2014

tỷ trọng lao động trong trồng trọt vẫn chiếm tỷ lệ cao, chất lượng lao động nông nghiệp thấp, cơ cấu đào tạo nghề nông chưa thích hợp, chưa sử dụng được lao động đã qua đào tạo ngành nông nghiệp, đất đai canh tác manh mún, máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp thô sơ, lạc hậu; Trình độ tổ chức quản lý yếu và hiệu quả sử dụng các nguồn lực thấp. Bên cạnh đó ngành nông nghiệp Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề từ tác động tiêu cực (như hạn hán, xâm nhập mặn và rét hại và dịch bệnh) của biến đổi khí hậu.

Những yếu kém trên đây đang đặt ra thách thức to lớn đối với tăng NSLĐ trong nông nghiệp để có thể thực hiện thành công đề án tái cơ cấu và phát triển ngành nông theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới hiện nay và những năm tới .

Trong bối cảnh trên đây, để góp phần đề xuất chính sách và các giải pháp nhằm nâng cao NSLĐ trong ngành nông nghiệp trong những năm tới góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp mà Chính phủ đang chỉ đạo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương triển khai nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ về “*Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp*”

Đề tài sẽ phân tích, đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam trong những năm vừa qua và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian tới.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Thời gian gần đây, vấn đề NSLĐ xã hội nói chung và NSLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều tổ chức và cá nhân các chuyên gia kinh tế như:

i). Phạm Minh Thái (2015) đã công bố báo cáo “NSLĐ Việt Nam: So sánh quốc tế”. Trong nghiên cứu này tác giả đã tập trung phân tích, so sánh NSLĐ của Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN, và với Trung Quốc, Ấn Độ trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong suốt giai đoạn 1994-2012, NSLĐ trung bình giữa các quốc gia có sự khác biệt đáng kể và có xu hướng tăng lên ở tất cả các nước. Báo cáo cũng phân tích sâu về hiệu quả tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam trong năm ngành sản phẩm chính, tập trung vào khu vực sản xuất và dịch vụ và phát hiện ra rằng: “Những ngành sản phẩm có tốc độ tăng trưởng NSLĐ nhanh hơn thường yêu cầu đầu vào lao động cho mỗi

đơn vị đầu ra ít hơn và gần đây sản lượng đã tăng với một tốc độ đủ để bù đắp nhu cầu đầu vào lao động trên mỗi đơn vị thấp hơn”.[11]

ii). Nguyễn Bá Ngọc và Phạm Minh Thu, (2015) công bố báo cáo “NSLĐ ở Việt Nam- nhìn từ góc độ cơ cấu lao động và kỹ năng. Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, hiện đại và cải thiện kỹ năng là những nhân tố cơ bản, chiến lược để nâng cao NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.” [6]

iii). Illsa (2014) đã hoàn thành báo cáo về “ Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam “ Báo cáo đã phân tích, đánh giá biến động Thị trường lao động và xã hội giai đoạn 2002-2012, dự báo xu hướng giai đoạn 2013-2020, đồng thời xem xét vấn đề lao động và xã hội trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng và bất ổn kinh tế vĩ mô. Báo cáo cũng chỉ ra rằng NSLĐ là nhân tố hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, tăng tiền công và giảm nghèo bền vững. So sánh với các nước khác trong khu vực, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2000-2008 cao hơn các nước thành viên ASEAN khác. Tuy nhiên, xét về giá trị tuyệt đối, NSLĐ của Việt Nam vẫn còn thấp, chỉ bằng 61,4% mức trung bình của ASEAN, 22% năng suất của Malaysia và 12,4% của Singapore. Ngoài ra báo cáo đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Chính phủ Việt Nam trong việc lập kế hoạch Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2020 cũng như Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2015.[14]

iv). Năm 2014, Viện Nghiên quản lý kinh tế TU (CIEM) đã công bố nghiên cứu về “Tăng NSLĐ Việt Nam: Đặc trưng, thách thức và giải pháp”. nghiên cứu này đã tập trung phân tích, so sánh thực trạng chuyển dịch NSLĐ từ đó chỉ ra các đặc trưng về tăng NSLĐ của Việt nam trong thời gian qua là kết quả của gia tăng năng suất nội bộ ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tăng NSLĐ của Việt Nam thời gian qua thể hiện đặc trưng của nền kinh tế có lợi thế nhiều lao động giá rẻ, NSLĐ thấp là hệ quả của nền kinh tế quy mô nhỏ lẻ, lợi ích kinh tế theo quy mô chưa được phát huy. Đồng thời, báo cáo nêu ra các thách thức đối với việc tăng NSLĐ như: nâng cao chất lượng lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp do thể chế kinh tế thị trường chưa được phát triển đầy đủ và một số thách thức khác. Báo cáo cũng đề ra một số giải pháp nhằm tăng NSLĐ xã hội ở Việt Nam thông qua khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng cho việc vận hành và làm chủ các công nghệ mới, hiện đại được đầu tư trong các ngành, nâng

cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực bao gồm cả nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội, con người, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn.[10]

v). Năm 2014, Trung tâm năng suất Việt Nam (VNPI) đã công bố Báo cáo “NSLĐ Việt Nam 2014”. Báo cáo đã sử dụng cách tiếp cận và phương pháp tính toán của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) để cung cấp thông tin và kết quả phân tích về các chỉ tiêu năng suất của Việt Nam giai đoạn 2006-2014. Báo cáo này đã tập trung vào các chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng suất của nền kinh tế là NSLĐ và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Báo cáo chỉ ra rằng Việt Nam đang trên đà cải thiện NSLĐ tuy nhiên khoảng cách về năng suất của Việt Nam so với các nước phát triển còn lại khá xa, vì vậy Việt Nam cần nhiều nỗ lực để rút ngắn khoảng cách này. Nguồn số liệu sử dụng trong các báo cáo trên là nguồn số liệu chính thức do TCTK công bố. [15]

vi). Năm 2013 Nguyễn Đỗ Anh Tuấn cùng các cộng sự đã công bố nghiên cứu về “Nâng cao năng suất nông nghiệp ở Việt Nam”, nghiên cứu này thông qua số liệu của TCTK công bố để mô tả về NSLĐ nông nghiệp Việt Nam và phát hiện ra rằng NSLĐ nông nghiệp ở nước ta bằng 1/3 với các ngành kinh tế khác. Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng sản lượng nông nghiệp, mà không dựa vào tăng giá trị sản phẩm và bị hạn chế bởi cơ cấu lao động lạc hậu. Đồng thời báo cáo này cũng so sánh NSLĐ của Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á và một số nước khác và thấy rằng từ năm 2005 đến nay NSLĐ nông nghiệp luôn thấp hơn và khó bắt kịp với các nước. Báo cáo chưa đề cập các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ nông nghiệp VN thời gian qua.[7]

vii). Nguyễn Thị Tuệ Anh (2007) trong nghiên cứu về “Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam”, này đã làm rõ cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá, đưa ra khung phân tích về đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ. Từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong những năm tới.[9]

Các nghiên cứu trên đây mới đề cập một phần khía cạnh NSLĐ, chủ yếu tiếp cận chuyển dịch cơ cấu lao động trong mối quan hệ với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Một số nghiên cứu đã áp dụng các lý thuyết về tăng trưởng nhưng chưa toàn diện về NSLĐ và chưa nhận diện được ảnh hưởng của các nhân tố tới NSLĐ ngành nông nghiệp.

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Trên thế giới vấn đề NSLĐ nói chung và NSLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng đã nhiều tổ chức và cá nhân các chuyên gia kinh tế như:

i). Năm 1979 Clark W.Reynolds đã Đánh giá đóng góp tăng trưởng của vùng và một số ngành trong dài hạn ở Mexico. Để thực hiện nghiên cứu này tác giả đã sử dụng phương pháp Shift-Share Analysis (SSA) do Fabricant xây dựng năm 1942. Kết quả đã phân tích, đánh giá được NSLĐ ở Mexico và tập trung vào: i) Khả năng đóng góp làm tăng NSLĐ của sự di chuyển lao động giữa các vùng; ii) tác động của chuyển dịch lao động giữa các ngành trong nền kinh tế Mexico. Kết luận rút ra rằng các yếu tố dịch chuyển cuối cùng đã đóng góp vào tăng năng suất ở cả cấp vùng và ngành, cùng thời gian đó, đóng góp của di cư của lực lượng lao động vào tăng trưởng của đang tăng lên.[17]

ii). Năm 2007, Nhóm nghiên cứu phát triển thương mại của Ngân hàng Thế giới công bố báo cáo về “Xuất khẩu và năng suất - minh chứng từ 14 quốc gia”. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy để đo lường mối quan hệ giữa xuất khẩu và NSLĐ. Kết quả của báo cáo đã xem xét sự khác nhau về NSLĐ của đơn vị có xuất khẩu và không có xuất khẩu, và thấy rằng đối với các hàng xuất khẩu thì NSLĐ cao hơn các các hãng không xuất khẩu. Tuy nhiên báo cáo này mới chỉ nghiên cứu ở cấp độ doanh nghiệp[16].

iii). Năm 2015, Tổ chức lao động thế giới (ILO) và Ngân Hàng phát triển châu á (ADB) đã công bố Báo cáo “Cộng đồng kinh tế các nước Đông Nam Á 2015”, trong đó đã tập trung phân tích đánh giá so sánh về chỉ số NSLĐ của các nước trong Cộng đồng kinh tế các nước Đông Nam Á trên bình diện khu vực AEC. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong báo cáo này là đo lường năng suất của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) để tính toán NSLĐ, coi NSLĐ là sản phẩm đầu ra (GDP) được tạo ra trên một đơn vị người lao động làm việc trong một thời kỳ (có thể tính theo số người hoặc số giờ lao động). Báo cáo này dựa vào nguồn số liệu chính thức do TCTK công bố. Nội dung của báo cáo gồm 07 chương: Chương 1- Hội nhập ASEAN trong bối cảnh toàn cầu; Chương 2- Kết nối biên giới; Chương 3- Quản lý thay đổi cấu trúc cho việc làm bền vững; Chương 4- Nâng cao năng kỹ năng cho lao động trẻ; Chương 5- Gắn tiền lương với năng suất; chương 6- Những lợi ích của việc di chuyển lao động; Chương 7- chính sách cho việc làm bền vững trong khối ASEAN.[19]

Từ tổng quan các nghiên cứu trên đây, đề tài rút ra rằng, các nghiên cứu trong nước và quốc tế đến nay về NSLĐ nói chung và NSLĐ trong nông nghiệp nói riêng chưa đề cập một cách toàn diện, sâu sắc về năng suất và tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp ở các nước cũng như ở Việt Nam dưới góc độ các nhân tố ảnh hưởng. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, khi NSLĐ trong nông nghiệp thấp và đang có chiều hướng suy giảm thì việc nghiên

cứ, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới tăng NSLĐ trong nông nghiệp đã và đang trở thành vấn đề bức thiết, có ý nghĩa gợi mở đối với chính sách nông nghiệp trong thời gian tới.

Từ đó, có thể nhận định rằng, đề tài nghiên cứu về “Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp” có ý nghĩa cả về lý luận, thực tiễn và có tính cấp thiết cao cần được nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần kiến nghị các giải pháp nâng cao tăng trưởng năng suất cho lao động nông nghiệp Việt Nam trong những năm tới, từ đó thúc đẩy triển khai đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp” có hiệu quả và nhanh chóng thành công.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu chung

Phân tích thực trạng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp và các yếu tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp và từ đó khuyến nghị giải pháp nâng cao năng suất và tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp
- Phân tích thực trạng về năng suất và tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam;
- Phân tích các yếu tố tác động đến năng suất và tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp Việt Nam
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng suất và tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp Việt Nam trong 10 năm tới

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp ở Việt Nam

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Hoạt động sản xuất nông nghiệp diễn ra trên phạm vi rộng lớn, đa dạng về loại hình sản xuất và quy mô phát triển. Trong khi đó, vùng có những đặc thù riêng điều kiện kinh tế sản xuất nông nghiệp khác nhau. Do vậy đề tài xác định phạm vi nghiên cứu được giới hạn vào:

- Về không gian: Nghiên cứu NSLĐ nông nghiệp trên phạm vi cả nước.
- Về thời gian: Thời gian phân tích thực trạng từ năm 2000-2015 và kiến nghị tăng NSLĐ nông nghiệp Việt Nam đến 2025).

Về nội dung: Thực trạng và các nhân tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp (Nhóm nhân tố nguồn lực, Nhóm nhân tố chính sách và nhóm nhân tố khác)

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu:

5.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Để thực hiện Đề tài, nhóm nghiên cứu dựa vào các cách tiếp cận sau

i). Tiếp cận từ lý thuyết về NSLĐ tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp để mô tả, diễn giải các mối quan hệ giữa NSLĐ nông nghiệp với các bộ phận cấu thành khác của nền kinh tế. Theo đó, đề tài sẽ tiếp cận các lý thuyết về tăng trưởng để xem xét đánh giá về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua;

ii). Tiếp cận từ thực tiễn Đề tài nhận diện và phân tích các nhân tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp trên thực tiễn của Việt Nam bao gồm: Nhóm nhân tố nguồn lực như: vốn, lao động, khoa học công nghệ, đất đai, nhóm Nhóm các nhân tố chính sách như: chính sách về phát nông nghiệp nông thôn và chính sách chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp.....);

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Từ các tiếp cận trên, Đề tài sử dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- *Phương pháp thu thập số liệu:* Số liệu sử dụng trong đề tài sẽ được thu thập từ các nguồn chính sau: i) Các tài liệu thứ cấp do TCTK công bố hàng năm về nông nghiệp như: đất đai, giá trị sản xuất, GDP, lao động..... ii) Sử dụng bộ số liệu điều tra hộ nông thôn thuộc Dự án CIEM - DANIDA do CIEM thực hiện trong năm 2014 để phân tích các nhân tố tác động đến NSLĐ nông, lâm nghiệp và thủy sản để làm rõ mức độ tác động của từng nhân tố sản xuất đầu vào và đầu ra đến NSLĐ nông nghiệp. Từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao năng suất và tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp.

- *Phương pháp phân tích số liệu:*

a. Phân tích định tính:

Sử dụng các phương pháp phân tích như: tổng hợp, mô tả, thống kê so sánh nhằm xác định một số chỉ tiêu liên quan lao động, GDP và NSLĐ trong nông nghiệp và so sánh kết quả đạt được theo thời gian.

b). Phân tích định lượng:

b1). Sử dụng Phương pháp Shift-Share Analysis (SSA) tổng quát để đánh giá đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể cũng như của ngành nông nghiệp. Phương pháp này còn sử dụng để bóc tách đóng góp tăng trưởng

năng suất nội bộ ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu nhờ di chuyển lao động giữa các ngành vào tốc độ tăng năng suất tổng thể cũng như NSLĐ của ngành nông nghiệp.

** Cơ sở mô hình lý thuyết*

Gọi P là mức năng suất lao động, Y là tổng giá trị đầu ra, L tổng số lao động, t là chỉ số chỉ thời gian, i là chỉ số tiểu ngành, $i = 1 \dots n$ (n là số nguyên, dương), S_t^i là tỷ trọng lao động của tiểu ngành i tại thời điểm t. Giả sử số lao động di chuyển khỏi một ngành không làm ảnh hưởng đến đầu ra của ngành, từ đó mức năng suất lao động của nền kinh tế sẽ xác định bằng tổng mức năng suất của các ngành:

$$P = \frac{Y}{L} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{Y_i}{L_i} \right) \left(\frac{L_i}{L} \right) = \sum_{i=1}^n (P_i S_i) \quad (1).$$

Vậy ta có thay đổi về NSLĐ theo thời gian được biểu diễn như sau: $P_t - P_0 = \sum_{i=1}^n (P_t^i S_t^i - P_0^i S_0^i)$ (2). Thêm và trừ $P_0^i S_0^i$, $P_0^i S_t^i$, và $P_t^i S_t^i$ vào phương trình (2) ta có:

$$P_t - P_0 = \sum_{i=1}^n [(P_t^i - P_0^i) S_0^i + (S_t^i - S_0^i) P_0^i + (P_t^i - P_0^i)(S_t^i - S_0^i)] \quad (3)$$

$$P_t - P_0 = \sum_{i=1}^n [(P_t^i - P_0^i) S_0^i] + \sum_{i=1}^n [(S_t^i - S_0^i) P_0^i] + \sum_{i=1}^n [(P_t^i - P_0^i)(S_t^i - S_0^i)] \quad (4)$$

Gọi Gp là tốc độ tăng năng suất lao động của tổng thể nền kinh tế của năm t so với năm cơ sở (t=0) tốc độ tăng trưởng lao động được tính theo công thức sau:

$$Gp = \frac{\sum_{i=1}^n [(P_t^i - P_0^i) S_0^i]}{\sum_{i=1}^n P_0^i} + \frac{\sum_{i=1}^n [(S_t^i - S_0^i) P_0^i]}{\sum_{i=1}^n P_0^i} + \frac{\sum_{i=1}^n [(P_t^i - P_0^i)(S_t^i - S_0^i)]}{\sum_{i=1}^n P_0^i} \quad (5)$$

Công thức (5) cũng được áp dụng cho việc phân tích tốc độ tăng năng suất lao động của các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Như vậy theo công thức (5) trên, tăng NSLĐ sẽ được phân rã thành 3 cấu phần, tương ứng với 3 cấu phần ở công thức (5), trong đó:

Tác động của tăng NSLĐ nội bộ ngành: thể hiện tác động của gia tăng năng suất của nội bộ các ngành đến tăng NSLĐ tổng thể cũng như của nội bộ các tiểu ngành đến NSLĐ của các ngành kinh tế. Tác động tăng NSLĐ nội bộ ngành có thể đến từ nhiều yếu tố như mua máy móc thiết bị hiện đại hơn, tăng cường áp dụng đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý hiệu quả hơn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng được lợi thế theo quy mô và theo phạm vi, sự thay thế của các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, điều kiện kinh doanh tốt hơn. Cấu phần này được thể hiện bằng thay đổi về năng suất của ngành giữa hai điểm thời gian nếu giữ nguyên tỷ trọng lao động như thời gian đầu.

Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tĩnh: là kết quả của sự dịch chuyển lao động từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có năng suất lao động cao hơn. Cấu phần là sự

thay đổi về NSLĐ khi thay đổi tỷ trọng lao động của các ngành trong kinh tế của khi NSLĐ của các ngành không thay đổi.

Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế động: thể hiện tác động đồng thời của dịch chuyển lao động giữa các ngành và thay đổi về năng suất lao động của các ngành. Cấu phần này tác động tích cực đến tăng năng suất lao động nếu lao động dịch chuyển sang những ngành có tốc độ tăng năng suất cao hơn tốc độ tăng năng suất trung bình và ngược lại có tác động âm nếu lao động dịch chuyển sang những ngành có tốc độ tăng năng suất thấp hơn tốc độ tăng trung bình của nền kinh tế.

Như vậy, theo công thức (5), tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng NSLĐ được chia thành 2 mảng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tĩnh và tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế động.

* *Nguồn số liệu:* Số liệu dùng để phân tích trong đề tài được thừa kế từ bộ số liệu được Tổng cục Thống kê công bố hàng năm

b2). Ứng dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến dựa vào hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất để xác định mối tương quan giữa các nhân tố sản xuất với tăng trưởng NSLĐ hộ nông nghiệp.

* *Cơ sở mô hình lý thuyết*

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và tiến bộ kỹ thuật đến sản lượng đầu ra, các nhà kinh tế học cho rằng mối qua hệ này được biểu diễn dưới dạng hàm sản xuất tổng quát: $Y = F(K, L, R, T)$ (6). trong đó: Y: giá trị sản xuất; K: vốn; Lao động; R: tài nguyên, T: tiến bộ kỹ

Tuy nhiên, đây mới chỉ là phương trình khái quát, do đó, muốn đo lường được mức độ tác động của từng nhân tố đến sản lượng đầu ra. Hai nhà toán học Charles Cobb và nhà kinh tế học Paul Douglas đã đưa ra phương trình được gọi là hàm sản xuất Cobb-

Douglas có dạng: $Q_t = A_t L_t^\alpha K_t^{(1-\alpha)}$. (7) Trong đó:

L: lao động sống; K: vốn (công cụ máy móc và nguyên nhiên vật liệu);

A Hệ số tăng trưởng tự định hay còn được gọi là năng suất các yếu tố tổng hợp (Total Factors of Product – TFP). Các yếu tố này bao gồm yếu tố công nghệ, thể chế chính trị và một số yếu tố khác chưa được đề cập trong mô hình

$0 < \alpha < 1$. Với giả thiết $0 < \alpha$ hàm Cobb-Douglas coi giá trị sản xuất tỷ lệ thuận với lao động và vốn.

Để giải thích sự tác động của các nhân tố đến NSLĐ, đề tài ứng dụng phần mềm Stata để xác định mối liên hệ giữa các nhân tố tác động (biến độc lập) đến NSLĐ (biến phụ thuộc). Các giá trị thống kê cơ bản từ kết quả xử lý của Stata được sử dụng trong phân tích như sau:

- R² (R square) cho biết mức độ % của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình;

- Hệ số hồi quy quy đổi (Standardized coefficients) cho biết tầm quan trọng của mỗi yếu tố đóng góp đối với thay đổi của biến phụ thuộc;

- Mức độ ý nghĩa (Significance, Sig.) cho biết có hay không mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình;

- Giá trị t (xác suất ý nghĩa) cho biết việc phân tích chọn biến của mô hình theo phương pháp loại trừ dần (stepwise) với tiêu chuẩn là xác suất tối đa (Probability of F to remove) của một biến phải nhỏ hơn 0,1 để không bị loại ra khỏi mô hình;

- Hệ số tương quan riêng (Partial correlation coefficient) cho biết tương quan của từng biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình trong khi loại bỏ ảnh hưởng của các biến độc lập khác đối với biến phụ thuộc, kể cả ảnh hưởng đối với biến độc lập đang xét.

** Nguồn số liệu*

Nguồn số liệu dùng trong phân tích được thừa kế từ *Điều tra Tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam năm 2014 (VARHS2014)* được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác chặt chẽ giữa Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) với Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA). Số lượng mẫu điều tra năm 2014 gần đây nhất là có 3.648 hộ gia đình tại 12 tỉnh gồm: Hà Tây (cũ), Khánh Hòa, Nghệ An và Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu.

Mẫu điều tra của VARHS2012 được thiết kế là những hộ đã được điều tra trong Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS). Vì thế điều tra VARHS được xem là với quy mô nhỏ hơn nhưng thu thập số liệu chuyên hơn, tập trung vào tình hình sản xuất nông lâm thủy sản và phi nông nghiệp và tiếp cận các nguồn lực của hộ gia đình của hộ gia đình nông thôn. Dữ liệu điều tra đề cập đến nhiều khía cạnh của hộ gia đình nông thôn cũng như trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- *Phương pháp chuyên gia (tham vấn chuyên gia)*: Được sử dụng trong việc thảo luận với các chuyên gia trong lĩnh vực lao động nông nghiệp về những kết quả, phát hiện của báo cáo đạt được. Trên cơ sở đó, tác giả sẽ hoàn thiện kết quả nghiên cứu.

6. Bố cục của báo cáo

Ngoài phần mở đầu và kết luận và phụ lục, báo cáo gồm 3 phần chính đó là:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp

Chương 2: Thực trạng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nâng cao tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG XUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

Trong chương này, sẽ trình bày về cơ sở lý luận về tăng trưởng năng suất lao động (gồm: khái niệm và phương pháp tính NSLĐNN, khái niệm và phương pháp tính tăng trưởng NSLĐN) Sự cần thiết của nâng cao năng suất và tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp; lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐNN và cuối cùng là Kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam về nâng cao NSLĐNN.

1.1. Cơ sở lý luận về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp

1.1.1. Khái niệm và phương pháp tính NSLĐ nông nghiệp

1.1.1.1 Khái niệm năng suất

i). Từ năm 1958, Cơ quan Năng suất Châu Âu (EPA) đã đưa ra định nghĩa về năng suất hiện được nhiều quốc gia sử dụng như sau: “Năng suất là một hình thái tư duy, đó là thái độ luôn tìm kiếm để cải thiện những gì đang tồn tại. Vì có một sự chắc chắn rằng, con người ngày hôm nay có thể làm việc tốt hơn hôm qua – ngày mai tốt hơn hôm nay và dù kết quả có như thế nào, ý chí cải tiến mới là quan trọng; đó là khả năng luôn thích ứng với các điều kiện thay đổi và nỗ lực không ngừng để áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới; và là niềm tin chắc chắn vào sự tiến bộ của nhân loại.[3]

Theo định nghĩa của (OECD): Năng suất là một tỷ lệ của khối lượng đầu ra cho một đơn vị đầu vào được sử dụng[20]. Năng suất có thể phân thành một số loại khác như năng suất tổng hợp(đa yếu tố), suất vốn hoặc năng suất lao động, Sự phân loại này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phân tích kinh tế và thống kê của một quốc gia. Năng suất lao động là một chỉ số, chỉ tiêu kinh tế có khả năng phản ánh tính năng động của tăng trưởng kinh tế, khả năng cạnh tranh, và sức khoẻ của một nền kinh tế. Năng suất là một thước đo năng suất lao động, giúp giải thích các cơ sở kinh tế chủ yếu đó là cần thiết cho cả tăng trưởng kinh tế và xã hội[21].

ii). Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thì năng suất phản ánh mức độ hiệu quả sử dụng các nguồn lực: vốn, đất đai, nguyên vật liệu, năng lượng, thông tin và thời gian trong quá trình đầu tư vào sản xuất kinh doanh, không chỉ nhân tố lao động [4]. Quan điểm này chỉ xét đến các yếu tố đầu vào mà chưa đề cập giá trị đầu ra. Trong khi đó đầu ra là nhân tố quan trọng quyết định tới năng suất và NSLĐ và trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay.

Để phân tích, đánh giá về năng suất của nền kinh tế, ngành kinh tế hay năng suất của doanh nghiệp, người ta sử dụng hệ thống các chỉ tiêu năng suất gồm 2 nhóm chỉ tiêu sau:

Một là, Năng suất tính theo từng yếu tố đầu vào (Factor Productivity), được tính bằng: Đầu ra/một yếu tố đầu vào. Ví dụ: NSLĐ: Đầu ra/số lao động; năng suất vốn... Nhóm chỉ tiêu này dùng để phân tích hiệu quả của từng yếu tố đầu vào.

Hai là, Năng suất tính theo các yếu tố đầu vào (Total Factor Productivity) hay còn gọi là Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Chỉ tiêu này phản ánh kết quả được tạo ra do tác động của các yếu tố: chất lượng lao động, áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ quản lý v.v.

Ngoài ra, năng suất có thể tính cho toàn nền kinh tế, cho từng địa phương, cho ngành hay doanh nghiệp và cho từng hoạt động kinh tế... Năng suất có thể xem xét cho từng nhân tố, nhóm hay cho toàn bộ các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất.

1.1.1.2. Khái niệm năng suất lao động nông nghiệp

- Theo quan niệm Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), NSLĐ (NSLĐ) phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm[5]. NSLĐ thể hiện trình độ tiên bộ của một tổ chức, đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất; là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế

- Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), NSLĐ là tỷ lệ giữa lượng đầu ra trên đầu vào, trong đó đầu ra được tính bằng GDP (tổng sản phẩm quốc nội) hoặc GVA (Tổng giá trị gia tăng – Gross Value Added), đầu vào thường được tính bằng: giờ công lao động và số lượng lao động đang làm việc.[18]

- Theo định nghĩa của Viện năng suất Việt nam, “NSLĐ là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. NSLĐ là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh, đặc biệt, NSLĐ lại phản ánh yếu tố chất lượng người lao động – yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, sự phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay” NSLĐ phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng

thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. NSLĐ là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. NSLĐ được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.[13]

Từ nhiều khái niệm khác nhau về NSLĐ, chúng ta có thể hiểu rằng, NSLĐ nói chung và NSLĐ nông nghiệp nói riêng cũng là một phạm trù kinh tế, nó phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất của người lao động trong quá trình sản xuất nông nghiệp, phản ánh mối quan hệ giữa đầu ra (là sản phẩm nông nghiệp) và đầu vào lao động nông nghiệp được đo bằng thời gian làm việc. NSLĐ nông nghiệp phản ánh hiệu quả sản xuất nông nghiệp của người lao động trong quá trình sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo cách định nghĩa trên, NSLĐ nông nghiệp gồm 2 nhóm yếu tố cấu thành chính là yếu tố đầu vào và yếu tố.

Yếu tố đầu vào thể hiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực lao động nông nghiệp. Lực lượng lao động nông nghiệp là những người có việc làm (đang làm việc) trong ngành nông nghiệp để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình từ sản xuất và dịch vụ nông nghiệp.

Yếu tố đầu ra thể hiện giá trị sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp được đo bằng Giá trị nông nghiệp tăng thêm hoặc tổng sản phẩm nông nghiệp trong nước (GDP nông nghiệp). Giá trị nông nghiệp tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ nông nghiệp mới sáng tạo ra của ngành nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất nông nghiệp, được đo bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian nông nghiệp. Giá trị nông nghiệp tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. GDP nông nghiệp là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ nông nghiệp được tạo ra của toàn bộ ngành nông nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Giá trị tăng thêm và GDP nông nghiệp theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách. Giá trị tăng thêm và GDP nông nghiệp theo giá so sánh đã loại trừ

biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của ngành nông, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

1.1.1.3 Phân loại NSLĐ trong nông nghiệp

Năng suất lao động nói chung và NSLĐ nông nghiệp nói riêng có nhiều tiêu thức phân loại khác nhau. Nhưng phổ biến hiện nay, NSLĐ được phân làm 2 loại là NSLĐ cá nhân và NSLĐ xã hội.

- NSLĐ cá nhân là sức sản xuất của cá nhân người lao động, được đo bằng tỷ số giữa khối lượng công việc hoàn thành hoặc số lượng sản phẩm làm ra trong thời gian lao động nhất định (ngày, tháng, quý, năm...) để sản xuất ra số sản phẩm đó.

- *NSLĐ xã hội* là sức sản xuất của toàn xã hội, được đo bằng tỷ số giữa tổng sản phẩm đầu ra của xã hội với số lao động bình quân hàng năm đã được sử dụng hoặc thời gian lao động đã hao phí để sản xuất khối lượng sản phẩm đó.

1.1.1.4. Phương pháp đo lường NSLĐ nông nghiệp

Trên thực tế NSLĐ được đo lường bằng cách khác nhau. Tùy vai phạm vi áp dụng để thể lựa chọn cách tính cho phù hợp. Một số cách tính NSLĐ được dùng phổ biến gồm:

a). NSLĐ tính bằng hiện vật

Chi tiêu này được đo bằng sản lượng của sản phẩm làm ra bình quân của một lao động. Công thức : $W=Q/T$. Trong đó:

W: Mức NSLĐ của một lao động, Q: Tổng sản lượng tính bằng hiện vật;

T: Tổng số lao động

- *Ưu điểm*: Chi tiêu này biểu hiện mức NSLĐ một cách cụ thể, chính xác, không chịu ảnh hưởng của giá cả- có thể so sánh mức NSLĐ các doanh nghiệp hoặc các nước khác nhau theo một loại sản phẩm được sản xuất ra

- *Nhược điểm*: Chỉ dùng để tính cho một loại sản phẩm nhất định nào đó, không thể tính chung cho tất cả nhiều loại sản phẩm. Chi tiêu này chỉ tính trên thành phẩm, không tính được chế phẩm, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất nên không phản ánh đầy đủ sản lượng của người lao động. Phạm vi áp dụng hạn hẹp, chỉ áp dụng cho một bộ phận.

b). NSLĐ tính bằng giá trị

Chi tiêu này quy tất cả sản lượng về tiền của tất cả các loại sản phẩm thuộc doanh nghiệp hoặc ngành sản xuất ra, công thức: $W= Q/T$. Trong đó:

W: Mức NSLĐ; Q: là giá trị tổng sản lượng, giá trị gia tăng hay doanh thu tính bằng đơn vị tiền tệ là VND, T: Tổng công số lao động tham gia làm việc.

Ưu điểm: Chỉ tiêu này có thể dùng nó tính cho các loại sản phẩm khác nhau kể cả sản phẩm dở dang. Khắc phục được nhược điểm của chỉ tiêu NSLĐ tính bằng hiện vật. Chỉ tiêu này có phạm vi sử dụng rộng rãi, từ các doanh nghiệp đến ngành và nền kinh tế quốc dân. Có thể dùng để so sánh mức NSLĐ giữa các doanh nghiệp sản xuất các ngành với nhau

Nhược điểm: Chỉ dùng trong trường hợp cấu thành sản phẩm sản xuất không thay đổi hoặc ít thay đổi vì cấu thành sản phẩm thay đổi sẽ làm sai lệch mức và tốc độ tăng NSLĐ. Khi thay đổi từ sản phẩm hao phí sức lao động ít mà giá trị cao sang sản xuất sản phẩm hao phí sức lao động cao mà giá trị thấp thì NSLĐ giảm và ngược lại NSLĐ tăng.

c). NSLĐ tính bằng thời gian lao động

Chỉ tiêu này dùng thời gian hao phí cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Công thức tính: $t = T/Q$. Trong đó:

t: lượng lao động hao phí của sản phẩm (tính bằng đơn vị thời gian), T: thời gian lao động đã hao phí của sản phẩm; Q: Số lượng sản phẩm theo hiện vật được tạo ra.

Ưu điểm: Phản ánh được cụ thể mức tiết kiệm về thời gian lao động để sản xuất ra một sản phẩm.

Nhược điểm: tính toán khá phức tạp, không dùng để tính tổng hợp được NSLĐ bình quân của một ngành hay một doanh nghiệp có nhiều loại sản phẩm khác nhau.

d) NSLĐ tính theo số lượng lao động:

Chỉ tiêu này được đo bằng Giá trị gia tăng được tạo ra bình quân của một lao động. Công thức tính NSLĐ= Sản phẩm đầu ra/ Số lượng đầu vào lao động.

Trong đó:

Đầu ra được đo bằng: Giá trị gia tăng; *Đầu vào lao động có thể đo bằng:* Số lượng lao động; Quy đổi ra làm việc toàn thời gian; Số ngày công lao động hoặc Đầu vào lao động được điều chỉnh theo chất lượng

Về nguyên tắc, để tính toán tăng NSLĐ có thể sử dụng chỉ tiêu GDP và Giá trị gia tăng hiện hành hoặc theo giá cố định. Tuy nhiên để có thể so sánh NSLĐ trong nước, quốc tế... thì cần sử dụng chỉ tiêu GDP và Giá trị gia tăng theo giá cố định (hiện tại ở

Việt Nam đang sử dụng giá cố định năm 2010). Khi GDP và Giá trị gia tăng tính bình quân trên mỗi lao động nông nghiệp càng lớn thì NSLĐ nông nghiệp càng cao.

Ưu điểm: Phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất. Khuyến khích tiết kiệm vật tư, và dùng vật tư rẻ. Nơi nào dùng ít vật tư hoặc vật tư rẻ tiền sẽ đạt mức NSLĐ cao hơn. Chỉ tiêu này có phạm vi sử dụng rộng rãi, từ các doanh nghiệp đến ngành và nền kinh tế quốc dân. Có thể dùng để so sánh mức NSLĐ giữa các doanh nghiệp sản xuất các ngành với nhau.

Nhược điểm: tính toán khá phức tạp

Do hạn chế về dữ liệu, trong đề tài này nhóm nghiên cứu sử dụng công thức tính NSLĐ trong ngành nông nghiệp theo chỉ tiêu NSLĐ theo số lượng lao động cấp độ ngành là:

$$\text{NSLĐNN} = \text{GDP Nông nghiệp} / \text{Số lượng lao động bình quân trong năm làm việc nông nghiệp.}$$

1.1.2. Khái niệm và phương pháp tính tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm

- Khái niệm tăng trưởng NSLĐ: Tăng trưởng NSLĐ là sự tăng lên của giá trị sản xuất hay NSLĐ thực tế theo thời gian của một nền kinh tế. Tăng trưởng NSLĐ phản ánh hiệu quả sử dụng lao động thông qua thay đổi trong cách thức lao động, rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hàng hoá, sao cho với số lượng lao động ít hơn mà sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng hơn. Tăng trưởng NSLĐ cũng là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt, nó có thể phản ánh yếu tố chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong điều kiện cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

- Khái niệm tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp: Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp cũng là sự tăng lên của giá trị sản xuất hay NSLĐ đang làm việc thực tế trong ngành nông nghiệp. Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp phản ánh hiệu quả sử dụng lao động của ngành nông nghiệp giữa hai hay nhiều thời điểm so sánh khác nhau theo thời gian nhằm hướng tới rút ngắn thời gian cũng nhưng số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá nông sản nhưng mà lại có được nhiều giá trị sử dụng hơn và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm nông sản trong sự cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

1.1.2.2. Phương pháp tính tốc độ tăng trưởng NSLĐ

Tốc độ tăng trưởng NSLĐ được tính bằng cách lấy hiệu số giữa NSLĐ kỳ hiện tại trừ đi NSLĐ kỳ trước và chia cho NSLĐ kỳ trước nhân với 100%, hoặc tốc độ tăng trưởng NSLĐ được tính bằng thương số giữa NSLĐ kỳ hiện tại chia cho NSLĐ kỳ trước sau đó trừ một và nhân với 100%. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ được thể hiện bằng đơn vị %. Theo đó tốc độ tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp được biểu diễn bằng công thức toán học sau:

$$R_y = dY/Y \times 100(\%) = (Y_t - Y_{t-1})/Y_{t-1} \times 100\% \text{ hoặc } R_y = (Y_t/Y_{t-1} - 1) \times 100(\%),$$

Trong đó:

Y là NSLĐ nông nghiệp;

R_y là tốc độ tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp.

Y_t : Năng suất lao động nông nghiệp năm nghiên cứu

Y_{t-1}: Năng suất lao động nông nghiệp năm trước năm nghiên cứu.

Để tính tăng trưởng NSLĐ chúng ta phải sử dụng NSLĐ được tính theo giá cố định (ở Việt Nam, sử dụng theo giá năm 2010).

Với công thức tính NSLĐ nông nghiệp trên chúng ta cũng có thể dùng để tính NSLĐ tính riêng từng lĩnh vực (nông nghiệp thuần, thủy sản, lâm nghiệp) trong ngành nông nghiệp.

Do tính chất đặc thù của ngành nông nghiệp phụ thuộc và chu kỳ sản xuất của cây trồng vật nuôi và thời gian sản xuất kéo dài mang tính thời vụ và gắn liền với điều kiện tự nhiên. Nét đặc thù này được thể hiện cả ở đối tượng sản xuất lẫn lực lượng lao động, cả ở quy trình sản xuất lẫn chủ thể sản xuất. Chính những nét đặc thù đó đã ảnh hưởng đến cách tính năng suất và tăng trưởng NSLĐ của ngành này. Do vậy, khi tính toán chỉ tiêu năng suất và tăng trưởng NSLĐ chúng ta cần phải chú ý đến các đặc thù trên để được kết quả năng suất và tăng trưởng NSLĐ chính xác và phù hợp nhất.

1.1.3. Vai trò và sự cần thiết của nâng cao năng suất và tăng trưởng NSLĐ trong nông nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường, NSLĐ được gắn chặt với các hoạt động kinh tế. Tăng năng suất để tạo ra nhiều đầu ra hơn với lượng đầu vào hạn chế. Tăng NSLĐ cho phép tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống cho xã hội. Ở mọi cấp độ từ doanh nghiệp, ngành đến nền kinh tế. Năng suất đặc biệt là NSLĐ nó làm cho khả năng cạnh tranh được tăng lên thông qua việc sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và tạo ra nhiều đầu

ra hơn, đáp ứng được với những thách thức của môi trường cạnh tranh và những mong đợi của xã hội.

NSLĐ nông nghiệp thấp là một trong các nhân tố tác động làm hạn chế khả năng cạnh tranh của ngành, là lực cản nâng cao thu nhập và nâng cao đời sống của người nông dân. Để nâng cao năng suất cần tiếp tục nhấn mạnh vào giảm lãng phí, việc quyết định sản xuất sản phẩm và dịch vụ dựa vào nguyên vật liệu sử dụng và công nghệ ứng dụng là khía cạnh hiệu suất trong khái niệm năng suất. Giảm lãng phí trong mọi hình thức là trọng tâm của cải tiến năng suất. Các lãng phí chính là các nguồn lực tiềm năng. Để nhận biết được các lãng phí đòi hỏi xem xét tất cả các yếu tố trong một tổ chức. Mọi hoạt động, nguyên vật liệu, không gian, máy móc thiết bị, nhân lực . không được sử dụng đến hoặc không tạo ra giá trị gia tăng đều được gọi là lãng phí [8]. Tăng NSLĐ nông nghiệp cho phép giảm được số lượng lao động trong nông nghiệp và tăng số lượng lao động trong các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ, lao động có điều kiện phát triển hơn, tạo động lực làm việc và tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động trong ngành nông nghiệp.

Tăng NSLĐ nông nghiệp sẽ tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông sản trên thị trường do giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, Thay đổi ý thức sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch và theo yêu cầu của thị trường.

Tăng NSLĐ nông nghiệp cho phép giảm số người làm việc trong nông nghiệp, tạo điều kiện là điều kiện tiền đề để tiếp tục phát triển, tích tụ tư bản, đầu tư, mở rộng sản xuất đổi mới, đầu tư KHCN, giảm chi phí về lao động và tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đẩy mạnh tốc độ của tổng sản phẩm nông nghiệp, cho phép giải quyết các vấn đề tích lũy cho tiêu dùng và cho đầu tư sản xuất nông lâm thủy sản.

Nâng cao NSLĐ nông nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng đo lường sức cạnh tranh và phản ánh sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức nói chung hiện nay. Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp sẽ tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông sản trên thị trường do giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, Thay đổi ý thức sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch và theo yêu cầu của thị trường.

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và tăng NSLĐ nông nghiệp

1.1.4.1. Khung lý thuyết phân tích tăng trưởng NSLĐ

Trên thế giới phân tích tăng trưởng từ góc độ đóng góp của các nhân tố sản xuất. Một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế sử dụng trong đề tài : Harrod- Domar, Solow, thể chế của North Douglas.

a) **Lý thuyết Harrod-Domar:** Harrod-Domar cho rằng nguồn gốc tăng trưởng kinh tế chính là lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia. Mô hình này cho rằng đầu ra (Y) của bất kỳ đơn vị kinh tế nào hoặc toàn bộ nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào tổng số vốn sản xuất (K), (K) chính là giá trị tài sản quốc gia trực tiếp dùng vào sản xuất được gọi là qui mô vốn sản xuất hoặc vốn dự trữ hoặc lượng tư bản. Tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm hoặc ICOR hoặc phụ thuộc vào cả 2 yếu tố trên. Nói cách khác, tăng trưởng GDP có quan hệ dương với tỷ lệ tiết kiệm và quan hệ nghịch với ICOR.

b) **Mô hình tăng trưởng tân cổ điển (solow):** Đây là mô hình lý thuyết căn bản cho nghiên cứu tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Mô hình này được phát triển bởi nhà kinh tế học Robert Solow của Viện công nghệ Massachusset (MIT). Mô hình này cho biết: tiết kiệm, tăng dân số và tiến bộ công nghệ có ảnh hưởng như thế nào tới mức sản lượng và tốc độ tăng trưởng của 1 nền kinh tế theo thời gian

c) **Thể chế và tăng trưởng kinh tế :** Khi phân tích tăng trưởng kinh tế, ngoài những yếu tố mang tính định lượng như vốn và lao động, các nhà kinh tế học đã đề cập đến các yếu tố định tính, phi kinh tế như là thể chế trong đó tác động của Nhà nước được coi là thể chế chính thức có vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong giới hạn đề tài, chỉ đề cập đến lý thuyết của Douglass North- một nhà kinh tế học hàng đầu đã có những thành công trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà nước và tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết được xây dựng dựa trên lý thuyết về hành vi ứng xử của con người (động cơ thúc đẩy và môi trường) và lý thuyết về chi phí giao dịch. Thể chế bao gồm các thể chế chính thức (formal institutions) và phi chính thức (informal institutions). Thể chế chính thức là những ràng buộc được chế tài bởi nhà nước như hiến pháp, luật, các qui định; thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, qui tắc hành xử, văn hóa,... Vai trò của thể chế là làm giảm tính bất định và rủi ro của các giao dịch kinh tế,

thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua trao đổi, tăng kinh tế quy mô và tăng cường phân công lao động

Theo các cách tiếp cận từ các lý thuyết tăng trưởng trên, những nhân tố cơ bản tác động đến tăng trưởng NSLĐ nông bao gồm: Nhóm nhân tố nguồn lực (bao gồm đất đai, lao động, vốn và khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật), nhóm nhân tố chính sách và nhóm các nhân tố khác (bao gồm thị trường, thể chế, rủi ro thiên tai ...). Các nhóm nhân tố này cùng tác động trước hết vào ngành nông nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch lao động trọng nội bộ ngành và từ ngành sang các ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn tạo động lực thúc đẩy NSLĐ nông nghiệp hiệu quả cao và ổn định hơn.

1.1.4.2. Nhóm nhân tố nguồn lực

i). Đất đai: đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là đối tượng của các mối quan hệ sản xuất trong các lĩnh vực sử dụng đất đai. Nó giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, nó gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế xã hội. Đất đai là địa điểm, là nền tảng, là cơ sở cho mọi hoạt động phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong các ngành nông-lâm nghiệp, đất đai là yếu tố tích cực của quá trình sản xuất, tác động tới tăng trưởng và là giới hạn của tăng trưởng nông nghiệp, là điều kiện vật chất - cơ sở không gian, đồng thời là đối tượng lao động và công cụ hay phương tiện lao động (sử dụng để trồng trọt, chăn nuôi). Xuất phát điểm là một quốc gia thuần nông, Việt Nam có những thế mạnh về đất đai và đã tạo ra được những thành tựu nhất định trong ngành sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, NSLĐ của nông nghiệp Việt Nam hiện nay còn thấp so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng đó là do vấn đề manh mún đất đai trong sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Điều này đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp cũng như khai thác lợi thế theo quy mô với giá trị cao hơn.

ii). Nguồn lực lao động: Số lượng và chất lượng lao động trong ngành nông nghiệp. Chất lượng của người lao động chính là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao NSLĐ. Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực có sự gắn kết chặt chẽ với trình độ của các yếu tố khác trong lực lượng sản xuất, đặc biệt là khoa học công nghệ. Để ứng dụng thành công những phát minh khoa học, công nghệ hiện đại của thế giới đòi hỏi chúng ta phải phải có đội ngũ cán bộ khoa học- kỹ thuật, đội ngũ công nhân lành nghề có đủ trình độ sử dụng và làm chủ được những thành tựu mới đó. Chính vì vậy, Đảng ta khẳng định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao “là nhân tố quyết

định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”.... Muốn đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất thì phải chuẩn bị một lực lượng người lao động đủ về số lượng và chất lượng. Người lao động có trình độ cao sẽ tiếp thu và ứng dụng công nghệ nhanh hơn và tạo giá trị sản xuất cũng như giá trị gia tăng cao hơn người có trình độ chuyên môn thấp hoặc không có chuyên môn.

iii). Vốn đầu tư: Vốn đầu tư là một trong những nhân tố sản xuất quan trọng, là cơ sở để phát huy tác dụng của các yếu tố khác, đồng thời là cơ sở để tạo ra việc làm để có công nghệ tiên tiến (Ipsard.2015). Những đặc trưng quan trọng của kinh tế hiện đại là “kỹ thuật công nghiệp tiên tiến hiện đại dựa vào việc sử dụng vốn lớn”.(Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại, P.A Samuelson), Điều này được hiểu là để đưa công nghệ hiện đại vào sản xuất hướng tới mục tiêu tăng NSLĐ thì cần nguồn vốn lớn để đầu tư. Tùy theo mức độ vốn đầu tư mà người lao động được sử dụng những máy móc, thiết bị ... nhiều hay ít, công nghệ cao hay thấp (tỷ lệ vốn trên mỗi lao động) và tạo ra sản lượng cao hay thấp. Vai trò quan trọng của vốn đầu tư đối với tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp thông qua vai trò của đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học và công nghệ thiết bị máy dùng trong sản xuất và bảo quản chế biến sản phẩm của ngành nông nghiệp. Samuel Benin và cộng sự 2009 cho rằng tăng đầu tư công sẽ kéo theo tăng NSLĐ nông nghiệp. NSLĐ là nhân tố giúp tăng đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, tác động tích cực đến tăng trưởng giá trị sản xuất và tăng GDP nông nghiệp (Ipsard.2015) [16a].

iv). Khoa học và công nghệ nông nghiệp: Sự phát triển của khoa học và công nghệ đã tạo ra ngày càng nhiều các giống cây trồng, con vật nuôi có năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt và đặc biệt là có thời gian gieo trồng hoặc nuôi dưỡng ngắn. Máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất nông nghiệp như công nghệ chế biến, chế tạo sản xuất tự động sẽ tạo ra lượng giá trị gia tăng kết tinh trong sản phẩm cao. Sản xuất nông nghiệp dựa trên công nghệ sản xuất (chế biến, chế tạo) lạc hậu và trung bình và chủ yếu là hoạt động sơ chế và gia công thì sẽ hàm lượng giá trị gia tăng kết tinh trong sản phẩm thấp, năng lực cạnh tranh sẽ ở mức thấp.

Sự phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình sản xuất nông nghiệp là cơ sở quan trọng để rút một bộ phận lực lượng lao động ra khỏi nông nghiệp và làm cho NSLĐ nông nghiệp tăng lên một cách nhanh chóng. Khoa học-công nghệ còn mang lại cho sản xuất nông nghiệp phương thức canh tác mới hiệu quả hơn, qua đó nâng cao NSLĐ. Khoa học và công nghệ còn giúp thay đổi cách tổ chức, quản lý sản

xuất. Các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả như mô hình trang trại, mô hình kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến ... Bên cạnh đó, tăng hàm lượng KH&CN dẫn tới tăng chi phí, có thể làm giảm giá trị đầu ra và làm giảm NSLĐ và gây rủi ro. Vì vậy cần lựa chọn KH&CN cho phù hợp với điều kiện sản xuất.

1.1.4.2. Nhóm các yếu tố chính sách

i). Chuyển dịch cơ cấu, Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng NSLĐ các nhà kinh tế học nghiên cứu từ đầu thế kỉ 20 tại các nước phát triển. Schumpeter (1929) đã cho rằng việc di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác, nguồn lực sau khi phân bổ lại được sử dụng để tạo ra sản phẩm có năng suất cao hơn do đó có thể thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ. Trong khi đó, khi nghiên cứu về các tác nhân dẫn đến di chuyển nguồn lực trong nội bộ ngành công nghiệp, Kuznets (1930) cho rằng chính sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng của các phân ngành đã tạo nên quá trình chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành.[12]

Lewis (1955) khi nghiên cứu về mối quan hệ chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất ở các nước nghèo ông nhận thấy rằng tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp là do NSLĐ khu vực này thấp. Di chuyển lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp tác động làm tăng NSLĐ nông nghiệp. Kết quả là nâng cao tốc độ tăng NSLĐ.[1]

Đến những năm gần đây, Todaro (1990) và Park S.S (1992), khi nghiên cứu về mối quan hệ chuyển dịch cơ cấu và NSLĐ cũng cho rằng quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp từ độc canh sang sản xuất đa dạng hoá và chuyên môn hoá thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp trên cơ sở của tăng NSLĐ do thay đổi phương thức sản xuất theo chiều sâu, và chính nó quyết định nâng cao thu nhập cho người nông dân[2].

Như vậy. các lý thuyết kinh tế học trên đều cho rằng chuyển dịch cơ cấu lao động là một nhân tố tác động thúc đẩy nâng cao NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp.

ii). Nhân tố chính sách, Cải thiện nâng cao NSLĐ nói chung và trong nông nghiệp nói riêng phụ thuộc rất lớn vào cơ chế, chính sách của Nhà nước. Chính phủ can thiệp và ngành nông nghiệp thông qua các chính sách ngành. Các chính sách này tạo có ảnh hưởng nhất định đến tăng trưởng kinh tế nói chung và tăng trưởng nông nghiệp nói riêng. Chính sách ngành trong nông nghiệp có thể kể đến như là *chính sách đất đai, chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; chính sách tín dụng, chính sách khoa học công nghệ, chính sách lao động*..... Cơ chế chính

sách này đúng, phù hợp sẽ kích thích phát triển, phát huy tài năng trí tuệ, sáng tạo của người lao động và người sử dụng lao động trong việc đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Điều này không chỉ có tác dụng ở cấp ngành, lĩnh vực mà cũng có giá trị thiết thực đối với mỗi cá nhân người lao động, nhóm lao động và từng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.1.4.3. Nhóm nhân tố khác

i). Nhân tố thể chế tổ chức sản xuất, ngày có nhiều nghiên cứu cho thấy rằng đổi mới về tổ chức thể chế có khả năng là nguyên nhân giải thích cho sự khác nhau về tốc độ tăng NSLĐ. Trong nông nghiệp các tổ chức thể chế là các tổ nhóm, hộ gia đình hoặc hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp... Năm 1999, Hall và Jones đã nghiên cứu sự tương quan giữa các hình thức tổ chức sản xuất (thể chế) và tăng trưởng giữa các quốc gia về sản lượng trên mỗi công nhân, hay có thể được hiểu là NSLĐ của mỗi công nhân. Họ phát hiện ra rằng sự khác biệt trong sự tích lũy vốn, năng suất, sản lượng của mỗi công nhân được thúc đẩy bởi sự khác biệt về thể chế và chính sách của chính phủ. Kết quả phân tích cho thấy các nước với các hình thức tổ chức sản xuất phát triển tốt thì thường có NSLĐ cao hơn từ 25 đến 38 lần hơn so với các nước yếu kém về tổ chức sản xuất. Sự khác biệt về tổ chức thể chế và chính sách là nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến NSLĐ của mỗi quốc gia chứ không phải là những khác biệt về nguồn lực. [22]

ii). Nhân tố cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp, Cơ sở hạ tầng nông nghiệp là một bộ phận của tổng thể cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật nền kinh tế quốc dân, gồm 2 loại Cơ sở hạ tầng cứng và Cơ sở hạ tầng mềm. Cơ sở hạ tầng cứng đó là những hệ thống thiết bị và công trình vật chất - kỹ thuật được tạo lập phân bố, phát triển trong các hệ thống sản xuất nông nghiệp, tạo thành cơ sở, điều kiện chung cho phát triển kinh tế, xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng. Các yếu tố cấu thành cơ sở hạ tầng nông nghiệp có thể bao gồm những hệ thống cấu trúc, thiết bị và công trình chủ yếu sau: Hệ thống và các công trình thủy lợi, thủy nông, phòng chống thiên tai, bảo vệ và cải tạo đất đai, tài nguyên, môi trường trong nông nghiệp nông thôn như: đê điều, kè đập, cầu cống và kênh mương thủy lợi, các trạm bơm; Các hệ thống và công trình giao thông vận tải trong nông thôn: cầu cống, đường xá, kho tàng bến bãi phục vụ trực tiếp cho việc vận chuyển hàng hoá, giao lưu đi lại của dân cư; Mạng lưới và thiết bị phân phối, cung cấp điện, mạng lưới thông tin liên lạc; những công trình xử lý, khai thác và cung cấp nước sạch sinh hoạt cho dân cư nông thôn; mạng lưới và cơ sở thương nghiệp, dịch vụ cung

ứng vật tư, nguyên vật liệu,...mà chủ yếu là những công trình chợ và tụ điểm giao lưu buôn bán. Kết hợp phát triển hợp lý và hiệu quả các yếu tố cấu thành cơ sở hạ tầng nông nghiệp được đưa vào sản xuất tạo ra bước chuyển biến mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nông nghiệp qua đó nâng cao NSLĐ nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng mền đó là quy định hiện hành về thủ tục hành chính, Cải cách và đơn giản hóa các thủ tục hành chính góp phần làm cho môi trường kinh doanh thông thoáng, ổn định hơn và tạo ra môi trường cạnh tranh để đảm bảo các nguồn lực, nhất là các nguồn lực về vốn, cùng với các nguồn lực khác như đất đai, nguồn nhân lực được phân bổ hiệu quả sẽ tác động nâng cao hiệu quả của nông nghiệp qua đó nâng cao NSLĐ nông nghiệp.

iii). Nhân tố thiên tai (hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn..., dịch bệnh). Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp luôn tiềm các rủi ro không thể tránh khỏi như rủi ro sản xuất, rủi ro thể chế, rủi ro cá nhân, rủi ro tài chính (Joy Harwood và ctv, 1999). Bên cạnh những rủi ro này, quá trình sản xuất, nông dân luôn chịu rủi ro kép do thiên tai (hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh) và rủi ro thị trường (biến động giá cả, tỷ giá hối đoái, mất cân đối cung cầu) (Gia Bảo, 201). Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh làm giảm năng suất, mất mát tài sản của các hộ gia đình, giảm giá trị sản xuất dẫn đến tăng NSLĐ và cuối cùng làm giảm thu nhập từ sản xuất nông nghiệp.

iv). Nhân tố thị trường và hội nhập. Thị trường là yếu tố quan trọng điều tiết các hoạt động của nền kinh tế, là nơi các đầu ra từ nền kinh tế nói chung và từ sản xuất nông nghiệp nói riêng được trao đổi, đồng thời cũng là nơi cung cấp các đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Điều này có những tác động trực tiếp tăng trưởng kinh tế và tác động gián tiếp tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp.

Hội nhập là nhân tố tác động mạnh đến sự tăng trưởng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường trong một số lĩnh vực cụ thể như: công nghiệp nông nghiệp, các ngành dịch vụ...; thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, tái cấu trúc ngành và đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, theo đó tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn; thúc đẩy thương mại, tăng thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) và mở rộng quan hệ hợp tác phát triển (ODA) và cuối cùng dẫn đến tăng NSLĐ và cuối cùng làm giảm thu nhập từ sản xuất nông nghiệp,

Tham gia tích cực vào quá trình hội nhập sẽ tiếp thu được khoa học-công nghệ mới và kỹ năng quản lý tiên tiến trên nhiều lĩnh vực: Công nghiệp, nông nghiệp, kỹ thuật, văn hóa-xã hội... góp phần đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ và năng lực cả về chuyên môn lẫn quản lý thúc đẩy tăng NSLĐ.

1.2. Kinh nghiệm nâng cao NSLĐ nông nghiệp trên thế giới

1.2.1. Nâng cao NSLĐ NN thông qua chuyển dịch cơ cấu

1.2.1.1 Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm nâng cao NSLĐ cho ngành nông nghiệp

Khuyến khích mở rộng và tạo việc làm ở ngành nông nghiệp là một làn sóng mới về mở ra cơ hội việc làm cho lực lượng lao động nông nghiệp nông thôn, nhiều nước đã chuyển hướng phương thức sản xuất nông nghiệp thông qua đẩy mạnh triển khai và khuyến khích các hoạt động sản xuất nông nghiệp có giá trị cao. Các nghề chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và các hoạt động tạo giá trị sản xuất cao đã góp phần tạo cơ hội việc làm mới, tăng năng suất và đồng thời tăng thu nhập cho người lao động.

Ở Nhật Bản, là nền kinh tế lớn thứ hai toàn cầu có GDP đạt khoảng trên 4.000 tỷ USD/năm. Trong quá trình phát triển, nông nghiệp ngày càng thu hẹp lại, tỷ trọng GDP nông nghiệp giảm từ 29% năm 1970 xuống 17,3% năm 1993 và đến 2004 còn 10%. Sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản đặc trưng bởi nhiều nông trại có quy mô nhỏ, khoảng 2,2 triệu nông trại thương mại với diện tích một trang trại trung bình vào khoảng 1,75 ha.. (Theo FAO, 2000). Với đặc điểm diện tích đất canh tác ít, lại nằm trên những địa hình nhiều đồi núi, và lao động nông nghiệp tương đối già (hơn 1/3 trên 70 tuổi) nên quy mô sản xuất nông nghiệp quá nhỏ không đạt hiệu quả tương xứng với 1 nền kinh tế đô thị hiện đại. Tuy nhiên, nông nghiệp được coi là ngành kinh tế đặc biệt của Nhật Bản bởi vai trò đa chức năng của nó (chính trị, kinh tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và vai trò văn hoá, xã hội vv...). Vì vậy, Nhật Bản đã sử dụng nhiều chính sách để duy trì, thúc đẩy và bảo vệ sự phát triển của nền nông nghiệp:

Năm 1961, Chính phủ Nhật đã ban hành “Luật nông nghiệp” với nội dung chính là cải tổ cơ cấu sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng suất và mở rộng sản xuất nông nghiệp một cách có chọn lọc trên cơ sở vừa chuyên canh vừa đa dạng hoá nông nghiệp. Cụ thể, một số chính sách được sử dụng là: i) với chăn nuôi, họ đã thực hiện chính sách tăng cường chế biến thức ăn dưới dạng thô, mở rộng chế độ cho vay vốn; ii) với rau,

tiến hành trợ giá cho 14 mặt hàng rau; iii) với quả, củng cố thiết bị thu hoạch, chế biến và trồng mới các loại cây ăn quả.

Tháng 4/ 2002, Chính phủ Nhật Bản ban hành "Luật lương thực, nông nghiệp và nông thôn" nhằm hỗ trợ thu hút lao động vào nông nghiệp và giảm tỷ lệ đất bỏ hoang. Để thực hiện vấn đề này, Nhật Bản chọn HTX làm cơ sở trung gian để triển khai các chủ trương, chính sách của Chính phủ tới người nông dân. HTX nông nghiệp đã hoạt động một cách khá thành công.

Như vậy có thể thấy, với sự phát triển hùng mạnh về công nghiệp và dịch vụ, Nhật Bản phải xem nông nghiệp là ngành kinh tế đặc biệt. Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện 2 nhóm biện pháp để bảo vệ sự phát triển của nông nghiệp. Một là, nhóm chính sách duy trì sự phát triển bền vững nền nông nghiệp. Nhóm này thể hiện qua một số nội dung như: cải tổ cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất và mở rộng sản xuất nông nghiệp một cách có chọn lọc; thu hút lao động vào các công đoạn của sản xuất nông nghiệp; và hạ dần hệ số sử dụng đất nông nghiệp.

Ở Hàn Quốc, là nước diện tích chủ yếu là núi, chỉ có một phần nhỏ đất cho trồng trọt và sản xuất nông nghiệp. Lúa là cây trồng chính và là lương thực chủ yếu của Hàn Quốc. Không như các ngành công nghiệp, nông nghiệp có hai nhiệm vụ quan trọng là: 1) phân đấu để tự túc gạo, những sản phẩm vườn để đáp ứng cho tiêu dùng trong nước và để chăn nuôi nhằm giảm thiểu rủi ro và sự phụ thuộc vào nước ngoài; 2) giảm bất bình đẳng giữa thu nhập của nông dân và người dân thành thị. Để thực hiện được hai nhiệm vụ này, Chính phủ Hàn Quốc đã trợ giá mạnh mẽ và sử dụng rào cản nhập khẩu để bảo vệ và duy trì sản xuất nông nghiệp.

Chính phủ tác động lên giá và thu nhập của người sản xuất bằng cách mua lại với số lượng lớn - trung bình 26% trong những năm từ 1990 đến 1997- trên tổng sản lượng với giá cao. Theo ước tính Hàn Quốc hỗ trợ tập trung cho sản xuất hàng hóa nông sản chính luôn chiếm hơn 50%. Hỗ trợ tiêu dùng luôn luôn là số âm, chương trình đánh thuế gián thu vào người tiêu dùng cũng là một hỗ trợ đối với người sản xuất.

Tuy nhiên, các rào cản nhập khẩu và bảo trợ sản xuất trong nước với hàng nông sản của Hàn Quốc bắt đầu bị cắt giảm bởi các cam kết trong các vòng đàm phán của Hiệp định Thương Mại và Thuế quan (GATT) (cuối những năm 1980), và sau đó là Hiệp định Uruguay về nông nghiệp (năm 1995), với WTO (năm 1995).

Ở Thái Lan, trước đây, việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp tăng lên chủ yếu là nhờ sự tăng trưởng sản xuất trong lĩnh vực này. Việc mở rộng đất nông nghiệp và việc đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng đã trở thành nhân tố quan trọng giúp cho lĩnh vực nông nghiệp phát triển mạnh. Thái Lan cũng đã đa dạng hóa, phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau. Thay vì tập trung vào một số giống cây truyền thống như lúa, cao su, bắp ngô, sắn như trước đây, Thái Lan chuyển sang trồng một số loại quả nhiệt đới. Ngoài ra, chiến lược đa dạng hóa không chỉ dừng ở cây trồng mà còn áp dụng cho chăn nuôi gia súc và thủy sản. Việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi đã giúp Thái Lan ngày càng mở rộng danh sách hàng nông nghiệp xuất khẩu trên thị trường quốc tế, ví dụ như: bột sắn, gia cầm đông lạnh, tôm tươi và tôm đông lạnh,...

1.2.1.2. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế tạo-chế biến ở nông thôn nhằm thu hút LĐNN sang làm việc, tăng quy mô sản xuất của LĐ NN từ đó nâng cao NSLĐ NN

Ở nhiều nước trên thế giới, mặc dù ngành nông nghiệp vẫn được coi là ngành xương sống cho toàn bộ nền kinh tế khu vực nông thôn, song hiện nay số lượng lao động nông thôn đang tham gia các hoạt động ngoài nông nghiệp có xu hướng tăng, để giải quyết vấn đề này:

Ở Thái Lan. Thái Lan vốn là nước nông nghiệp truyền thống với số dân nông thôn chiếm khoảng 80%. Do vậy, công nghiệp nông thôn được coi là nhân tố quan trọng giúp cho Thái Lan nâng cao chất lượng cuộc sống của nông dân. Từ từ 1985 đến 1989 chính phủ đưa ra một chương trình hành động với mục tiêu chính là tạo việc làm thông qua cơ cấu lại hệ thống sản xuất nông nghiệp; mở rộng lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ; đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và gắn kết lĩnh vực nông nghiệp với công nghiệp chế biến. Cụ thể là Thái Lan đã tập trung phát triển các ngành mũi nhọn như sản xuất hàng nông thủy, hải sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Bên cạnh đó, Chính phủ Thái Lan ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nhằm thu hút lao động từ nông nghiệp sang đó là sản xuất các sản phẩm mỹ phẩm như xà phòng, dầu gội đầu, công nghệ chế biến dầu sinh học diesel. Chính các nhà máy này cũng đã góp phần tạo định hướng, khuyến khích phát triển một số loại cây trồng (hoa và quả) có hàm lượng tinh dầu cao ở khu vực nông thôn. Kết quả của nó là, công nghiệp nông nghiệp đã góp phần tạo thêm việc làm cho lực lượng lao động nông thôn, tỷ lệ thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp so với hoạt động nông nghiệp đã tăng lên đáng kể.

Ngoài ra, hoạt động phi nông nghiệp đã đem lại thu nhập cho khoảng từ 30 đến 50% lực lượng lao động nông thôn (Hanpongpanth, 2001:11).

Ở Trung Quốc, thập niên 80s, Chính phủ đã tập trung xây dựng và phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp, trong đó đặc biệt quan tâm tới vấn đề xây dựng các xí nghiệp Hương Trán nhằm thu hút một lực lượng lao động dư thừa ở khu vực nông thôn. Xí nghiệp này đã mở ra cơ hội việc làm cho hàng triệu lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp bởi đặc trưng của xí nghiệp công nghiệp Hương Trán này là sử dụng nhiều lao động. Đặc điểm của các xí nghiệp Hương Trán là tương đối nhỏ về quy mô. Có tới 95% tổng xí nghiệp là có dựa trên hộ gia đình với số lượng lao động được thuê ít hơn 8 người. Có tới khoảng 60% lực lượng lao động sống ở nông thôn không tham gia nông nghiệp làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp. Khoảng 20% làm việc liên quan tới xây dựng và vận tải và 20% còn lại thì tham gia các hoạt động thương mại, bán hàng, bán hàng ăn,... Như vậy, việc xây dựng các xí nghiệp Hương Trán đã góp phần làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp chung của cả nước, từ hơn 70% (trước năm 1978) xuống còn 40.5% (năm 1998) (Thọ, 2006:38; Johnson, 2002:2164).

Ở Malaysia, đặc biệt chú trọng tới phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ và đưa mặt hàng này trở thành mặt hàng xuất khẩu đem lại thu nhập cao nhất cho đất nước. Tận dụng lợi thế là nước có nguồn tài nguyên về lâm nghiệp lớn nhất trên thế giới, Malaysia đã thay đổi chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, từ xuất khẩu gỗ xẻ, gỗ thô sang xuất khẩu đồ gia dụng và các vật liệu gỗ xây dựng. Nhờ thay đổi cơ cấu kinh tế với cách thức tổ chức sản xuất theo lối công nghiệp tận dụng lợi thế về nguồn tài nguyên lâm nghiệp gỗ của mình, Malaysia đã nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ và khả năng cạnh tranh của sản phẩm này trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, chính phủ cũng chú trọng đến ngành công nghiệp trồng hoa, ngành công nghiệp chế tạo và kinh doanh bất động sản mà cơ cấu lao động Malaysia đã có sự thay đổi mạnh, số lượng lao động thuần nông đã giảm mạnh, từ 53.5% tổng số lực lượng lao động năm 1970 xuống còn 14.8% năm 2001.

Ở Nhật Bản, Trong suốt hàng chục năm cất cánh kinh tế từ 1908 đến thập kỷ 1930, lĩnh vực nông nghiệp đóng góp đều cho nền kinh tế tương đương gần 10% GDP để phát triển công nghiệp. Một trong những kinh nghiệm hay của Nhật Bản là gắn kết giữa công nghiệp và nông nghiệp. Ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong quá trình khôi phục kinh tế, chính phủ Nhật Bản tập trung *phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nông*

nghiệp như ngành hóa chất, sản xuất phân bón, cơ khí sản xuất máy kéo và máy công cụ. Nhờ đó, nông nghiệp Nhật được đầu tư cơ giới thích hợp với quy mô sản xuất thích hợp, có phân, thuốc để thâm canh. Ngược lại, công nghiệp có thị trường để phát triển ngành cơ khí và ngành hóa chất.

Để tạo cơ sở thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng và phát huy tác dụng máy móc, thiết bị và hóa chất cho quá trình cơ giới hóa và hóa học hóa nông nghiệp, tạo NSLĐ cao cho nông nghiệp, Nhật Bản đã chú trọng *phát triển, xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hệ thống năng lượng và thông tin liên lạc hoàn chỉnh*, phân bổ các ngành công nghiệp chế biến dùng nguyên liệu nông nghiệp (như tơ tằm, dệt may...), các ngành cơ khí, hóa chất trên địa bàn nông thôn toàn quốc. Tạo việc làm cho lao động nông thôn, ngăn chặn làn sóng lao động rời bỏ nông thôn ra thành thị.

1.2.2 Chính sách cải cách đất nông nghiệp cho mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm cho ngành nông nghiệp

Chính sách đất đai, đặc biệt đất nông nghiệp có một vai trò đặc biệt quan trọng, tác động trực tiếp tới quá trình sản xuất nông nghiệp. Một chính sách đất nông nghiệp hợp lý sẽ góp phần tăng năng suất, giảm tỷ lệ đất bị bỏ hoang và có thể tạo thêm nhiều việc làm, góp phần làm thay đổi phương thức tổ chức sản xuất, dẫn tới chuyển dịch lao động theo hướng hoạt động nhỏ lẻ sang hình thức lao động có sự hợp tác, phối gắn kết theo mô hình nông trang với quy mô sản xuất lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật và cho năng suất cao.

Chính sách sở hữu đất nông nghiệp và hợp nhất hóa nông trang ở Hàn Quốc: trước năm 1993, Hàn Quốc nhằm thắt chặt quyền sở hữu đất nông trang, mỗi người nông dân không được sở hữu quá 3 hectares đất, việc chuyển đổi đất nông trang sang đất phi nông nghiệp bị nghiêm cấm. Sau năm 1993, chính sách giới hạn quyền sở hữu đất được nới lỏng dần và đến năm 2002, Chính Phủ Hàn Quốc ban hành đạo luật về đất nông, giới hạn sở hữu đất bị bãi bỏ, Đạo luật này đã cho phép người nông dân có thể sở hữu đất nông nghiệp mà không bị bất kỳ một sự giới hạn nào về diện tích, các chủ nông trang có thể hợp tác với nhau nhằm mục đích khuyến khích tăng quy mô nông trại, cải thiện năng suất và thu nhập cho người dân. Chính vì vậy, việc mở rộng quy mô nông trang thông qua hình thức hợp nhất nông trang đã góp phần làm giảm chi phí sản xuất, khuyến khích việc cơ giới hóa nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho các hộ, bằng chứng là diện tích đất trung bình một nông trang tăng từ 2.2 hectares năm 1995 lên 4.3

hectares năm 2004, và kết quả là mức thu nhập bình quân tăng lên khoảng 12 triệu KRW (tức khoảng 11.000 USD) cho mỗi một nông trang.

Chính sách chuyển giao và thu mua đất ở Nhật Bản: Trong điều kiện đất hẹp người đông, quy mô đất đai nhỏ (diện tích trung bình một hộ nông dân năm 1878 là 1ha, năm 1962 là 1,8ha), đông dân, sản xuất lúa nước là chính. Nhật Bản tập trung thâm canh ngay từ đầu để tăng NSLĐ trong điều kiện lao động không được rút ra khỏi nông thôn. Đồng thời Chính phủ Nhật Bản tiến hành cải cách ruộng đất (năm 1945), tập trung vào 3 điểm chính sau: (1) Phải chuyển giao (bắt buộc) tất cả các mảnh đất được sở hữu bởi các chủ đất vắng mặt - người người chủ đất nhưng không phải là người sinh sống, cư trú ở cùng làng, nơi có mảnh đất cho thuê - và chuyển giao tất cả các mảnh đất được thuê từ những chủ đất khác mà nắm giữ hơn 5 hectares; (2) Thay thế lời thuê đất truyền thống trả bằng hiện vật bằng cách trả tiền mặt tương ứng và tính toán lại cơ bản giá thuê đất; (3) Tổ chức lại Hội đồng trông trọt. Chính phủ phân cấp cho chính quyền địa phương khởi xướng thực hiện sắp xếp, giải quyết vấn đề sở hữu đất cho người dân, thông qua việc vận động người chủ đất bán những mảnh đất của họ. Những mảnh đất bỏ hoang thì chính quyền địa phương được quyền thu mua. Tương tự, những người chủ đất ở làng nếu chuyển đi, sinh sống ở nơi khác thì đất cho thuê sẽ được coi là đất có chủ đất vắng mặt và trở thành chủ thể bị thu mua. Thậm chí, những mảnh đất trồng có chủ sở hữu trên 3 hectares (hoặc trên 12 hectares ở Hokkaido) cũng có thể được thu mua nếu việc trông trọt của họ bị đánh giá là không hiệu quả. Cùng với đó Nhật Bản tập trung thâm canh ngay từ đầu để tăng NSLĐ trong điều kiện lao động không được rút ra khỏi nông thôn. Sau cải các ruộng đất, Chính phủ Nhật Bản tiếp tục lựa chọn ngay hướng phát triển nông dân sở hữu nhỏ, đồng thời thuế đánh theo hạng đất và kéo dài hàng chục năm để khuyến khích nông dân tăng sản lượng.

Chính sách kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp ở Trung Quốc: Chính phủ Trung Quốc đã ban hành chính sách nới rộng thời gian sử dụng đất nông nghiệp từ 15 năm (như quy định cũ vào giữa những năm 1990s) lên 30 năm. Chính sách này được áp dụng không những cho đất trồng hoặc đất chăn thả gia súc, mà nó còn được áp dụng cho đất đồi khô cằn và đất hoang. Thậm chí ở một số nơi, đất bỏ hoang có thể được sử dụng trong thời gian 50 năm hoặc nhiều hơn nữa (Tuấn et al). Trung Quốc đã thông qua Luật Hợp đồng đất đai nông thôn, mục đích cơ bản nhằm hỗ trợ sự phát triển của thị trường thuê đất đai nông thôn. Sự phát triển của thị trường cho thuê đất của Trung

Quốc đã thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất và phát triển các vùng chuyên canh mang tính thương mại cao. Đây là một bài học thú vị về vai trò hiệu quả của cơ chế thị trường ngay cả trong trường hợp quyền sở hữu cá nhân không được xác lập rõ ràng.

1.2.3. Đào tạo lao động NNNT nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm và có thu nhập cao hơn

Sử dụng lợi thế nhiều nhân công giá rẻ, NSLĐ thấp, làm cho người lao động không có thời gian để đào tạo lại và nâng cao trình độ, tìm kiếm việc làm cho thu nhập cao hơn. Đến khi cho dù có công nghệ mới, thì trình độ của lao động sẽ không thể đáp ứng được những đòi hỏi mới của công nghệ hiện đại vì vậy, đào tạo để chuyển lực lượng lao động từ không có kỹ năng sang có kỹ năng là việc làm hết sức căn bản của mỗi một quốc gia. Thực tế cho thấy, những lao động có trình độ tay nghề thường có rất nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm và thu nhập có cao hơn ở địa phương hoặc ở những nơi khác. Trong khi đó, những người mà không có trình độ chuyên môn thì chỉ có các chính sách hỗ trợ và bảo vệ xã hội mới có thể giúp họ thoát khỏi tình trạng đói nghèo.

Ở Thái Lan, sau biến cố khủng hoảng tài chính năm 1997, đã chứng kiến cú sốc về sự sụt giảm mạnh việc làm và thu nhập ở khu vực phi nông nghiệp. Điều này đã làm cho một số lượng lớn lao động nông thôn bị mất việc làm phải trở về lại vùng nông thôn. Để giảm đối phó với tình trạng di cư trở về quê cũ hàng loạt, Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội Thái Lan đã ban hành chính sách mới, trong đó đặt trọng tâm vào: (i) đào tạo lại lao động phục vụ sản xuất nông nghiệp, lấy mũ cao su, sửa chữa máy móc phục vụ nông nghiệp, trồng và thu hoạch nấm, nuôi ong lấy mật, nuôi tằm, chăm sóc vườn cây ăn quả, tía cây; (ii) đào tạo một số vị trí trong phi nông nghiệp, bao gồm chế biến thực phẩm, bảo quản thực phẩm, nghề thủ công mỹ nghệ gia đình và mức độ doanh nghiệp, du lịch sinh thái; (iii) đào tạo các kỹ năng marketing và buôn bán nông nghiệp quy mô nhỏ; (iv) hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp nông thôn quy mô vừa và nhỏ nhằm thu hút lực lượng lao động. Bên cạnh đó, Phòng phát triển kỹ năng lao động đã xây dựng chuẩn quốc gia về kỹ năng lao động, với 3 mức độ kỹ năng cho 43 ngành (Hanpongpanth, 2001). Nhiều hoạt động như: cung cấp thông tin việc làm, hội trợ việc làm, hỗ trợ đào tạo, hội thảo, ... cũng được tăng cường.

Ở Hàn Quốc, ngoài cơ chế hỗ trợ tín dụng cho lực lượng lao động nông nghiệp trẻ, đặc biệt là lao động mới vào nghề, Chính phủ nước này đã đưa ra một chương trình mới (vào năm 2005). Chương trình này được gọi là hệ thống giám hộ và được triển khai sâu

rộng ở các khu vực nông thôn. Cụ thể, chương trình này sẽ là cầu nối, tuyển chọn các chuyên gia và các nhà nông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, sau đó sẽ bổ nhiệm những người này vào các vị trí tư vấn và giám hộ cho các đối tượng lao động trẻ còn thiếu nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động liên quan tới nông nghiệp. Nhà nước Hàn Quốc sẽ đứng ra chi trả các khoản chi phí về tư vấn, giám hộ và đào tạo.

1.2.4. Đầu tư phát triển khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp giá trị cao để nâng cao NSLĐ NN

Ở Hàn Quốc: Để khuyến khích nghiên cứu và phát triển R&D trong lĩnh vực nông nghiệp, trung tâm nghiên cứu và xúc tiến phát triển ngành nông nghiệp (viết tắt là ARPC) đã được thành lập năm 1995. Trung tâm này đã hỗ trợ công tác nghiên cứu với tổng số tiền là 391 tỷ KRW (tương đương 358 triệu USD), với 3.005 dự án nghiên cứu. Trong toàn bộ giai đoạn 2002-2006, ngân sách nhà nước phục vụ công tác R&D đã tăng lên với mức trung bình là 6.4%, mức này còn cao hơn mức tăng ngân sách quốc gia (mức tăng ngân sách quốc gia đạt 4.1%). Ngoài khoản đầu tư cho nghiên cứu thông qua trung tâm này, chính phủ Hàn Quốc còn tung ra một chương trình với tên gọi là chương trình hỗ trợ phát triển cụm nông nghiệp theo vùng. Tức là chính phủ sẽ hỗ trợ một khoản ngân sách là 12 tỷ KRW (tương ứng 12.6 triệu USD) năm 2005 và 20 tỷ KRW (tương ứng 20.9 triệu USD) năm 2006, với mục đích là phát triển một hệ thống liên vùng kết nối giữa các nhà nghiên cứu hàn lâm, các tổ chức/viện nghiên cứu, các ngành công nghiệp và chính quyền địa phương nhằm giúp cho các hộ nông dân có thể tiếp cận nhanh nhất với dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật hoặc marketing.

Đài Loan, trong điều kiện qui mô ruộng đất nhỏ, sản xuất lúa nước, không có nền tảng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp lâu dài, Chính phủ đã đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật nông nghiệp được coi là biện pháp hàng đầu, tập trung vào các công nghệ tiết kiệm đất, nhanh chóng đưa sản xuất nông nghiệp sang kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất. Trong suốt giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, nông nghiệp, Đài loan đón 30% vốn viện trợ tái thiết của Mỹ vào phát triển nông thôn, chủ yếu là phát triển khoa học kỹ thuật, dạy nghề cho nông dân và cấp vốn tín dụng cho nông nghiệp. Việc đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng NSLĐ trong nông nghiệp cho phép giải phóng lao động khỏi nông nghiệp tham gia các hoạt động công nghiệp nông thôn, tăng tích lũy vốn phát triển các hoạt động công nghiệp nông thôn. Bên cạnh đó, Đài Loan còn rất chú trọng cho việc tăng đầu tư xây dựng các công trình

thủy lợi, đường sá, thông tin,... *thúc đẩy liên kết giữa nông thôn thành thị, giữa nông nghiệp và công nghiệp chế biến và sản xuất nông nghiệp phục vụ xuất khẩu.* Từ năm 1950 và cả thập kỷ tiếp theo, nông sản chế biến nghiệp luôn đóng góp khoảng 70% giá trị xuất khẩu của sản phẩm nông nghiệp. Công nghiệp chế biến tạo sức cạnh tranh mạnh trên thị trường xuất khẩu và làm tăng giá trị cho nông sản.

Đối với Trung Quốc, chính phủ đã và đang đặc biệt ưu tiên phát triển khoa học - công nghệ nông nghiệp. Năm 1996, chương trình cách mạng “công nghệ nông nghiệp mới” tập trung đầu tư vào công nghệ sinh học và công nghệ thông tin. Cứ sau 4 năm, vốn đầu tư cho khoa học nông nghiệp lại tăng lên gấp 2 lần, đi kèm theo đó là những cải cách về thể chế và chính sách. Từ năm 1999, thương mại hóa 2/3 hoạt động của các đơn vị nghiên cứu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Từ năm 1999, thương mại hóa 2/3 hoạt động của các đơn vị nghiên cứu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Tốc độ tăng trưởng TFP (năng suất nhân tố tổng hợp do áp dụng khoa học công nghệ và cải tiến quản lý) trong các năm gần đây ở Trung Quốc bình quân đạt 3%/năm, đóng góp một nửa mức tăng trưởng của ngành. Tỷ lệ lãi do đầu tư vào khoa học – công nghệ cho ngành nông nghiệp của Trung Quốc ước tính lên tới gần 60%, cao hơn mức trung bình thế giới 10%.

1.2.5. Nâng cao NSLD thông qua đẩy mạnh cơ giới hoá nông nghiệp

Đối với một số nước trong khu vực có điều kiện sản xuất nông nghiệp tương đối giống như Việt Nam, có mức độ cơ giới hóa nông nghiệp cao, nên chọn tham khảo để học kinh nghiệm, đó là các nước:

Ở Hàn Quốc, Trong điều kiện đất đai canh tác ít, giá công lao động cao, sản xuất nông nghiệp vẫn dùng lao động thủ công, đứng trước thực trạng này vào năm 1978, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành luật khuyến khích cơ giới hóa nông nghiệp. Chính phủ có chính sách hỗ trợ nông dân cơ giới hóa, khuyến khích lập các tổ cơ giới hóa nông nghiệp của nông dân, cho vay 60% và trợ cấp 40% tiền mua máy, thời hạn cho vay là 5 năm, lãi suất 6%/năm. Đến đầu những năm 90 đã phát triển cơ giới hóa một cách đồng bộ, chỉ có riêng khâu làm khô nông sản mới đạt 39%, còn các khâu khác đạt 95 – 100%.

Ở Thái Lan. Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi đối với hệ thống sau thu hoạch như: (1) miễn thuế thu nhập cho các doanh nghiệp mới đầu tư vào nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch; (2) giảm 5-10% số thuế phải nộp hàng năm đối với

đầu tư vào các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản; Miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ của nước ngoài; giảm 5% thuế thu nhập của công ty trong 5 năm sau thời kỳ được miễn thuế.

Ở Trung Quốc, Quá trình cơ giới hóa nông nghiệp đã bắt đầu phát triển mạnh từ năm 1980. Đến 1998 tổng động lực cho nông nghiệp đạt gần 490,5 triệu kW. Trung Quốc đã đưa mục tiêu cơ giới hoá nông nghiệp vào 5 nhiệm vụ quan trọng nhất của cả nước trong giai đoạn 2004 – 2008. Năm 2004 chính phủ ban hành Luật “khuyến khích cơ giới hoá nông nghiệp”. Cơ giới hoá nông nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động : kiến thiết đồng ruộng, xây dựng, lắp đặt các thiết bị tưới, mua sắm máy móc, hạt giống, xăng dầu cho sản xuất nông nghiệp, nghiên cứu khoa học kỹ thuật và khuyến nông, giáo dục, v.v.. Năm 2004, Trung Quốc đã chi 5 tỷ USD để hỗ trợ cho việc trang bị máy nông nghiệp trong 66 huyện của 16 tỉnh. Mức hỗ trợ ở mức 35% giá mua máy.

1.2.6. Chính sách tín dụng cho nông nghiệp nông thôn

Ở Nhật bản, chính phủ đã hỗ trợ tài chính cho các hộ nông dân có quy mô đất thâm canh lớn bằng cách hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các hộ nông dân, các đơn vị/công ty hay tổ chức địa phương có giấy chứng nhận đã đạt được một số điều kiện nhất định về quy mô thì mới được chính quyền cấp giấy chứng nhận. Chính sách này góp phần khắc phục nhược điểm của chính sách đất đai trước đây về hạn chế quỹ đất nông nghiệp. Như vậy, chính sách trợ cấp trực tiếp dường như được tập trung vào các hộ dân hay các tổ chức chính với khả năng cung cấp sản phẩm nông nghiệp với số lượng tối thiểu nhất định. Mức lãi suất cho vay hiện tại cho các chủ thể tham gia vào sản xuất nông nghiệp là 2%/năm, thời hạn cho vay theo chu kỳ sản xuất, ngoài ra các ngân hàng còn giúp đỡ các khách hàng vay vốn làm thế nào và bán sản phẩm thế nào để thu lợi tốt nhất

Ở Hàn Quốc, chính phủ hỗ trợ tài chính cho những người lao động nông thôn ở độ tuổi trên 65 nhượng bán hoặc cho thuê đất nông nghiệp: Đây là chương trình hỗ trợ chi trả trực tiếp lần đầu tiên được áp dụng vào năm 1997, lúc đó chương trình được mang tên là “chi trả hưu non”. Những người lao động nông dân nào mà ở độ tuổi trên 65, có mong muốn bán hoặc cho thuê đất của mình cho những người nông dân khác để họ có thể sử dụng mảnh đất đó trên 5 năm thì sẽ được nhận một khoản tiền tổng cộng là 258 KRW cho 1m² đất (hoặc tương đương là 2.713 USD/hectare đất). Đối với lao động trẻ mới vào làm nghề nông nghiệp Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ tín dụng thông qua cơ chế hàng năm sẽ lựa chọn khoảng 1.000 lao động nông nghiệp dưới 35 tuổi và cho họ cơ

hội tiếp nhận khoản vốn vay ưu đãi với mức tối đa là 200 triệu KRW (tương ứng với 750.000 USD) khi họ bắt đầu tham gia hoạt động nông nghiệp. Khoản vay tín dụng này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tiếp theo. Trong cùng thời gian, một số các khoản vay tín dụng hỗ trợ khác được cung cấp để khuyến khích các hộ nông dân chuyên môn hóa sản xuất và mở rộng quy mô nông trang, cũng như là mua sắm, sử dụng các máy móc, thiết bị mới.

1.2.7. Những bài học rút ra cho nâng cao NSLĐ nông nghiệp Việt Nam

Thứ nhất. Các kinh nghiệm thành công cho thấy, để nâng cao NSLĐ nông nghiệp và đạt tăng trưởng NSLĐ bền vững trong nông nghiệp cần phải tiến hành chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp có NSLĐ thấp sang phi nông nghiệp có NSLĐ cao hơn bằng cách phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là công nghiệp chế tạo-chế biến ở nông thôn nhằm thu hút lao động nông nghiệp sang làm việc, tăng quy mô sản xuất của lao động NN từ đó nâng cao NSLĐ nông nghiệp. Bên cạnh đó không ngừng nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp thông qua thay đổi cơ cấu từ cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao. Cụ thể đối với Việt Nam cần chuyển nhanh các loại cây truyền thống như lúa, cao su, bắp cà phê, hồ tiêu... như hiện nay sang đa dạng hóa, phát triển các loại cây có giá trị cao chăn nuôi gia súc, thủy sản, chế biến lâm nghiệp và những mặt hàng có khả năng XK với như rau quả, tôm, cá tra, lâm sản...

Thứ hai. Cần điều chỉnh các chính sách rút nguồn lực từ nông nghiệp cho việc công nghiệp hóa nóng vội (như Trung Quốc những năm 80, đầu thập kỷ 90) để tránh gặp phải thất bại do vai trò của nông nghiệp không chỉ giới hạn trong việc đóng góp nguồn lực cho tăng trưởng công nghiệp mà quan trọng là một nền nông nghiệp yếu kém sẽ không thể đảm bảo các cân đối cho nền kinh tế và không thể thu hẹp được khoảng cách về NSLĐ công nghiệp và nông nghiệp, cũng như khoảng cách thu nhập của người dân nông thôn và thành thị, gây nên những bất ổn tiềm tàng cho xã hội.

Thứ ba. Các kinh nghiệm thành công cho thấy, để nâng cao NSLĐ nông nghiệp và đạt tăng trưởng NSLĐ bền vững trong nông nghiệp thì phải không ngừng nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Muốn vậy phải tiến hành cải cách ruộng đất và tạo ra các điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp phát triển theo đúng các tiềm năng và thế mạnh từng vùng. Chính sách giới hạn về sở hữu đất bị phải bị bãi bỏ (như ở Hàn Quốc). Chính phủ thực hiện chuyển giao quyền sở hữu đất nông nghiệp cho nông dân, thông

qua phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp và thúc đẩy việc chuyển nhượng đất nông nghiệp từ người không có khả năng hoặc không có nhu cầu sản xuất nông nghiệp cho những người có năng lực và khả năng sản xuất nông nghiệp cao (kinh nghiệm của Nhật Bản, Trung Quốc...)

Thứ tư, Nâng cao NSLĐ nông nghiệp phải dựa vào nâng cao trình độ chuyên môn cho lao động. Kinh nghiệm cho thấy, những lao động có trình độ tay nghề thường tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhanh hơn, có rất nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm và có thu nhập cao hơn. Trong khi đó, những người mà không có trình độ chuyên môn thì chỉ có các chính sách hỗ trợ và bảo vệ xã hội mới có thể giúp họ thoát khỏi tình trạng thiếu việc làm và giúp họ nâng cao thu nhập để thoát nghèo. Vậy đào tạo để chuyển lực lượng lao động từ không có kỹ năng sang có kỹ năng là việc làm hết sức căn bản của mỗi một quốc gia.

Thứ năm, Nâng cao NSLĐ nông nghiệp phải dựa trên ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Tăng cường thu hút đầu tư, đặc biệt đầu tư cho khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp, kết hợp các chính sách trao quyền sử dụng đất (kinh nghiệm Hàn Quốc, Nhật Bản, ...). Đồng thời, cần tạo ra các tổ chức nông thôn giúp tăng hiệu quả công nghệ và hiệu quả thị trường của sản xuất nông nghiệp (kinh nghiệm Thái Lan) cũng là những bài học thành công có thể ứng dụng cho Việt Nam.)

Thứ sáu, Tăng cường thu hút đầu tư, đặc biệt đầu tư cho khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp, kết hợp các chính sách trao quyền sử dụng đất (kinh nghiệm Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,) cũng là những bài học thành công có thể ứng dụng cho Việt Nam

Các chính sách cần phải đẩy mạnh sự kết nối giữa nông nghiệp – công nghiệp phục vụ sản xuất chế biến nông sản (kinh nghiệm Malaysia, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc...).

Các nước đều có luật, chiến lược, chính sách khuyến khích thúc đẩy đưa máy móc, thiết bị vào sản xuất nông nghiệp. Đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp từ thấp tới cao phù hợp với sự phát triển của trình độ sản xuất và quá trình công nghiệp hóa. chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào chế tạo máy, thiết bị nông nghiệp, tận dụng ưu thế về vốn và công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trên đây là những bài học thành công mà Việt Nam có thể tham khảo và nên ứng dụng .

Chương 2

THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG NĂNG XUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Trong chương này, thực trạng của tăng trưởng NSLĐ được tập trung khai thác theo các khía cạnh: Xu hướng tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng (gồm: theo khu vực kinh tế; theo thành phần kinh tế; NSLĐ trong doanh nghiệp NLTS; tăng số lao động và NSLĐ vào tăng trưởng kinh tế; Đóng góp của tăng số lượng lao động và NSLĐ nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ NN gồm: Nhóm nhân tố nguồn lực (Đất đai, Nguồn lực lao động; Vốn đầu tư, Khoa học và công nghệ nông nghiệp); Nhóm các yếu tố chính sách (Chuyển dịch cơ cấu; Nhân tố chính sách về Đất đai, Nguồn lực lao động; Vốn đầu tư, Khoa học và công nghệ nông nghiệp); Nhóm nhân tố khác (Nhân tố thể chế tổ chức sản xuất; Nhân tố cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp; Nhân tố thiên tai (hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn..., dịch bệnh), Nhân tố thị trường và hội nhập).

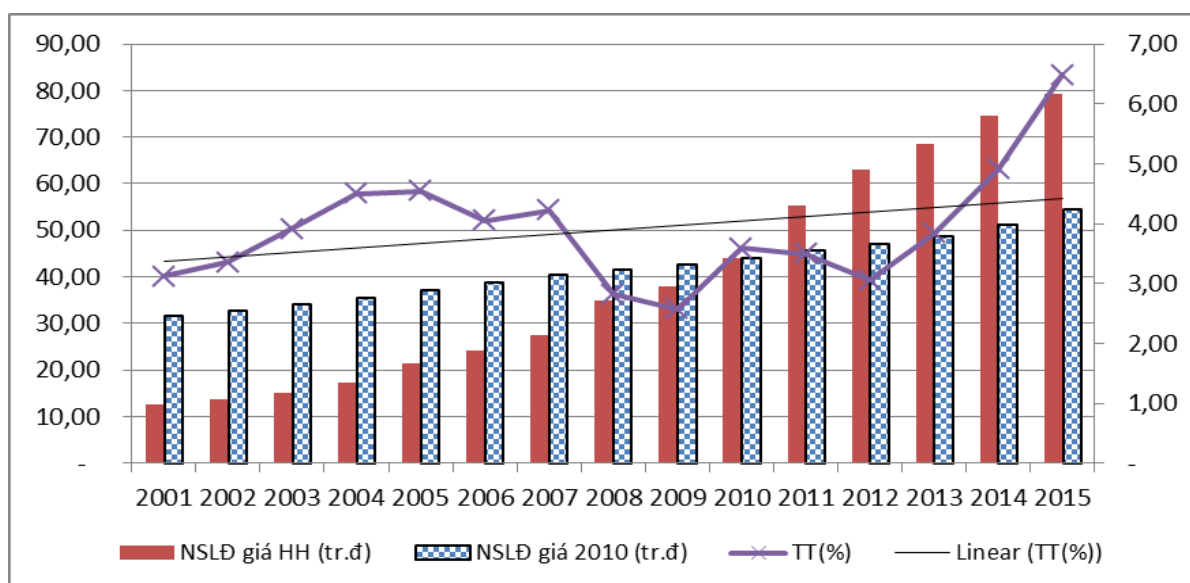
2.1. Khái quát chung về tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam

2.1.1. Xu hướng chung về tăng trưởng NSLĐ chung ở Việt Nam

Cùng với quá trình đổi mới, phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế toàn cầu, giai đoạn 2000-2015. NSLĐ của toàn kinh tế Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể theo xu hướng tăng qua các năm nhưng vẫn ở mức thấp với mức tăng trưởng bình quân 3.9%/năm. Năm 2008 và năm 2009 là hai năm NSLĐ của toàn nền kinh tế thấp nhất lần lượt là 2,8% và 2,6%, nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là do tác động cuộc khủng hoảng tài chính thế giới nổ năm 2008, đã tác động làm cho hoạt động sản xuất trong nước đình chệ do không bán được hàng.

Từ năm 2010 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng suất lao động của toàn kinh tế Việt Nam được phục hồi và tăng mạnh trở lại đặc biệt là từ năm 2012. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế giai đoạn 2012-2015 đạt bình quân 5,1%/năm. Điều này chứng tỏ các chính sách của chính phủ đưa ra trong đoạn này đều hướng vào việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh sản xuất, phát triển dịch vụ; khẩn trương xây dựng đề án và thực hiện một bước tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh và có tác động tích cực đến tăng NSLĐ.

Biểu đồ 01: NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ Việt Nam giai đoạn 2001-2015



Nguồn: TCTK

Năm 2015, NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 79,3 triệu đồng/lao động và 54,43 triệu đồng/ lao động theo giá so sánh 2010, tốc độ tăng trưởng là 6,7% so với năm 2014.

2.1.2. Xu hướng tăng trưởng NSLĐ theo khu vực kinh tế

Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê, NSLĐ theo giá hiện hành khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2005 - 2015 đã tăng từ 7,5 triệu đồng lên 31,1 triệu đồng/lao động, tuy nhiên mức này vẫn thấp rất nhiều so với các khu vực kinh tế khác. Cùng thời kỳ NSLĐ khu vực Công nghiệp- Xây dựng tăng từ 46,3 triệu đồng lên 133,6 triệu đồng/ lao động, NSLĐ khu vực kinh tế dịch vụ tăng từ 33,3 triệu đồng lên 106 triệu đồng/lao động. Do vậy, đến năm 2015 NSLĐ khu vực nông lâm thủy sản chỉ bằng 39,22% mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế và bằng 23,28% NSLĐ khu vực công nghiệp và 29,34% NSLĐ khu vực dịch vụ.

Tuy nhiên, NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2005-2015 tăng từ 14,4 triệu đồng/lao động lên 20,2 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này là 3,4%/năm cao hơn các khu vực khác. . Cùng thời gian NSLĐ trong hai khu vực kinh tế Công nghiệp-xây dựng và Dịch vụ tuy có mức tăng tuyệt đối cao hơn khu vực khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng về tốc độ tăng trưởng lại thấp hơn. Giai đoạn 2005-2015, tốc độ tăng trưởng NSLĐ khu vực Công nghiệp-xây dựng chỉ đạt 1,7%/năm và khu vực dịch vụ chỉ đạt 2,8%/năm, do vậy,

khoảng cách về NSLĐ của khu vực nông lâm và thủy sản này so với hai khu vực còn lại ngày càng được thu hẹp.

Bảng 01: NSLĐ của 3 khu vực kinh tế cơ bản 2005-2015

DVT: Tr.đ/laodộng

Năm	BQ chung		Khu vực NLTS		Khu vực CN_XD		Khu vực DV	
	Giá 2010	Giá HH	Giá 2010	Giá HH	Giá 2010	Giá HH	Giá 2010	Giá HH
2005	37,1	21,4	14,5	7,5	80,5	46,3	54,8	33,3
2007	40,3	27,6	15,5	9,7	81,4	56,1	59,3	42
2008	41,4	34,8	15,9	13,6	80,8	66,7	61,5	52,2
2009	42,5	37,9	16	14,1	80,5	70,7	63,6	57,9
2010	44	44	16,8	16,8	80,3	80,3	63,8	63,8
2011	45,5	55,2	17,4	22,9	82,1	98,3	64,7	76,5
2012	46,9	63,1	17,9	26,2	85,4	115	64,7	83,7
2013	48,7	68,7	18,3	27	88,5	123,9	66,7	92,8
2014	51,1	74,7	18,9	29,2	93,6	135	69,1	99,9
sb2015	54,4	79,3	20,2	31,1	95,1	133,6	72,2	106
TTtb(%)	3,9%		3,4%		1,7%		2,8%	

Nguồn: Báo cáo “NSLĐ của Việt Nam 2015: Thực trạng và giải pháp. TCTK

Quan phân tích ở trên ta thấy rằng các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa được như kỳ vọng là những ngành kinh tế chủ chốt, động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế, khu vực nông lâm thủy sản vẫn còn dư địa thúc đẩy tăng NSLĐ với kỳ vọng là động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong nền kinh.

2.1.3. Xu hướng tăng trưởng NSLĐ theo thành phần kinh tế

Trong các thành phần kinh tế, từ năm 2005 đến nay, NSLĐ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) luôn dẫn đầu. Nếu như năm 2005, NSLĐ khu vực FDI đạt 124,5 triệu đồng/laodộng thì đến năm 2015 tăng lên và đạt 368 triệu đồng/ laodộng (theo giá hiện hành), cao gấp 1,8 lần khu vực Nhà nước (258,9 triệu đồng) và 10.6 lần khu vực ngoài Nhà nước (44,5 triệu đồng).

Bảng 02 cho thấy, NSLĐ khu vực kinh tế FDI là cao nhất, nhưng tăng trưởng NSLĐ của khu vực này thấp và không ổn định. Năm 2006 tốc độ tăng trưởng NSLĐ khu vực FDI là 3,8% đến năm 2009 tăng 16,5%, cao nhất trong nền kinh tế. Tuy nhiên sau đó có xu hướng tăng, giảm ở mức thấp hơn so với năm 2009 và thậm chí còn ở mức

tăng trưởng âm như năm 2010 (-4,6%) và năm 2014 (-6,9%). Đến năm 2015, NSLĐ khu vực FDI có tốc độ tăng dương trở lại nhưng chỉ đạt 2% so với năm 2014.

Bảng 02 : NSLĐ theo thành phần kinh tế, giá HH

Đvt: triệu đồng

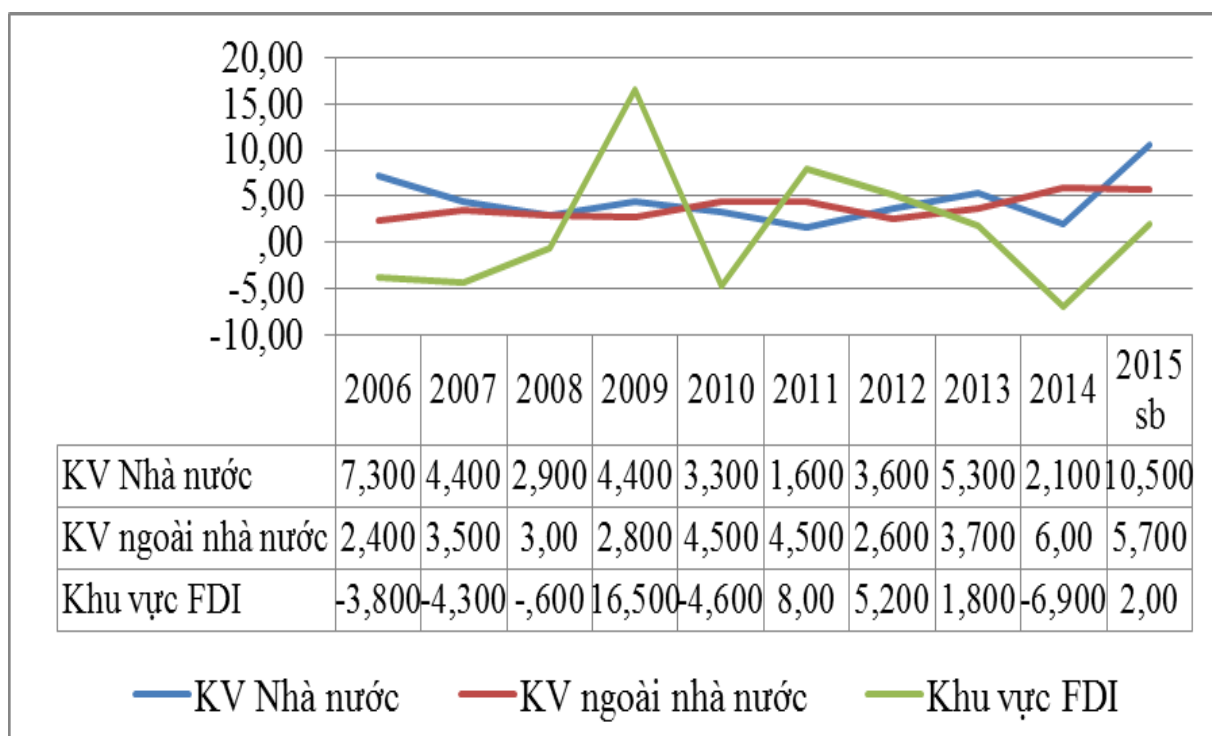
Năm	KV Nhà nước (NN)	KV ngoài Nhà nước (NNN)	Khu vực FDI	Khoảng cách NSLĐ giữa Khu vực kinh tế trong nước so với khu vực FDI (%)		
				KV NN	KV NNN	Tổng
2005	69,2	11,8	124,5	55,58	9,48	65,06
2006	79,2	13,3	129	61,40	10,31	71,71
2007	88,3	15,4	135,4	65,21	11,37	76,59
2008	112	19,3	166,2	67,39	11,61	79,00
2009	124,6	21,1	205,5	60,63	10,27	70,90
2010	141,4	25	221,1	63,95	11,31	75,26
2011	173	31,6	295,1	58,62	10,71	69,33
2012	197,4	36,1	344,6	57,28	10,48	67,76
2013	216,5	38,4	392,4	55,17	9,79	64,96
2014	229,3	41,8	384,7	59,60	10,87	70,47
2015sb	258,9	44,5	368	70,35	12,09	82,45

Nguồn: Niên giám thống kê 2000-2015. TCTK

NSLĐ khu vực kinh tế trong nước có mức thấp hơn so với khu vực kinh tế FDI. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của khu vực kinh tế trong nước khá ổn định và cao hơn khu vực FDI. Năm 2006 tăng trưởng NSLĐ khu vực kinh tế nhà nước là 7,3%, khu vực ngoài nhà nước là 2,4%, khu vực FDI là -3,8%. Đến năm 2015, tỷ lệ này tăng lên tương ứng là 10,5% khu vực nhà nước, 5,7% đối với khu vực ngoài nhà nước và 2,0% đối với khu vực FDI. Do vậy, khoảng cách về NSLĐ của khu vực kinh tế trong nước ngày càng thu hẹp so với khu vực FDI. Nếu năm 2006, NSLĐ khu vực kinh tế trong nước chỉ bằng 21,23% NSLĐ khu vực FDI (trong đó NSLĐ khu vực kinh tế nhà nước bằng 18,8% và khu vực kinh tế ngoài nhà nước bằng 2,43% so với NSLĐ khu vực FDI). Đến năm 2015 tỷ lệ này đã tăng lên 82,45% (trong đó tỷ lệ NSLĐ khu vực nhà nước tăng lên bằng 70,35%, và khu vực ngoài nhà nước tăng lên bằng 12,09% đối với khu vực FDI).

Biểu đồ 02: Tốc độ tăng NSLĐ phân theo thành phần kinh tế

Đvt: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê hàng năm của Tổng cục thống kê

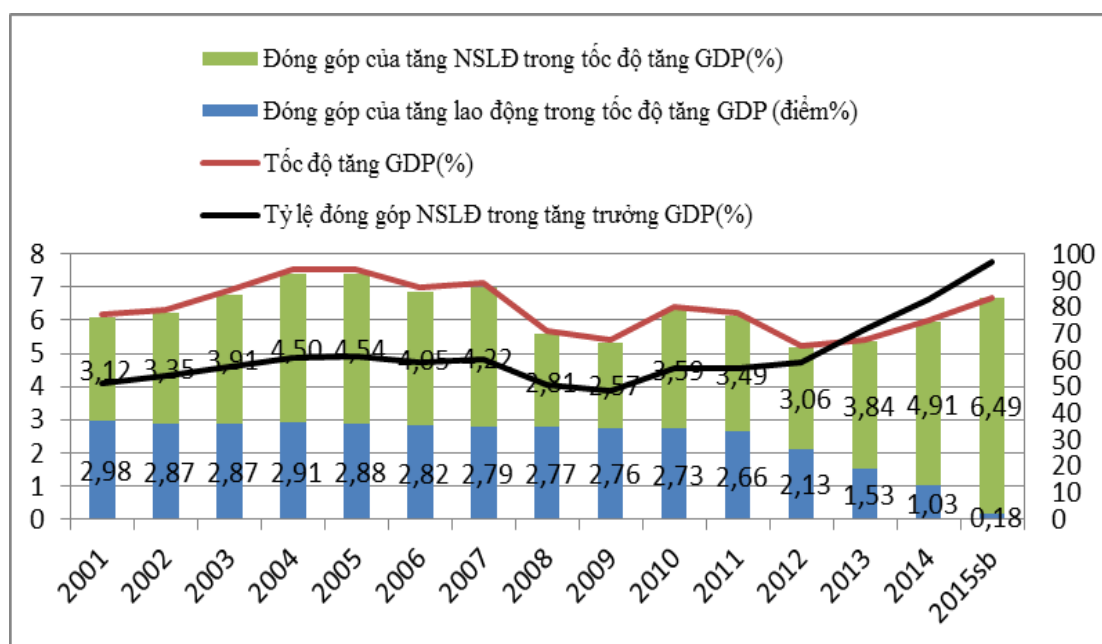
Như vậy ta thấy rằng, chính sách của chính phủ khuyến khích và thu hút doanh nghiệp FDI mang công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến vào đầu tư sản xuất SXKD ở nước ta trong thời gian qua đã có tác động tích cực nhất định đến cải thiện NSLĐ lao động trong nước.

2.1.4. Đóng góp của tăng số lao động và NSLĐ vào tăng trưởng kinh tế

Số liệu biểu đồ 03 cho thấy số lượng lao động và NSLĐ đã và đang đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nước ta giai đoạn 2001-2015. Trong đó đóng góp của NSLĐ (nhân tố tăng trưởng theo chiều sâu) cao hơn rất nhiều so với đóng góp của nguồn lực lao động (nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng).

Giai đoạn 2001 -2015, mức đóng góp của tăng lao động trong tốc độ tăng GDP đang có xu hướng giảm dần, từ 48,9% (tương đương 3 điểm phần trăm) năm 2001 xuống còn chiếm gần 2,72% (tương đương 0,2 điểm phần trăm) năm 2015. Ngoại trừ năm 2009, tỷ lệ đóng góp của tăng lao động trên 50% trong tốc độ tăng GDP. Năm 2015 là năm có mức đóng góp của tăng lao động trong tốc độ tăng GDP thấp nhất chỉ đạt 2,72%.

Biểu đồ 03: Tỷ lệ đóng góp của tăng NSLĐ và tăng lao động trong tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2001-2015



Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu thống kê hàng năm của TCTK

Ngược lại, cùng kỳ, tỷ lệ đóng góp của NSLĐ trong tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế khá có xu hướng tăng khá nhanh. Năm 2001 lệ đóng góp của NSLĐ trong tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế là 51,1% thì đến năm 2015 tỷ lệ này là 97,28%. Qua biểu đồ 3 ta thấy, có 14/15 năm quan sát có tỷ lệ đóng góp của NSLĐ trong tăng trưởng GDP trên 50% và có 6/15 năm quan sát có tỷ lệ đóng góp của NSLĐ trong tăng trưởng GDP trên 60%. Đây là tín hiệu tốt cho nền kinh tế và chứng tỏ nâng cao NSLĐ đang là động lực thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2.2. Thực trạng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp từ năm 2000-2015

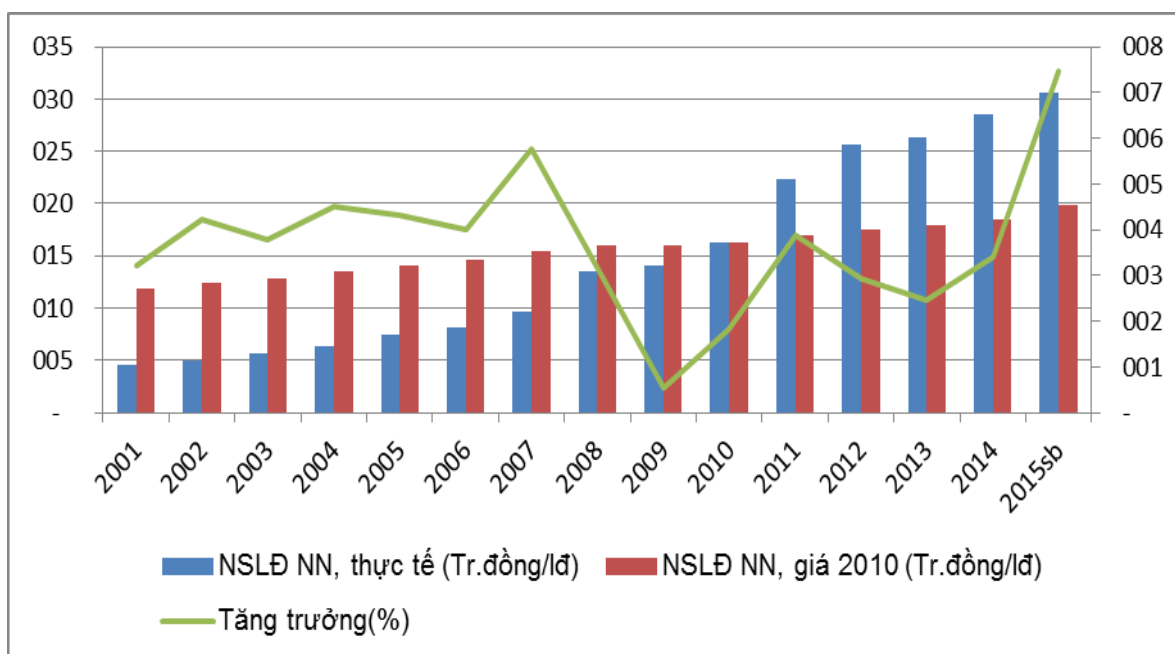
2.2.1. Xu hướng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp 2000-2015

Năm 2015, NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam tính theo giá so sánh 2010 đạt 19,9 triệu đồng/lao động, tăng 1,7 lần so với năm 2000, tốc độ tăng NSLĐ nông nghiệp bình quân giai đoạn 2001-2015 chỉ đạt 3,3%/năm thấp hơn bình quân chung cả nước (3,9%). Nguyên nhân rõ ràng nhất của tốc độ tăng NSLĐ nông nghiệp giai đoạn 2001-2015 thấp do giai đoạn này ngành nông nghiệp đã không thể duy trì tốc độ tăng trưởng như trong quá khứ^{iv} và chỉ đạt tốc độ tăng trưởng 3,3%/năm và có xu hướng giảm. Cùng với đó, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm cho thị trường đầu ra của ngành nông nghiệp bị thu hẹp trong giai đoạn 2008-2010 và diễn biến của biến đổi khí hậu, dịch

^{iv}Giai đoạn 1994-2000, tăng trưởng nông nghiệp đạt 4.5%/năm

bệnh diễn ra phức tạp đã tác động tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Biểu đồ 04: Xu hướng tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp giai đoạn 2001-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu thống kê của TCTK

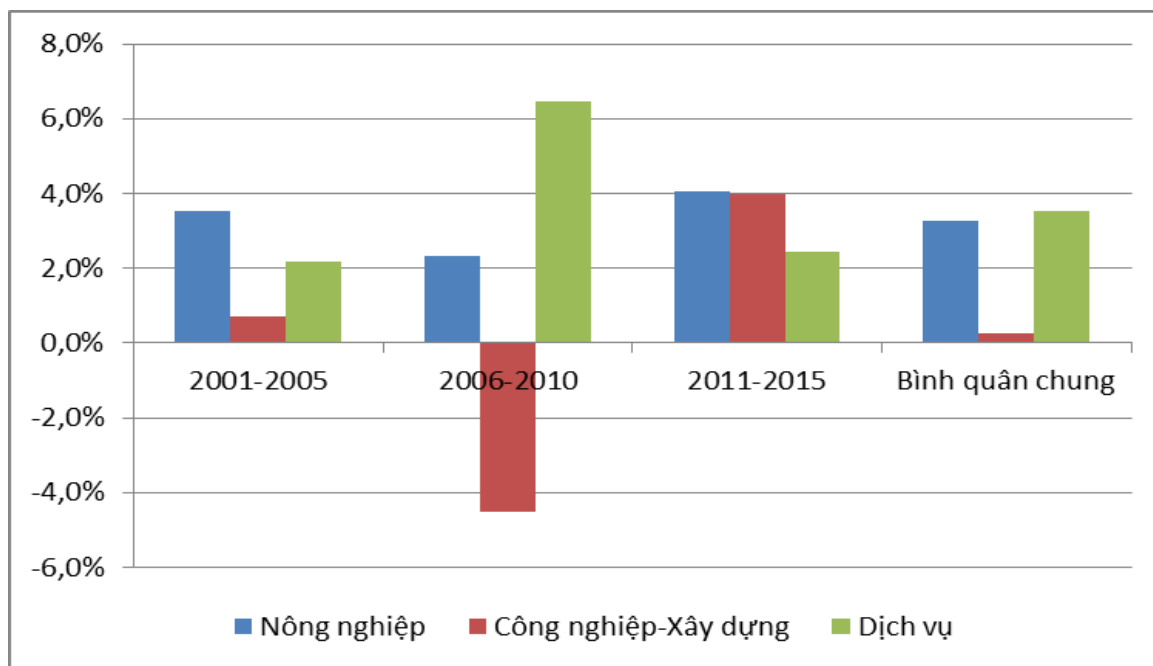
Giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của ngành nông nghiệp là 3,5%/năm, trong khi ngành công nghiệp chỉ đạt 0,71%/năm, dịch vụ 2,2%/năm. Giai đoạn 2006-2010, tăng trưởng NSLĐ của ngành nông nghiệp là 2,3%/năm và của ngành dịch vụ đạt 6,5%/năm, và của ngành công nghiệp xây dựng tăng trưởng âm 4%/năm. Mức tăng trưởng âm của NSLĐ ngành công nghiệp xây dựng hầu hết là do đóng góp âm khá lớn ở các năm 2008 (-0,74%), năm 2009 (-0,4%) và đặc biệt là năm 2010 (-16,2%). Nguyên nhân do ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra năm 2008, đã làm cho quá trình hoạt động sản xuất của các nhà máy và không bán được hàng, sản xuất cầm chừng, công nhân thiếu việc làm.

Bước sang giai đoạn 2011-2015, nền kinh tế dần dần phục hồi và tăng trưởng trở lại, tuy chưa bằng giai đoạn trước, điều này đã tác động đến NSLĐ của công nghiệp-xây dựng tăng trưởng dương ở mức 4%, dịch vụ đạt 2,5%. Tính bình quân cả giai đoạn 2001-2015, tốc độ tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp là 3,3%, thì ngành công nghiệp chỉ đạt 0,3%, dịch vụ tăng 3,5%/năm.

So với NSLĐ của các ngành kinh tế khác trong cả nước, NSLĐ nông nghiệp rất thấp, NSLĐ nông nghiệp chỉ bằng gần 36,5% NSLĐ bình quân chung của toàn nền kinh tế năm 2015, giảm được 3,44 điểm % so với năm 2001 (40%). So với ngành công nghiệp-xây dựng, tuy mức NSLĐ của ngành nông nghiệp thấp hơn rất nhiều, nhưng có

tốc độ tăng trưởng cao hơn. Do đó, đã làm cho hệ số giữa NSLĐ nông nghiệp và công nghiệp tăng từ 16,2% năm 2001 lên 24,5% năm 2015 điều này đồng nghĩa với khoảng cách về NSLĐ nông nghiệp so với ngành công nghiệp- xây dựng thu hẹp dần, giảm từ 83,8% năm 2001 xuống còn 75,5% vào năm 2015.

Biểu đồ 05: Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp và các ngành giai đoạn 2001-2015



Nguồn: Tính toán từ số liệu 2000-2015 của TCTK.

Như vậy ta thấy rằng, mức NSLĐ của ngành nông nghiệp thấp cộng với đó tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành nông nghiệp khá ổn định ở mức thấp. Đây là một trong những nguyên nhân làm gia tăng khoảng cách giữa NSLĐ của ngành này so NSLĐ bình quân chung cả nước và cũng là nguyên nhân kìm hãm gia tăng NSLĐ chung của cả nước.

Trong 3 ngành kinh tế của cả nước, duy nhất ngành “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” có tốc độ tăng trưởng NSLĐ dương trong cả 15 năm quan sát, tuy nhiên chủ yếu do mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường, phát triển theo chiều rộng, gia tăng thời gia lao động nông nghiệp (thời gian nhà rỗi còn nhiều), gia tăng diện tích và sản lượng trên diện tích, do đó năng suất về sản lượng tăng tốt nhưng thiếu tính bền vững. Bên cạnh đó cũng không phủ nhận được vai trò của những mô hình sản xuất nông nghiệp và thủy sản đổi mới với tăng trưởng NSLĐ đang được đầu tư phát triển theo chuỗi giá trị rất thành công trong những năm qua.

Bảng 03: So sánh NSLĐ ngành NN với ngành kinh tế khác gđ 2001-2015, theo giá so sánh 2010

Năm	NSLĐ NN (tr.đ/lao động)	Hệ số NSLĐ nông nghiệp so với các ngành kinh tế khác (%)		
		BQ Chung	CN_XD	Dịch vụ
2001	12,66	40,00	16,18	25,17
2002	13,20	40,33	17,18	26,07
2003	13,63	40,08	18,20	25,98
2004	14,11	39,70	18,27	26,36
2005	14,55	39,16	18,07	26,54
2006	15,24	38,56	18,36	25,97
2007	15,46	38,38	18,98	26,08
2008	15,95	38,53	19,73	25,93
2009	16,04	37,77	19,92	25,23
2010	16,33	37,13	24,21	22,17
2011	16,97	37,27	24,38	22,87
2012	17,47	37,23	23,75	23,81
2013	17,90	36,73	23,56	23,66
2014	18,50	36,20	23,19	23,48
2015sb	19,89	36,54	24,45	24,32

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của TCTK

So với các nước trong khu vực, NSLĐ nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001-2015 tuy là đã được nâng lên nhưng vẫn ở mức thấp nhất. Nếu như năm 2001 NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam đạt 584,92USD/lao động đến thì đến năm 2015 tăng 805.73 USD, tương đương với mức tăng thêm 220.81 USD/lao động sau 15 năm. Trong khi đó cũng bằng ngần ấy năm NSLĐ nông nghiệp của Indo tăng thêm 1.083,79 USD/lao động, Trung quốc tăng thêm 690,78USD/lao động, Thái Lan tăng thêm 751,66 USD /lao động và Cam Phu Chia tăng thêm 222,24USD/ lao động.

Bảng 04: NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam so với một số nước trong khu vực

Đvt: USD tính theo PPP2010

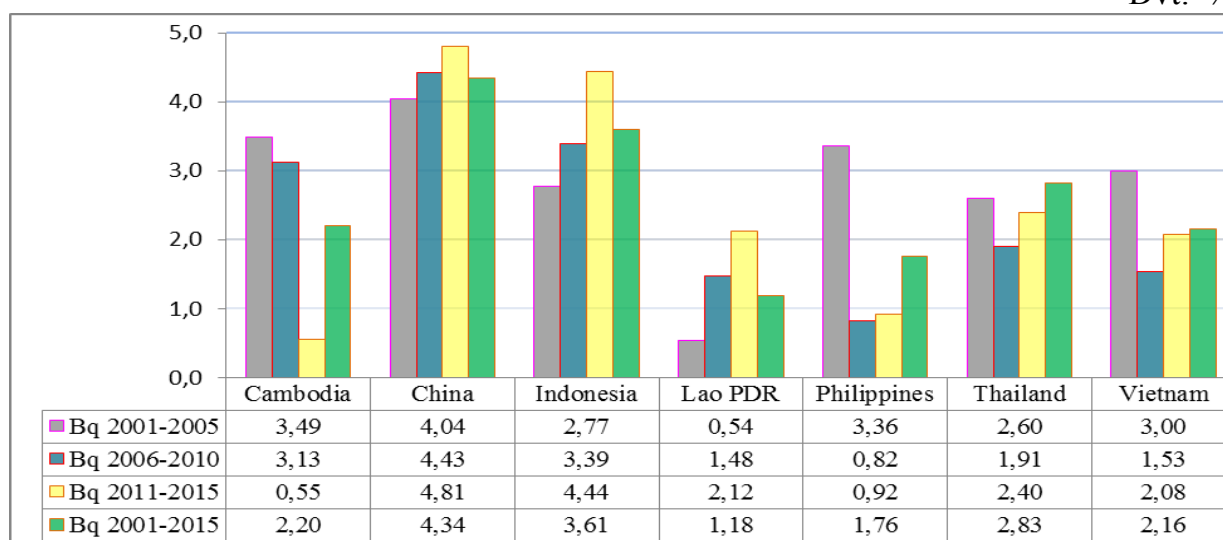
Năm	Cambodia	China	Indonesia	Lao	Philippines	Thailand	Vietnam
2001	568,15	793,59	1.592,80	850,49	1.501,87	1.482,44	587,09
2005	651,60	929,84	1.776,92	868,87	1.713,98	1.642,66	660,66
2006	677,93	975,76	1.859,22	883,82	1.774,47	1.724,67	676,56
2010	766,92	1.160,30	2.124,26	937,27	1.833,65	1.860,01	719,06
2011	780,33	1.214,09	2.209,18	920,08	1.871,67	1.998,43	741,95
2012	804,33	1.275,31	2.312,70	924,07	1.914,42	2.089,97	756,67
2013	808,52	1.332,56	2.413,40	957,80	1.925,30	2.123,39	770,31
2014	802,99	1.397,39	2.520,65	1.013,96	1.946,35	2.157,12	791,30
2015	797,71	1.464,94	2.628,63	1.000,53	1.941,33	2.197,40	805,73

Nguồn: <http://search.worldbank.org/data?qterm=labour+productivity>

So sánh về tốc độ NSLĐ nông nghiệp của một số quốc gia trong khu vực, tốc độ NSLĐ nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001- 2015 đạt 2,16%/năm^v, chỉ cao hơn hai nước Philippines (1,77%/năm) và Lào (1,18%/năm).

Biểu đồ 06: Tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp một số nước trong khu vực

Đvt: %



Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới <http://search.worldbank.org/data?qterm=labour+productivity>

Như vậy ta thấy rằng, NSLĐ nông nghiệp của nước ta giai đoạn 2001-2015 không chỉ thấp so với các ngành kinh tế khác trong nước mà thấp so với các nước trong khu

^v Ghi chú: để có cùng cơ sở đồng nhất số liệu thống so sánh tốc độ tăng NSLĐ của các nước với Việt Nam. Nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu của ngân hàng thế giới, NSLĐ tính theo giá trị gia tăng. Khi tính toán tốc độ tăng NSLĐ nông nghiệp Việt Nam tính toán theo số liệu GDP của Tổng cục thống kê, do đó nó có sự khác nhau giữa con số (3,3%/năm) và 2.16%/năm

vực cả về mức năng suất và tốc độ tăng trưởng. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do: Quy mô kinh tế của nước ta còn nhỏ, xuất phát điểm thấp; cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch; lao động trong nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao. Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu; chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động chưa đáp ứng yêu cầu về tăng trưởng của ngành nói chung và tăng NSLĐ nông nghiệp nói riêng. Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập, tăng trưởng chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) còn thấp. Ngoài ra, còn một số “điểm nghẽn” và “rào cản” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính chậm được khắc phục.

2.2.2. Xu hướng tăng NSLĐ nông nghiệp theo tiểu ngành

Năm 2015, NSLĐ trong ngành trồng trọt chăn nuôi của Việt Nam tính theo giá hiện hành đạt 25,31 triệu đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2005, cùng kỳ, NSLĐ lâm nghiệp tăng gấp 1,3 lần và thủy sản tăng 1,8 lần. Nhưng so với mức NSLĐ của ngành lâm nghiệp và thủy sản thì NSLĐ trong ngành trồng trọt, chăn nuôi năm 2015 chỉ bằng 43,5% NSLĐ lâm nghiệp (58,19 triệu đồng/lao động) và bằng 28,2% NSLĐ thủy sản (89,77 triệu đồng/ lao động).

Bảng 05: NSLĐ nông nghiệp phân theo tiểu ngành 2005-2015

Dvt: tr.đ/lao động

Năm	BQ chung		Trồng trọt, chăn nuôi		Lâm nghiệp		Thủy sản	
	Theo giá HH	Theo giá 2010	Theo giá HH	Theo giá 2010	Theo giá HH	Theo giá 2010	Theo giá HH	Theo giá 2010
2005	7,69	14,55	6,41	13,27	18,38	21,49	21,83	30,51
2006	8,71	14,90	7,19	13,49	23,46	25,96	24,59	31,50
2007	9,70	15,46	7,97	13,89	16,32	16,38	34,05	40,19
2008	13,43	15,93	11,65	14,37	14,12	16,07	40,30	39,71
2009	14,09	16,04	12,04	14,24	21,83	22,05	44,09	42,63
2010	16,26	16,33	14,28	14,44	44,68	40,01	45,95	37,78
2011	22,92	16,97	19,94	15,15	26,36	20,79	63,58	41,05
2012	26,21	17,47	22,39	14,97	23,56	17,86	90,90	58,42
2013	27,00	17,90	22,70	15,26	33,71	23,47	87,34	54,14
2014	28,55	18,50	23,46	15,55	38,40	25,27	98,93	58,87
2015sb	30,63	19,89	25,31	16,69	58,19	36,71	89,77	55,29
TTTB		3,54%		2,58%		6,13%		6,83%

Nguồn: Tính toán của tác giả theo nguồn số liệu của TCTK 2005-2015

Tính theo giá so sánh 2010 thì tốc độ tăng NSLĐ trồng trọt và chăn nuôi, bình

quân giai đoạn 2006-2015 chỉ đạt 2,58%/năm thấp hơn nhiều so tiêu ngành như lâm nghiệp (6,13%/năm) và thủy sản (6,83%/năm). Với tốc độ tăng trưởng thấp như vậy đã làm cho khoảng cách về NSLĐ giữa ngành trồng trọt, chăn nuôi và hai ngành lâm nghiệp và thủy sản ngày càng tăng dần trong thời gian qua.

Như vậy ta thấy rằng, NSLĐ chung của khu vực NLTS Việt Nam thấp như hiện nay phần lớn là do các tiêu ngành trồng trọt và chăn nuôi níu kéo. Do đó để nâng cao NSLĐ của ngành nông nghiệp trong giai đoạn tới các chính sách và giải pháp cần tập chung các giải pháp thu hẹp và hỗ trợ các tiêu ngành ngành trồng trọt, chăn nuôi kém hiệu quả để cải thiện và nâng cao NSLĐ các tiêu ngành này, từ đó nâng NSLĐ toàn khu vực NLTS.

2.2.3. Xu hướng tăng trưởng NSLĐ trong doanh nghiệp NLTS

NSLĐ bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2014 theo giá hiện hành ước tính đạt 281,4 triệu đồng/lao động, trong đó NSLĐ bình quân các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 148,5 triệu đồng/lao động, bằng 53% so với NSLĐ bình quân chung của các doanh nghiệp trong nước, và bằng 59% NSLĐ trong ngành công nghiệp- Xây dựng và 42% NSLĐ trong ngành dịch vụ.

Bảng 06: NSLĐ trong khu vực doanh nghiệp NLTS theo giá HH							
Đvt: tr.đ/lao động							
Năm	BQ chung	NLTS	CN-XD	Dịch vụ	Hệ số NSLĐ của DN NLTS so các loại hình DN khác (%)		
					BQchung	CN-XD	Dịch vụ
2001	61,5	18,1	49,8	103	29,43	36,35	17,57
2007	129,9	60,8	104,2	209,9	46,81	58,35	28,97
2011	247,8	158	200,2	350,7	63,76	78,92	45,05
2012	263,8	138	214,1	373	52,31	64,46	37,00
2013	269,1	142	247,2	322,5	52,77	57,44	44,03
2014sb	281,4	148.5	253,5	349,6	52,77	58,58	42,48

Nguồn: Báo cáo NSLĐ Việt Nam thực trạng và giải pháp 2015, TCTK

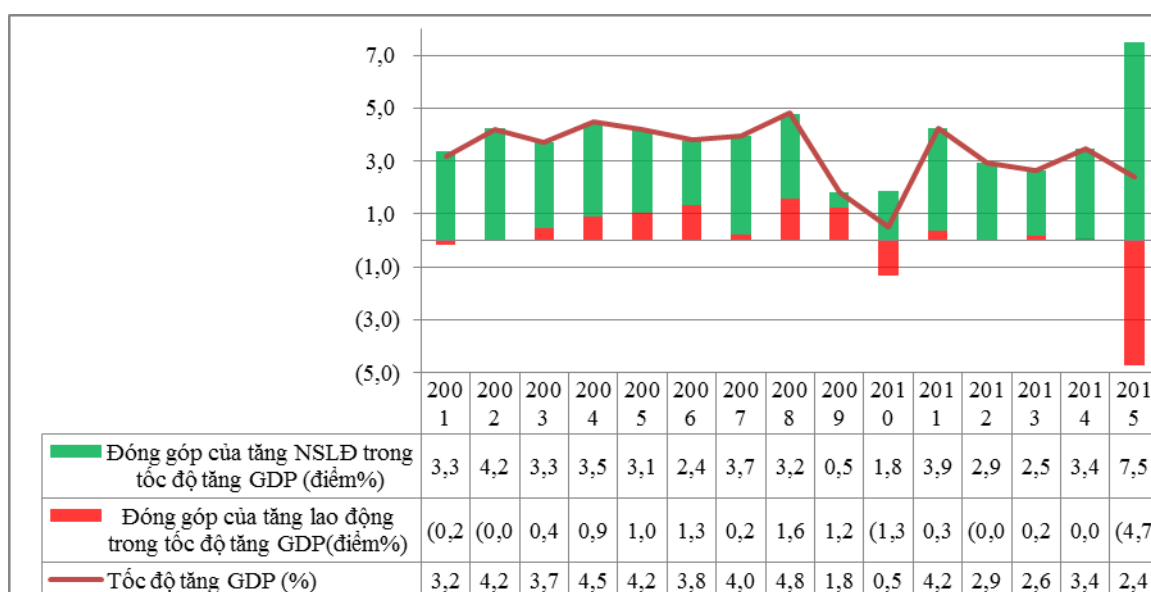
Trong giai đoạn 2001 đến 2014 tốc độ tăng NSLĐ của doanh nghiệp trong khu vực NLTS tăng cao hơn các khu vực kinh tế khác. Năm 2014, NSLĐ của doanh nghiệp NLTS tăng 8,2 lần so với năm 2001, trong khi đó tỷ lệ này đối với các ngành khác chỉ là 5,09 lần đối với doanh nghiệp Công nghiệp – Xây dựng và 3,39 lần đối với doanh nghiệp trong ngành dịch vụ.. Nếu như, năm 2001, NSLĐ doanh nghiệp NLTS chỉ bằng

29% NSLĐ của doanh nghiệp ngành Công nghiệp – Xây dựng và 18% NSLĐ doanh nghiệp dịch vụ thì đến năm 2014 tỷ lệ này đã tăng lên 52,3% so với bình quân chung, 58,58% so với doanh nghiệp ngành công nghiệp và xây dựng và 42,48% so với doanh nghiệp ngành dịch vụ. Điều này đã làm cho khoảng NSLĐ trong doanh nghiệp NLTS so với doanh nghiệp Công nghiệp – Xây dựng và dịch vụ được thu hẹp dần trong những năm qua. Như vậy ta thấy rằng doanh nghiệp nông lâm thủy sản đã và sẽ đóng vai trò quan trọng cải thiện nâng cao NSLĐ cho nền kinh tế nói chung và cho ngành nông nghiệp nói riêng trong thời gian tới.

2.2.4. Đóng góp của tăng số lượng lao động và NSLĐ nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp

Trong giai đoạn 2001-2015, đóng góp của NSLĐ trong tăng trưởng của khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” ổn định, tới 14/15 năm quan sát có mức đóng góp đạt mức đóng góp lý tưởng (từ 64% trở lên) vào tăng trưởng GDP của ngành nông nghiệp, trừ năm 2009 chỉ đóng góp 30,6%.

Biểu đồ 07: Đóng góp của tăng NSLĐ và số lượng lao động vào tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp 2001-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn liệu 2001-2015sb, TCTK.

Trên thực tế, mức đóng góp vào tăng trưởng GDP Nông nghiệp của tăng trưởng NSLĐ cao trong thời gian qua thực chất phần lớn là do tốc độ tăng trưởng số lượng lao động nông nghiệp giảm.

2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam

2.3.1. Tác động của nhóm nhân tố nguồn lực

i). Nhân tố đất đai, Hiện nay, số lượng hộ nông dân SXNN vẫn còn quá nhiều, trong khi Quỹ đất canh tác nhỏ và giảm dần, dẫn tới Quy mô sản xuất của các hộ quá nhỏ và phân tán (manh mún), sản lượng và giá trị nông nghiệp làm ra không đủ sống và tích lũy để mở rộng sản xuất. Việt Nam là một trong những nước có diện tích canh tác bình quân hộ thấp nhất thế giới với 34,7% số hộ nông thôn có diện tích canh tác dưới 0,2 ha, trong khi chỉ có 6,2% tổng hộ số có diện tích canh tác trên 2 ha. Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 và năm 2011 của TCTK cho thấy, vào năm 2011, tổng số hộ nông lâm thủy sản đạt 15.166.804 hộ, tăng 100.010 hộ so với năm 2006 (15.066.794 hộ). Trong đó: Số hộ tham gia sản xuất nông nghiệp là 11,65 triệu hộ, diện tích đất nông nghiệp do các hộ quản lý là 8,38 triệu ha. Quy mô bình quân mỗi hộ đạt 0,76ha/hộ, tăng 0,04ha/hộ so với năm 2006 (0,72ha/hộ); Số hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp đạt trên 1,48 triệu hộ, diện tích đất lâm nghiệp do các hộ quản lý trên 4,41 triệu ha. Quy mô bình quân mỗi hộ đạt 2,98 ha/hộ, tăng 0,57 ha/hộ so với năm 2006 (2,41ha); Số hộ tham gia hoạt động thủy sản đạt gần 1,74 triệu hộ, giảm 254.874 hộ so với năm 2006. Diện tích mặt nước nuôi thủy sản do các hộ quản lý là 569,4 ha. Quy mô bình quân mỗi hộ là 0,33 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2006 (0,29 ha). Cụ thể phản ánh ở bảng số liệu sau:

Bảng 07: Số hộ NLTS và diện tích đất sản xuất của hộ năm 2006 đến 2011

Năm	ĐVT	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2006	Số hộ tham gia sản xuất	11.653.478	1.421.843	1.991.473
	Tổng DT đất do hộ đang quản lý (1000ha)	8.380,3	3.425,50	578,40
	Bình quân ha/1hộ	0,72	2,41	0,29
2011	Số hộ tham gia sản xuất	11.948.261	1.481.944	1.736.599
	Tổng DT đất do hộ đang quản lý (1000ha)	9.053,60	4.414,80	569,40
	Bình quân ha/1hộ	0,76	2,98	0,33

Nguồn: Điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản 2006-2011. TCTK

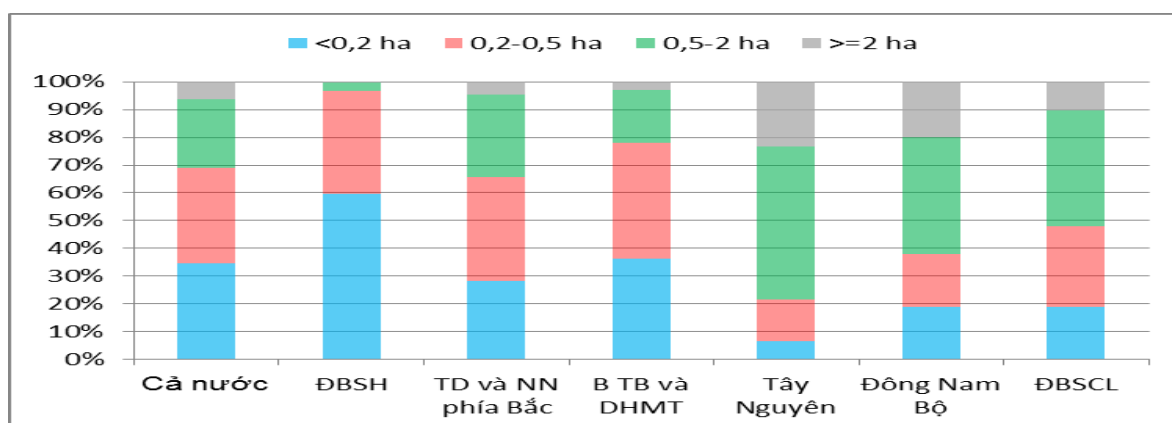
Với các quy mô bình quân về diện tích đất nông, lâm và mặt nước nuôi thủy sản trên đây, cả 3 nhóm hộ: nông, lâm và thủy sản ở Việt Nam sẽ rất khó phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn để có thu nhập đủ sống và có tích lũy để tái đầu tư mở rộng

sản xuất. Vì vậy, rất khó hoặc không thể nâng cao NSLĐ và năng lực cạnh tranh với nông dân của các nước trong khu vực.

Tình trạng manh mún ở miền Bắc trầm trọng hơn ở miền Nam: tỉ lệ các hộ có diện tích trung bình thấp hơn 0,2 ha tập trung chủ yếu ở ĐBSH (chiếm 45,1% tổng số hộ cả nước), còn tỉ lệ các hộ có diện tích canh tác từ 2 ha trở lên chỉ chiếm có 0,1% trong khi tỷ lệ này ở ĐBSCL là 10,1%. Tình trạng manh mún, thể hiện ở sự phân mảnh đất đai, là khá nghiêm trọng ở ĐBSH và Trung du và MNPB.

- Kết quả điều tra “Hộ gia đình nông thôn Việt Nam”^{vi} được thực hiện 2 năm một lần từ năm 2006 đến nay cho thấy, bình quân số mảnh đất trên một hộ vẫn còn cao, khoảng 4,6 mảnh/hộ sau một thời gian thực hiện chuyển đổi và tập trung ruộng đất. Như vậy, với Quy mô đất, mặt nước sản xuất đã quá nhỏ, lại bị phân tán thành nhiều mảnh ở nhiều nơi khác nhau đã gây thêm khó khăn trong hoạt động canh tác của hộ như: làm tăng chi phí, tăng rủi ro trong bảo vệ sản phẩm (thường bị mất trộm)... Cuối cùng là làm giảm đáng kể NSLĐ của hộ và giảm thu nhập.

Biểu đồ 08: Cơ cấu hộ theo qui mô đất nông nghiệp năm 2011



Nguồn: Agrocensus, 2011

Yêu cầu tập trung đất đang bị phân tán như hiện nay và tiến tới tích tụ (tăng quy mô canh tác/mỗi hộ) để có điều kiện “cần” cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa cao đang đặt ra cấp bách nhưng không dễ thực hiện, vì phải chuyển nhanh một bộ phận nông dân ra khỏi nông nghiệp, trong khi quá trình này diễn ra rất chậm chạp vì khu vực phi NN chưa đủ sức tạo nhiều việc làm để hút lao động nông nghiệp. Vì vậy, tình trạng quy mô đất canh tác trên mỗi hộ quá nhỏ và bị phân tán cần thay đổi đang đặt

^{vi}Được thực hiện bởi Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương phối hợp cùng với Viện Chính sách Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Viện Khoa học Lao động Xã hội và Trường đại học tổng hợp Copenhagen (Đan Mạch). Quy mô mẫu điều tra năm 2006 là 2.317 hộ gia đình và quy mô mẫu điều tra các năm 2008, 2010 và 2012 tương ứng là 3.265; 3.198 và 3.704 hộ gia đình. Trong lần điều tra 2014 gần đây nhất, có 3.648 hộ gia đình được điều tra.

ra là thách thức lớn, không dễ giải quyết trong thời gian ngắn trước mắt, nếu không có các giải pháp hữu hiệu tác động vào chuyển dịch một bộ phận lớn lao động nông nghiệp ra khỏi khu vực này.

Hiệu quả sử dụng đất trong lĩnh vực nông nghiệp còn thấp. Mặc dù giá trị tuyệt đối của giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng khá nhanh trong 10 năm qua. Đối với đất trồng trọt, Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta tăng từ 23,6 triệu năm 2005 đồng lên 79,3 triệu đồng năm 2014, bình quân tăng 14,4%/năm. Đối với đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta tăng từ 47,4 triệu năm 2005 đồng lên 177 triệu đồng năm 2014, bình quân tăng 15,8%/năm. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác từ đất đai đang có xu hướng chững lại. Nếu như giai đoạn 2005, tốc độ tăng giá trị sản xuất/1ha là 18,3%/năm đối với đất trồng trọt, 17%/năm đối với mặt nước nuôi trồng thủy sản, thì 2011-2014, tốc độ tăng giá trị sản phẩm/ha giảm mạnh, đối với đất trồng trọt chỉ đạt khoảng 3,18%/năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tăng 9%/năm.

Bảng 08: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Năm	Đất trồng trọt		Mặt nước nuôi trồng thủy sản	
	Giá trị (tr.đ/ha)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (tr.đ/ha)	Tốc độ tăng (%)
2006	26,4	11,86	55,4	16,88
2007	31,6	19,70	67,4	21,66
2008	43,9	38,92	77,4	14,84
2009	45,5	3,64	87,1	12,53
2010	54,6	20,00	103,8	19,17
2011	72,2	32,23	135,2	30,25
2012	72,8	0,83	145,3	7,47
2013	75,7	3,98	157,6	8,47
2014	79,3	4,76	177	12,31
Bình quân		14,42		15,76

Nguồn: TCTK, 2014

.ii). **Nhân tố nguồn lực lao động nông nghiệp**, Nhân tố này luôn bao gồm hai khía cạnh, đó là số lượng và chất lượng lao động. Cả hai khía cạnh này đều ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tăng năng suất nông nghiệp.

- Nếu lao động nông nghiệp có số lượng thích hợp, có chất lượng cao^{vii} thì sẽ ảnh hưởng rất tích cực đến năng suất và tăng trưởng ngành nông

^{vii}Lao động có chất lượng cao là lao động có đủ trí thực (trí tuệ), tâm lực (đạo đức, nhân cách) và thể lực (sức khỏe)

ngiệp. Ngược lại nếu lao động nông nghiệp thiếu hoặc đủ về số lượng so với yêu cầu của sản xuất, nhưng yếu kém về chất lượng thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực làm giảm hiệu quả sử dụng lao động và NSLĐ không cao.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với việc gia nhập WTO và nhiều tổ chức quốc tế khác, đặc biệt là mở rộng mối quan hệ về kinh tế, thương mại và hợp tác về lao động với nhiều nước là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Đó là chính là những nhân tố tạo ra sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, bao gồm cả khu vực sản xuất và dịch vụ. Quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Bảng 09 cho ta thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2000 đến nay.

Bảng 09: Cơ cấu lao động của Việt nam giai đoạn 2000-2015

Dvt: %

Năm	Tổng	Nông lâm thủy sản				Công nghiệp- Xây Dựng	Dịch vụ
		Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản		
2000	100	62,2	56,59	2,94	2,67	13	24,8
2001	100	60,3	54,96	2,54	2,80	14,5	25,2
2002	100	58,6	53,41	1,94	3,24	15,4	26
2003	100	57,2	52,14	1,78	3,28	16,8	26
2004	100	56,1	51,14	1,54	3,42	17,4	26,5
2005	100	55,1	50,22	1,31	3,56	17,6	27,3
2006	100	54,3	49,50	1,10	3,71	18,2	27,6
2007	100	52,9	48,28	1,63	2,99	18,9	28,1
2008	100	52,3	47,53	1,65	3,12	19,3	28,4
2009	100	51,5	47,36	1,21	2,93	20	28,5
2010	100	49,5	45,55	0,66	3,29	21	29,5
2011	100	48,4	43,99	1,30	3,11	21,3	30,3
2012	100	47,4	43,07	1,72	2,61	21,2	31,4
2013	100	46,8	42,55	1,37	2,88	21,2	32
2014	100	46,3	42,08	1,36	2,86	21,5	32,2
2015sb	100	44,0	39,88	1,01	3,12	22,8	33,2

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm 2015, TCTK

Sơ bộ năm 2015, lao động trong khu vực “Nông, lâm, thủy sản” chiếm 44% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế cả nước, giảm 22,2 điểm phần trăm so với năm 2000 (bình quân mỗi năm giảm 1,45 điểm phần trăm). Ngược lại, lao động đang làm việc khu vực “Công nghiệp và xây dựng” tăng từ 13,0% năm 2000 lên tới 22,8% năm 2015.

So với cùng kỳ, lao động khu vực “Dịch vụ” cũng tăng từ 24,8% tới 33,2%. Tuy tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp, dịch vụ chưa phải cao, chưa thể hiện hết khả năng tham gia ngành này của lao động nông nghiệp, nông thôn, nhưng đây là tín hiệu tích cực thúc đẩy người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn chuyển đổi sang nghề phi nông nghiệp để nâng cao năng suất và thu nhập cho người lao động cho khu vực nông nghiệp.

Sau 15 năm từ, đến năm 2015 cơ cấu lao động nội bộ khu vực nông, lâm, thủy sản đã có sự chuyển dịch, nhưng với tốc độ chậm. Đáng quan tâm là tỷ lệ lao động nông nghiệp thuần (trồng trọt và chăn nuôi) giảm chậm, lao động ngành thủy sản đã tăng, nhưng còn chậm. Do chuyển dịch cơ cấu lao động chậm nên tình trạng lao động ngành nông nghiệp vẫn tập trung chủ yếu vào sản xuất trồng trọt và chăn nuôi với NSLĐ thấp như đã nghiên cứu của đề tài ở trên.

Tuy số lượng lao động nông nghiệp đông, nhưng chất lượng rất thấp, thể hiện tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao. Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2009-2015 do TCTK tiến hành cho thấy rõ thực trạng này và được thể hiện qua bảng 10:

Bảng 10: Trình độ chuyên môn của lao động NN, NT giai đoạn 2009-2015

Năm	Đvt: %						
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	sb2015
Khu vực NT	9	8,9	9,5	10,7	11,9	12	13,5
NLTS	3,9	2,4	2,7	3,0	3,5	3,6	4,2

Nguồn: Niên Giám thống kê 2009-2015, TCTK

Bảng 10 cho thấy, tổng tỷ lệ lao động đang làm việc trong nông thôn đã qua các trình độ đào tạo năm 2009 chỉ đạt 9% (riêng nông nghiệp đóng góp 3,9%), như vậy còn tới 91% số lao động NN,NT chưa qua đào tạo. Vào năm 2015, tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo ở khu vực nông thôn tăng thêm 4,5 điểm phần trăm (trong đó nông nghiệp chỉ đóng góp 0,3 điểm), nhờ đó tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 13,5% (trong đó nông nghiệp đóng góp 4,2%) và chưa qua đào tạo giảm xuống còn 86,5%.

Bảng 11 cho thấy, ĐBSH và ĐNB là hai khu vực dân trí cao nhất (có tỷ lệ lao động chưa được đào tạo thấp nhất cả nước), lên đến 82%. Tây Nguyên và ĐBSCL là hai khu vực có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo cao nhất (93-94%) và cũng là nơi ít cải thiện về đào tạo lao động nông thôn nhất trong giai đoạn 2006-2011. Đáng chú ý hai khu vực này lại là hai vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, nơi

tập trung sản xuất các loại cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, thủy sản có giá trị xuất khẩu cao, như cà phê, hạt tiêu, lúa gạo, và tôm, cá.

Bảng 11: Trình độ chuyên môn của lao động NN, NT giai đoạn 2006-2011

Đvt: %

Khu vực	Năm 2006		Năm 2011		Thay đổi (+;-) (điểm phần trăm)
	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo	
Cả nước	91,8		88,8		3,0
ĐBSH	88,2		82,5		5,7
Trung du, MNPB	92,6		90,0		2,6
BTB và DHMT	91,8		88,3		3,5
Tây Nguyên	94,6		92,9		1,7
ĐNB	89,2		87,5		1,7
ĐBSCL	95,0		93,8		1,2

Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, 2011

Như vậy, chất lượng lao động nông nghiệp thấp, tốc độ đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp là rất chậm và đa số lao động nông nghiệp vẫn chưa qua đào tạo. Tay nghề của những lao động này chủ yếu được hình thành từ kinh nghiệm thực tế, năng lực tiếp cận KH&CN thấp, khó thay đổi quy trình sản xuất truyền thống hiện nay. Chính vì vậy, lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn rất khó tiếp cận ngành nghề mới tại chỗ và ở các thành thị, khu công nghiệp, nghĩa là khó chuyển đổi nghề nông nghiệp sang các nghề phi nông nghiệp. Đây là thách thức và là rào cản rất lớn và cản trở việc nâng cao NSLĐ trong khu vực NLTS.

iii). Nhân tố vốn tín dụng và đầu tư cho sản xuất nông lâm thủy sản bao gồm

Về lượng vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Theo số liệu thống kê hàng năm của TCTK, tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội (VĐTXH) cho lĩnh vực nông nghiệp liên tục giảm trong suốt 15 năm qua, từ 11,39 % năm 2000 xuống chỉ còn 5,2% vào năm 2015 theo giá hiện hành. So với các ngành kinh tế khác trong cả nước, tổng VĐTXH cho ngành NLTS chỉ bằng dưới 0,2 lần so với vốn đầu tư cho ngành công nghiệp xây dựng và ngành dịch vụ. Và tỷ lệ này có xu hướng giảm dần trong 15 năm qua, Nếu như năm 2000, tỷ lệ VĐTXH cho ngành NLTS so với ngành Công nghiệp-Xây dựng là 0,29 lần và so với ngành dịch vụ là 0,23 lần, thì đến năm 2014 tỷ lệ này giảm xuống tương ứng chỉ còn là 0,11 lần.

Tuy tỷ lệ VĐTXH vào ngành NLTS rất thấp nhưng ngành này vẫn có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng trong tổng thể nền kinh tế. Năm 2015 ngành nông

ngành đóng góp 16,1% vào tổng GDP cả nước, trong khi tỷ trọng đầu tư xã hội cho ngành công nghiệp năm 2015 chiếm 44,3% (gấp 8,6 lần VĐTXXH vào ngành nông nghiệp), nhưng đóng góp của ngành vào GDP cả nước đạt 33,3% (chỉ cao gấp 2,04 lần đóng góp của GDP nông nghiệp và tổng GDP cả nước) và ngành dịch vụ thu hút 50,05% tổng VĐTXXH (gấp 9,7 gấp 8,6 lần VĐTXXH vào ngành nông nghiệp) và có đóng góp 50,6% vào GDP (chỉ gấp 3,01 lần đóng góp của GDP nông nghiệp và tổng GDP cả nước).

Bảng 12 : Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành NLTS theo giá HH

Năm	Tổng số đầu tư toàn xã hội	Vốn đầu tư xã hội cho ngành NLTS		Hệ số vốn đầu tư cho NLTS so với ngành kinh tế khác	
		1000 tỷ.đ	CC(%)	CN_XD (lần)	Dịch vụ (lần)
2000	151,18	17,22	11,39	0,29	0,23
2002	199,11	14,53	7,30	0,17	0,14
2003	231,62	16,53	7,14	0,17	0,14
2004	275,00	19,70	7,16	0,17	0,14
2005	343,14	25,72	7,49	0,19	0,15
2006	398,90	29,84	7,48	0,23	0,12
2007	532,09	33,91	6,37	0,15	0,12
2008	616,74	39,70	6,44	0,16	0,12
2009	708,83	44,31	6,25	0,15	0,12
2010	830,28	51,06	6,15	0,14	0,12
2011	924,50	55,28	5,98	0,14	0,12
2012	1.010,11	52,93	5,24	0,12	0,10
2013	1.094,54	63,66	5,82	0,13	0,12
2014	1.220,70	61,524	5,04	0,11	0,12
2015	1.367,21	71,095	5,20	0,11	0,11

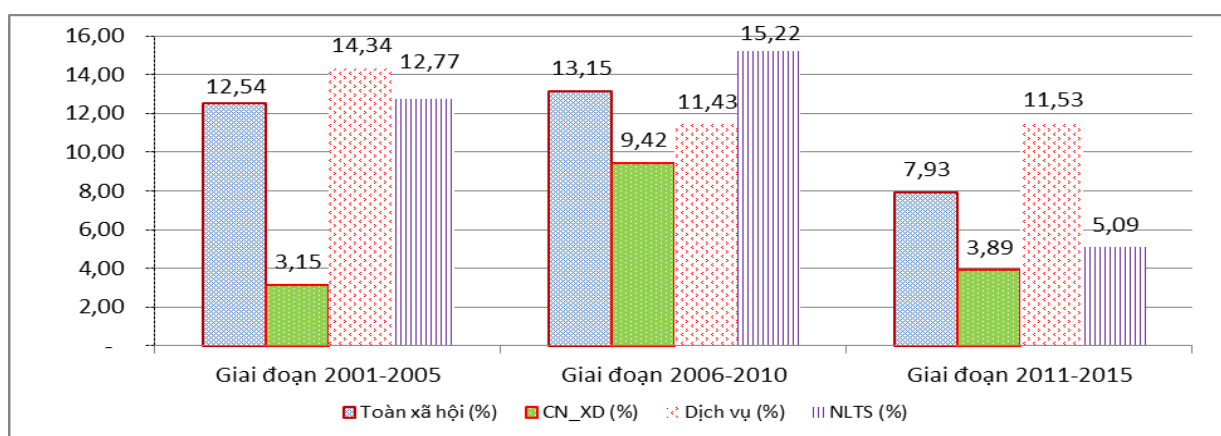
Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của TCTK

Xét về tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cho nông nghiệp. Vốn đầu tư xã hội cho nông nghiệp đạt bình quân 3,15%/năm giai đoạn 2000-2005, thấp rất nhiều so với các ngành kinh tế còn lại như ngành công nghiệp_xây dựng là 11,5%/năm và dịch vụ là 9,6%/năm. Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng VĐTXXH ngành nông nghiệp không chỉ tăng cao hơn cả 2 giai đoạn 2001-2006 và giai đoạn 2011-2015 mà còn cao hơn cả hai ngành còn lại của nền kinh tế với là 15,22%, trong khi đó tỷ lệ này với ngành công nghiệp-Xây dựng là 9,42% và ngành dịch vụ là 11,43%. Tốc độ tăng vốn ĐTXH cả 3 ngành đều tăng cao trong giai đoạn này đều do tốc độ tăng trưởng của năm 2006 và năm 2007 đóng góp là chủ yếu, đây là 2 năm mà các doanh nghiệp trong nước và ngoài

nước đầu tư đón đầu nhằm tận dụng các lợi thế do việc Việt Nam chính thức tham gia hội nhập WTO và năm 2007 và ký một số hiệp định FTAs mang lại.

Giai đoạn 2011-2015, đây là giai đoạn kinh tế Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Chính phủ phải thắt chặt giảm chi tiêu làm tăng trưởng kinh tế chậm lại, v.v.). Doanh nghiệp phải vay vốn với giá cao (có lúc lên đến 22%/năm trong năm 2011, do vậy đã cản trở dòng vốn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

Biểu đồ 09: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội phân theo ngành và giai đoạn (giá so sánh 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của, TCTK

Nguồn vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp, tính đến 31/12/2015, lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã thu hút 521 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là trên 3654,9 triệu USD^{viii}, các dự án FDI tập trung vào một số lĩnh vực như trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi. Vốn đầu tư cho các ngành chế biến nông sản, thủy sản rất ít. Các dự án FDI đã và đang góp phần bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển ngành nông nghiệp, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, thay đổi các phương thức và tập quán sản xuất truyền thống bằng các phương thức sản xuất mới với quy mô lớn hơn, tiếp thu và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và tính cạnh tranh của nông sản xuất khẩu.

Xét về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho nông nghiệp Xem xét 3 chỉ số cơ bản liên quan đó là năng suất (chỉ số GDP/vốn), hệ số ICOR cho biết để làm ra một đồng GDP thì cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư, và đóng góp của vốn vào tăng trưởng trong ngành nông nghiệp.

^{viii} Cục đầu tư nước ngoài, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4220/Tinh-hinh-dau-tu-nuoc-ngoai-12-thang-nam-2015>

Số liệu bảng 13 cho thấy về cơ bản trong giai đoạn vừa qua, đứng trên bình diện chung của xã hội, đầu tư vào nông nghiệp vẫn đem lại hiệu quả cho nền kinh tế. Giai đoạn 2000-2005, tỷ lệ GDP/Vốn đầu tư trong nông nghiệp thể hiện xu hướng tăng, nhưng từ năm 2006 trở lại đây tỷ lệ này có xu hướng giảm tương đối mạnh, từ 10,95 đồng năm 2006 xuống còn 9,01 đồng năm 2015.

Bảng 13: Năng suất vốn theo ngành kinh tế 2000-2015

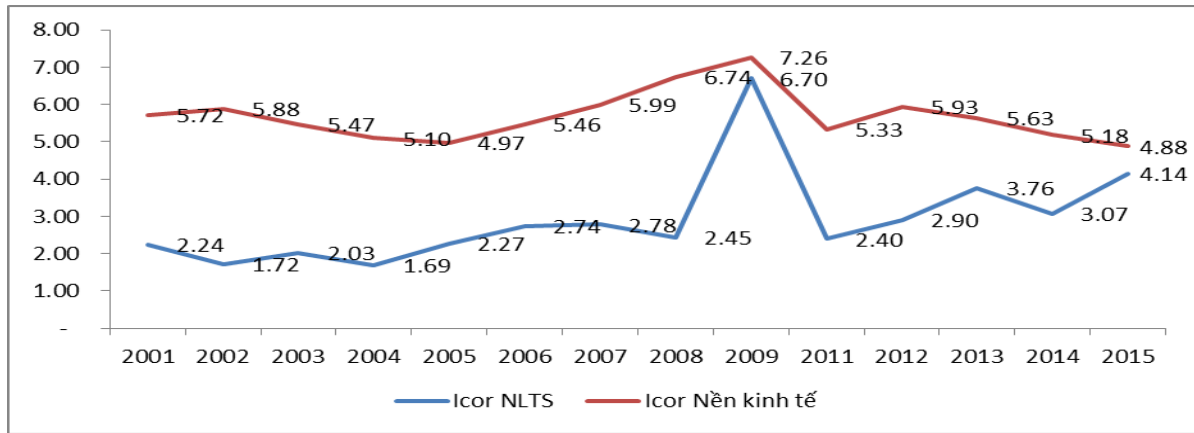
Năm	chung	NLTS	CN_XD	Dịch vụ
2000	4,71	10,75	4,22	3,76
2001	4,60	10,54	3,98	3,78
2002	4,40	14,50	3,65	3,56
2003	4,14	14,50	3,47	3,33
2004	3,93	13,78	3,44	3,07
2005	3,71	13,83	3,26	2,91
2006	3,55	10,95	3,09	2,91
2007	3,36	9,99	2,83	2,88
2008	2,80	9,44	2,04	2,81
2009	2,76	8,90	2,55	2,20
2010	2,66	8,33	2,41	2,18
2011	2,60	7,98	1,96	1,87
2012	2,98	9,06	2,25	2,18
2013	2,97	10,32	2,26	2,20
2014	2,92	8,78	2,21	2,22
2015	2,66	9,01	1,84	2,66

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê, TCTK

Qua số liệu biểu đồ 10 ta thấy, chỉ số ICOR ngành nông nghiệp giai đoạn 2001-2015 luôn có mức thấp hơn bình quân chung của toàn nền kinh tế, Trong khi hiệu quả sử dụng vốn chung của nền kinh tế đang được cải thiện dần, thể hiện qua chỉ số Icor của nền kinh tế đang có xu hướng giảm dần từ 5,72 năm 2011 xuống còn 4,9 và năm 2015, ngược lại hiệu quả sử dụng vốn trong ngành nông lâm thủy sản đang có chiều hướng giảm dần, biểu hiện bằng chỉ số Icor của ngành nông lâm thủy sản tăng từ 2,24 năm 2001 lên 4,14 vào năm 2015. Riêng năm 2009 chỉ số Icor nông nghiệp năm 2009 tăng đột biến điều nguyên nhân chính đó là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đến khu vực NLTS ngành nông nghiệp, một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực bị giảm giá mạnh như gạo, café, cao su, cùng với đó, giá tiêu thụ hầu hết các mặt hàng nông

sản xuất khẩu giảm trên thị trường nội địa^{ix}, kết quả là tăng trưởng ngành nghiệp năm 2009 chỉ đạt 1,8% và năm 2010 chỉ đạt 0,5%.

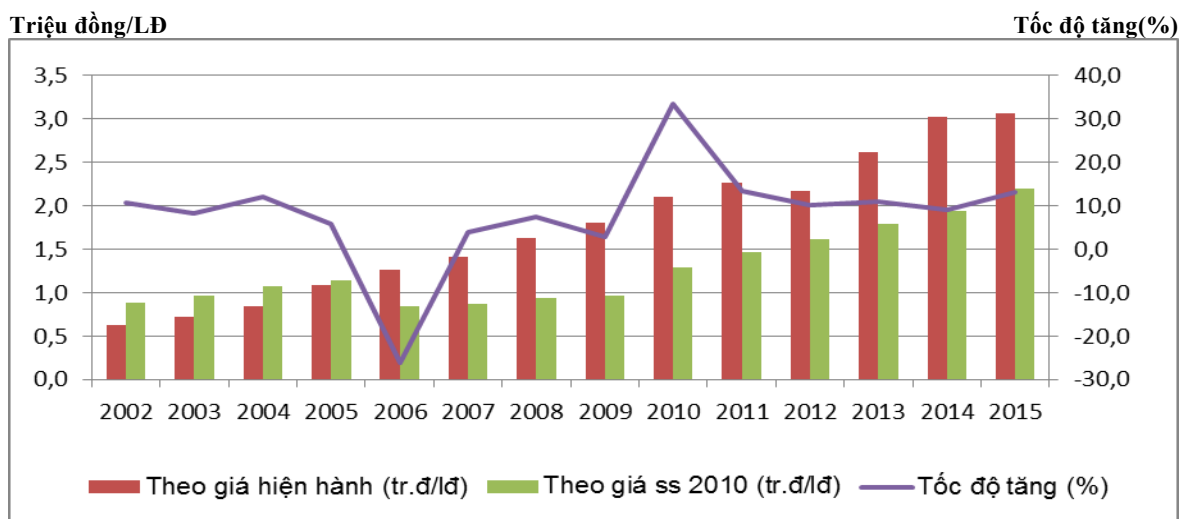
Biểu đồ 10: Hiệu quả vốn đầu tư cho nông nghiệp thông qua chỉ số ICOR



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu NGTK, TCTK

Mức trang bị vốn trên lao động nông nghiệp. Qua biểu đồ 11, lượng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân một lao động tham gia sản xuất nông nghiệp từ năm 2000-2006 ổn định ở mức thấp (xét cả theo hai loại mệnh giá hiện hành và so sánh 2010). Từ năm 2007 trở lại đây cường độ vốn nông nghiệp có mức tăng trưởng khá nhanh đặc biệt là từ năm 2010 trở lại đây với mức tăng bình quân 11,2%/năm. Tuy nhiên xem xét ở mức tuyệt đối thì mức tăng rất chậm, tăng từ 1,29 triệu đồng/lao động năm 2001 lên 2,2 triệu đồng/lao động vào năm 2015 theo giá so sánh 2010, bình quân chỉ tăng thêm 0,18 triệu/lao động/năm.

Biểu đồ 11: Vốn đầu tư toàn xã hội tư cho BQ/lao động NLTS từ 2002-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu niên giám thống kê, TCTK

^{ix} Chu Tiến Quang, Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu tới nông nghiệp Việt Nam – một số đánh giá bước đầu, <http://www.vnep.org.vn/>

Qua ba chỉ số về vốn: năm suất vốn, ICOR và mức trang bị vốn/lao động, chúng ta thấy rằng suất đầu tư cho một lao động nông nghiệp NN trong thời gian qua là quá thấp thêm vào đó hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng sụt giảm làm cho tình trạng đầu tư thiếu bền vững trong nông nghiệp thời gian qua nảy sinh và ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng GDP và tăng trưởng NSLĐ ngành nông nghiệp.

Về tín dụng cho sản xuất nông nghiệp. Tình trạng thiếu vốn đầu tư chiều sâu (áp dụng KH&CN và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất) và đầu tư mở rộng (khai hoang hoặc thuê, mua đất để tăng diện tích sản xuất) ở hầu hết các hộ nông dân Việt Nam hiện nay. Các nghiên cứu đến nay đã xác định, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nông dân thiếu vốn để đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, trong đó 2 nguyên nhân quan trọng là tích lũy từ sản xuất nông nghiệp nhỏ (hoặc không có) và khó tiếp cận vốn vay tín dụng từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng chính thức (ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng CSXH, các ngân hàng thương mại tư nhân và HTX tín dụng..).

Mức tích lũy của hộ nông dân rất nhỏ. Kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn và thủy sản do TCTK tiến hành vào năm 2001, 2006 và 2011 cho thấy, tích lũy của hộ nông dân vào năm 2001 là 3,33 triệu đồng/hộ, năm 2011 đạt gần 17,4 triệu đồng/hộ, tăng bình quân 1,4 triệu đồng/hộ/năm. Phản ánh mức tích lũy của hộ nông dân rất thấp, không đủ tạo ra vốn để tái đầu tư vào sản xuất.

Về sử dụng vốn tích lũy để đầu tư của hộ nông dân. Kết quả điều tra tiếp cận nguồn lực của 2.225 hộ gia đình trong nông thôn vào năm 2014 do CIEM, IPSARD và ILLSA cho biết, có 45,9% số hộ đã điều tra có sử dụng vốn tích lũy để mua vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp và chỉ có 6,4% số hộ sử dụng nguồn vốn tích lũy vào mục đích đầu tư^x. Tích lũy thấp thì đầu tư thấp, đó là tình trạng phổ biến của các hộ nông dân Việt Nam

Bảng 14: Vốn tích lũy của hộ nông thôn

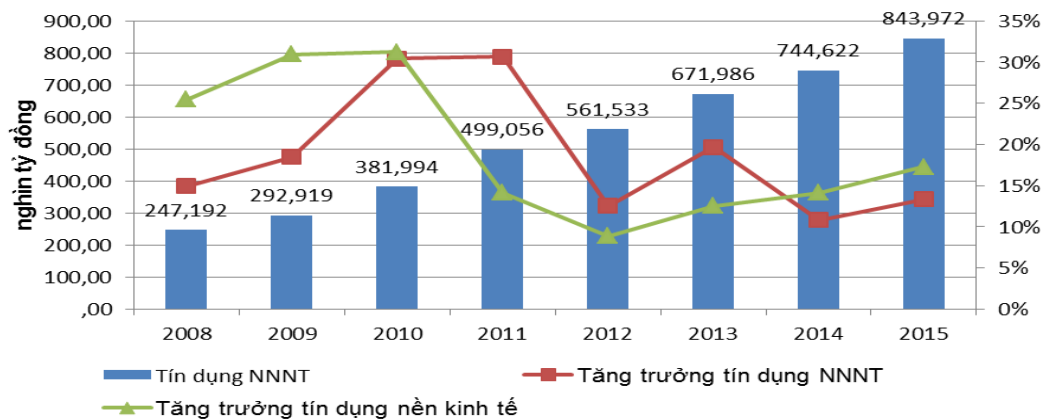
STT	Hình thức tích lũy	Đvt	2001	2006	2011
	Tích lũy bình quân 1 hộ	1000đ	3.229	6.690	17.387
1	Tích lũy bằng hiện vật	1000đ	512,1	728.7	1.829
2	Tích lũy tiền mặt và các khoản khác	1000đ	2.717	5.961	15.558

Nguồn: Điều tra nông thôn và Nông lâm thủy sản 2001; 2006; 2011, TCTK

^x Đặc điểm kinh tế hộ nông thôn Việt Nam năm 2014. Dự án VARHS2014

Về vay vốn tín dụng: Theo báo của Ngân hàng Nhà nước, Dự nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc (chưa bao gồm dự nợ cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam) đến 30/6/2016 đạt 894.633 tỷ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2015 và tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm tỷ trọng 17,8% dự nợ cho vay nền kinh tế (tương ứng với đóng góp của ngành trong GDP) với khách hàng là trên 14,8 triệu hộ nông dân và doanh nghiệp đang tham gia SXNN. Bình quân trong 5 năm 2010-2015, tốc độ tăng trưởng dự nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn là 17,4%/năm (cao hơn mức tăng trưởng tín dụng bình quân của cả hệ thống ngân hàng là 13,39%) (xem biểu đồ 26). Lãi suất cho vay cũng đã giảm mạnh, từ trên 20%/năm vào năm 2011 xuống còn 12%/năm vào năm 2013 và hiện lãi suất cho vay đối với khu vực này phổ biến ở mức 6,5-8%/năm, thấp hơn so với lãi suất cho vay thông thường.

Biểu đồ 12: Tín dụng nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2008-2015



Nguồn: Ngân hàng nhà nước, Diễn đàn phát triển DNNN trong tiến trình TCC NN gắn với xây dựng NTM, Ban kinh tế trung ương. T8/2016

Tuy nhiên để vay được vốn tín dụng, hộ nông dân phải đáp ứng các thủ tục phức tạp, khắt khe về đảm bảo tiền vay và các điều kiện vay nên nhiều hộ nông dân đã không thể tiếp cận được tín dụng của các ngân hàng và tổ chức tín dụng chính thức, mặc dù Nhà nước đã có các chính sách tín dụng riêng cho NN, NT (Nghị định số 41/2010 và thay thế bằng Nghị định số 55/2015) nhưng vẫn chưa giải quyết được bất cập trong vay vốn tín dụng của HND. Trong điều kiện đó, rất nhiều hộ đã phải vay vốn từ nguồn phi chính thức với thủ tục đơn giản, nhanh nhưng đổi lại phải chịu lãi suất cao, thời gian vay ngắn và những điều kiện “bắt chẹt” khác của người cho vay. Tín dụng thị trường phi chính thức chủ yếu giúp HND giải quyết những khó khăn về tiền vốn ngắn hạn, không thể dựa vào nguồn tín dụng này để đầu tư sâu hoặc đầu tư mở rộng sản xuất đòi hỏi thời gian đầu tư dài hơn.

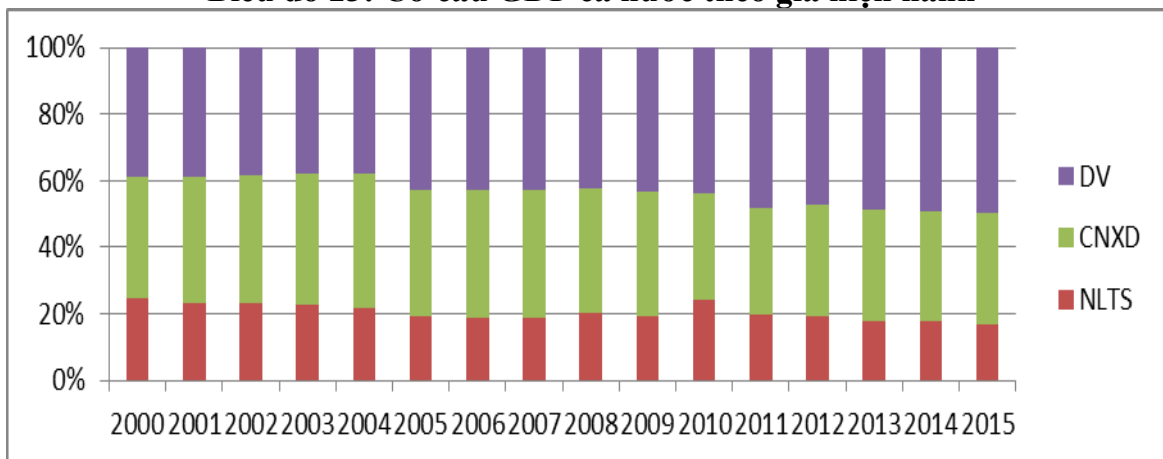
2.3.2. Tác động của nhóm nhân tố chính sách tới tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam

2.3.2.1. Ảnh hưởng của CDCC tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể ở Việt Nam

a). Chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2015

Cho đến nay, nông nghiệp vẫn có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế. Sản xuất nông nghiệp đã từng bước hình thành một nền sản xuất hàng hóa, nhiều vùng chuyên canh tạo ra các sản phẩm nông sản hàng hóa chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường xuất khẩu. Mặc dù vậy, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong cơ cấu GDP có xu hướng giảm đi trong vòng 15 năm qua. Nếu như năm 2000 tỷ trọng GDP nông nghiệp còn chiếm tới 23,53% tổng GDP cả nước thì tới 2015 còn xấp xỉ 17% năm. So với các ngành kinh tế khác trong cả nước, tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp tuy thấp hơn nhưng lại khá ổn định hơn ngoại trừ năm 2010, bình quân giai đoạn 2000-2015 đạt bình quân 3,3%/năm.

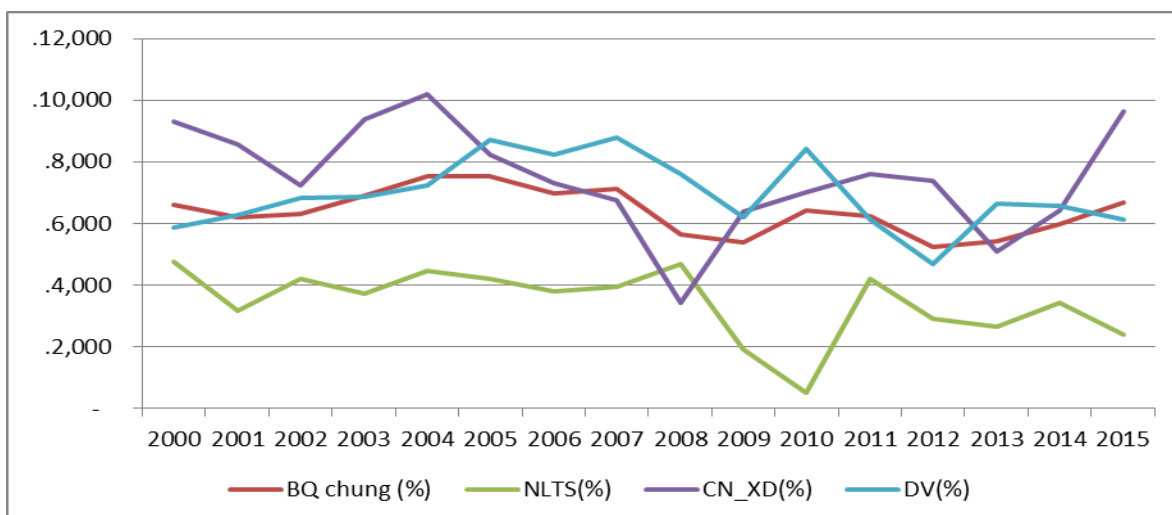
Biểu đồ 13: Cơ cấu GDP cả nước theo giá hiện hành



Nguồn: Số liệu thống kê 2000-2015, TCTK

Giai đoạn 2000-2007: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp đạt 3,9%/năm, thấp hơn mức 4,5%/năm trong giai đoạn 1994-2000. Nguyên nhân là sự suy giảm đóng góp của tiểu ngành nông nghiệp, trong khi ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng mạnh (bình quân đạt 10,3%/năm, có năm lên đến 17%), nhưng ngành này chỉ chiếm 19% trong tỷ trọng GDP NLTS, do đó không bù được sự suy giảm của tiểu ngành nông nghiệp, trong khi ngành lâm nghiệp hầu như không có đóng góp gì cho tăng trưởng chung.

Biểu đồ 14: Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của TCTK, 2001-2015

Giai đoạn 2008 đến nay, Mặc dù ngành nông nghiệp có những đóng góp lớn vào cân bằng thương mại, nhưng tăng trưởng nông nghiệp đã có giảm giảm rõ rệt. Tăng trưởng trung bình GDP nông lâm thủy sản giai đoạn 2008-2015 là 2,6%, thấp hơn các giai đoạn trước. Năm 2010 là năm ngành nông nghiệp có mức tăng trưởng thấp nhất kể từ sau đổi mới đến nay và chỉ đạt 0,49%. Mặc dù đã có sự khởi sắc mang tính đột phá trong năm 2011 với sự gia tăng mạnh của sản lượng và giá trị xuất khẩu (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 4,23%), nhưng tăng trưởng toàn ngành NLTS vẫn giảm và duy trì ở mức thấp cỡ các năm tiếp theo và đến năm 2015 tăng trưởng nông nghiệp chỉ đạt 2,41%. Một trong những nguyên nhân tác động đến sự suy giảm của tăng trưởng không chỉ của ngành nông nghiệp giai đoạn này là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và biến đổi khí hậu, trong khi đó, cả hai ngành công nghiệp và dịch vụ đều gặp khó khăn nên không có tác động hỗ trợ nhiều cho ngành nông nghiệp vượt qua ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính và biến đổi.

b). Đóng góp của ngành kinh tế và CDCC đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

Kết quả tổng thể. Sử dụng phương pháp SSA tổng quát và số liệu chính thức của TCTK lượng hóa đóng góp của ngành và của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể của Việt Nam giai đoạn 2000-2015. Kết quả phân tích ở bảng 16 đóng góp tích cực của chuyển dịch cơ cấu (Shift effect) tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong giai đoạn 2001-2010, trong khi đóng góp của tăng NSLĐ bản thân các ngành thấp hơn nhưng có xu hướng tăng lên. Giai đoạn 2001-2015, tăng NSLĐ bản thân các ngành (Intra effect) đóng vai trò quan trọng đối với tăng NSLĐ tổng thể và tiếp tục xu hướng

tăng dần của giai đoạn trước, trong khi đó tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành góp phần vào gia tăng NSLĐ tổng thể nhưng có xu hướng giảm.

Bảng 16: Đóng góp của ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 2001-2015 (theo 3 ngành chính)

Giai đoạn	Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (Điểm %)	Đóng góp của		Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (%)	Đóng góp của	
		Tăng trưởng năng suất của ngành	Chuyển dịch cơ cấu		Tăng trưởng năng suất của ngành	Chuyển dịch cơ cấu
Giai đoạn 2001-2005						
2001	3,12	1,19	1,93	100	38,14	61,86
2002	3,35	0,56	2,79	100	16,72	83,28
2003	3,91	1,71	2,20	100	43,73	56,27
2004	4,50	1,67	2,82	100	37,11	62,67
2005	4,54	1,81	2,73	100	39,87	60,13
TB	4,08	1,46	2,61	100	38,14	61,86
Giai đoạn 2006-2010						
2006	4,05	2,26	1,78	100	55,95	44,05
2007	4,22	1,99	2,23	100	47,24	52,76
2008	2,81	1,34	1,47	100	47,80	52,20
2009	2,57	1,12	1,45	100	43,68	56,32
2010	3,59	0,94	2,65	100	26,30	73,70
TB	3,30	1,5	1,8	100	44,68	55,32
Giai đoạn 2011-2015						
2011	3,49	1,59	1,90	100	45,68	54,32
2012	3,06	1,14	1,91	100	37,41	62,59
2013	3,84	2,18	1,66	100	56,81	43,19
2014	4,91	3,30	1,61	100	67,22	32,78
2015	6,49	4,38	2,11	100	67,51	32,49
TB	4,56	2,59	1,98	100	56,68	43,32

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, dựa trên số liệu của TCTKNăm 2015 là số liệu sơ bộ

Chuyển dịch cơ cấu là động lực của tăng trưởng năng suất trong suốt 10 năm từ năm 2001-2010, bình quân đóng góp tới 55,3%/năm vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, trong đó, giai đoạn 2001-2005 đóng góp bình quân 61,86%/năm còn giai đoạn 2006-2010 chỉ là 55,32%. Kết quả này nhìn chung phù hợp thực tế, vì đây là giai đoạn thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010^{xi}. Đây là bằng chứng cho kết quả điều chỉnh chính sách, trong đó có chính sách ngành khuyến khích CNCB, sản xuất xuất khẩu và sử dụng nhiều lao động. Các chính sách này đã tạo ra sự di chuyển lao động giữa các ngành kinh tế. Trọng tâm của chính sách ngành giai đoạn này vẫn là công nghiệp, hướng mạnh hơn vào CNCB, sản xuất xuất khẩu, phát triển các ngành sử

dụng nhiều lao động mặc dù vẫn tiếp tục bảo hộ một số ngành khác (như thép, nhôm, kim loại quý hiếm..) và đã chú trọng khuyến khích một số ngành dịch vụ và gắn kết hơn chuyên dịch cơ cấu nông nghiệp với phát triển kinh tế, vừa hướng vào tăng NSLĐ của doanh nghiệp, của ngành (ví dụ, chú trọng yếu tố công nghệ, chất lượng lao động), vừa tạo linh hoạt cho di chuyển lao động thông qua các ngành kinh tế. Quá trình thực hiện các chính sách này không chỉ tác động tới tăng trưởng NSLĐ bản thân ngành (Intra effect), mà còn đóng góp trực tiếp vào tăng NSLĐ tổng thể thông qua cấu phần chuyên dịch cơ cấu.

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành trở thành động lực của tăng trưởng năng suất NSLĐ tổng thể với mức đóng góp bình quân 56,68%/năm, riêng năm 2014 và năm 2015, tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành đã đóng góp trên 67% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể nền kinh tế. Kết quả này minh chứng cho sự thay đổi chính sách trong kỳ kế hoạch 5 năm đầu của chiến lược kinh tế xã hội 2011-2020. Trọng tâm của chính sách ngành giai đoạn hướng vào việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh sản xuất, phát triển dịch vụ; khẩn trương xây dựng đề án tái cấu trúc nền kinh tế (trong tâm là tái cơ cấu DNNN, tái cơ cấu ngành kinh tế và hệ thống ngân hàng) gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh, do vậy đã tác động mạnh làm tăng NSLĐ bản thân các ngành, đó là tín hiệu tốt cho nền kinh tế.

Kết quả phân tích theo tác động chuyển dịch cơ cấu "tĩnh và động". Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ở Bảng 17 là tác động thuần của sự di chuyển lao động giữa các ngành. Để tìm hiểu sâu hơn sự vận động của phân bổ lao động “đi và đến đâu” cũng như tác động của sự di chuyển đó đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể nền kinh tế, Bảng 17 bóc tách tiếp tác động chuyển dịch cơ cấu thành hai cấu phần, gồm tác động "tĩnh" và tác động "động". Trong khi tác động “tĩnh” được tạo ra do sự di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có mức NSLĐ cao hơn, thì tác động “động” tạo ra bởi sự di chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn. Nói cách khác, tác động "động" được tạo ra khi một ngành vừa tăng nhanh được NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng lao động trong ngành. Kết quả ước lượng mang dấu dương tức là chuyển dịch cơ cấu đóng góp làm tăng tốc độ tăng NSLĐ tổng thể. Ngược lại kết quả có dấu âm sẽ làm giảm tốc độ tăng NSLĐ tổng thể.

Kết quả phân tích đóng góp của cấu phần tĩnh vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể tại bảng 17 cho mức đóng góp trung bình của chuyển dịch cơ cấu động vào tăng trưởng

NSLĐ tổng thể giai đoạn 2001-2015 dương. Điều này chứng tỏ rằng tăng trưởng NSLĐ tổng thể của Việt Nam giai đoạn 2001-2015 đều có sự đóng góp của dịch chuyển lao động từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn và của dịch chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng trưởng NSLĐ thấp sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình của nền kinh tế. Điều này cũng có nghĩa là đóng góp vào tăng NSLĐ chủ yếu là các ngành có NSLĐ ở phân khúc có mức cao hơn mức trung bình của nền kinh tế. Đây là tín hiệu tốt để thúc đẩy nâng tăng trưởng NSLĐ

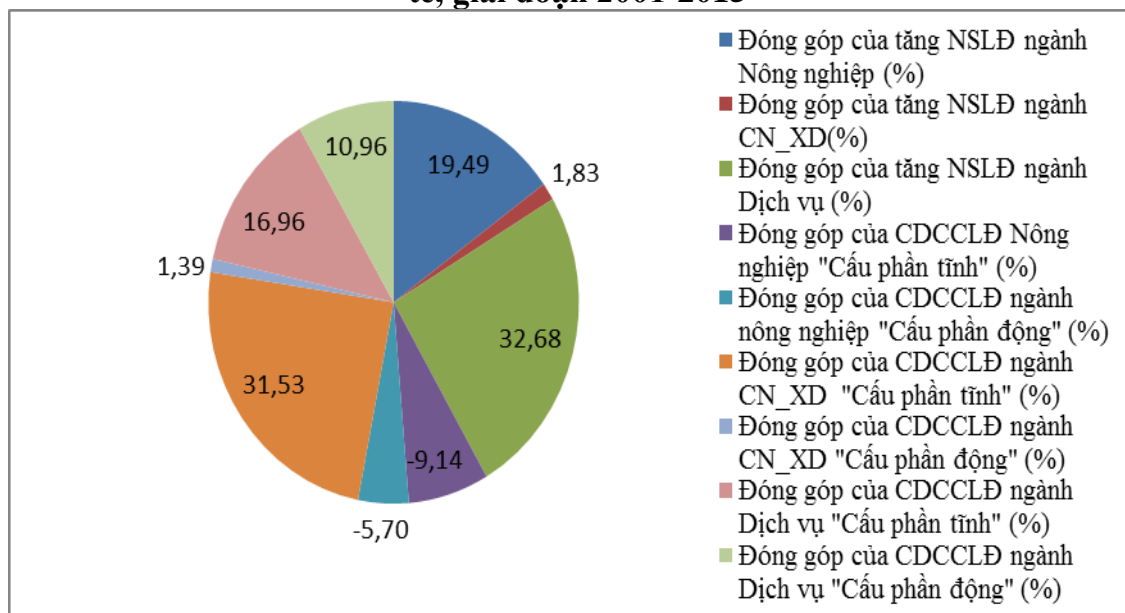
Bảng 17: Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, Phân tích theo tác động “tĩnh” và “động” giai đoạn 2001-2015 (theo 3 ngành)

Giai đoạn	Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (%)	Đóng góp của tăng trưởng năng suất bản thân ngành (điểm%)	Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu (điểm%)		
			Đóng góp thuần	Trong đó :	
				Tác động tĩnh	Tác động động
Giai đoạn 2001-2005					
2001	3,12	1,19	1,93	2,26	(0,33)
2002	3,35	0,56	2,79	2,74	0,05
2003	3,91	1,71	2,20	2,54	(0,34)
2004	4,50	1,67	2,82	2,65	0,17
2005	4,54	1,81	2,73	2,45	0,28
TB	4,08	1,46	2,61	2,26	0,16
Giai đoạn 2006-2010					
2006	4,05	2,26	1,78	1,06	0,72
2007	4,22	1,99	2,23	1,74	0,49
2008	2,81	1,34	1,47	0,62	0,84
2009	2,57	1,12	1,45	0,95	0,49
2010	3,59	0,94	2,65	2,57	0,08
TB	3,3	1,5	1,8	1,29	0,53
Giai đoạn 2011-2015					
2011	3,49	1,59	1,90	1,08	0,82
2012	3,06	1,14	1,91	0,82	1,10
2013	3,84	2,18	1,66	0,54	1,12
2014	4,91	3,30	1,61	0,41	1,20
2015	6,49	4,38	2,11	3,14	(1,03)
TB	4,56	2,59	1,98	1,15	0,83

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, năm 2015sb

Xét về mức độ đóng góp của các ngành cho tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế giai đoạn 2001-2015, biểu đồ 15 cho thấy dịch vụ là ngành có mức độ đóng góp nhiều nhất 32,68%, tiếp theo đó là đóng góp của ngành nông nghiệp ở mức 19,5%. Trong khi đó, ngành công nghiệp xây dựng đóng góp với tỷ lệ khiêm tốn 1.8%.

Biểu đồ 15 : Đóng góp của của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế, giai đoạn 2001-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, dựa trên số liệu của TCTK, Khác với đóng góp về tăng NSLĐ nội ngành, ngành nông nghiệp lại có mức đóng góp âm trong chuyển dịch cơ cấu (âm 14,7%) là do lao động nông nghiệp chuyển dịch sang các ngành kinh tế khác (công nghiệp xây dựng vào dịch vụ) có năng suất cao hơn. Điều này phù hợp khi ngành nông nghiệp có mức NSLĐ thấp hơn mức NSLĐ trung bình của cả nước

Trong khi đó, vai trò lớn nhất trong đóng góp vào tăng NSLĐ do chuyển dịch cơ cấu kinh tế là đóng góp của ngành công nghiệp với mức đóng góp 32,9% (trong đó, cấu phần tĩnh đóng góp 31,53%) vào tăng NSLĐ của cả nước do chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này phù hợp với thực tế ngành này có mức tăng vượt trội trong giai đoạn với tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2001 – 2010 (theo giá cố định 1994) đạt 26,5%/năm, đặc biệt giai đoạn 2001-2015 (theo giá 2010) ước đạt 43%/năm. Sản xuất công nghiệp của cả nước đã từng bước đã gắn với nhu cầu thị trường, nhiều doanh nghiệp ưu tiên tập trung đổi mới công nghệ, quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quy mô sản xuất toàn ngành công nghiệp tiếp tục được mở rộng góp phần quan trọng vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của cả nước.

Tóm lại, Kết quả phân tích về xu hướng đóng góp của của các ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động vào tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế, giai đoạn 2001-2015 như trên phù hợp với lý thuyết phát triển kinh tế cũng như với kinh nghiệm phát triển của các nước. Theo lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, trong quá trình phát triển từ một nước nông

ngiệp, năng suất thấp, trong giai đoạn đầu phát triển, đóng góp vượt trội cho tăng NLSĐ sẽ nhờ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ các ngành có NSLĐ thấp sang các ngành có NSLĐ cao hơn. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển ở mức cao hơn thì vai trò của chuyển dịch cơ cấu đến tăng NSLĐ sẽ giảm dần, thay vào đó là đóng góp của tăng NSLĐ của nội bộ ngành. Trong bối cảnh của Việt Nam nhưng hiện nay, lao động tập trung số lượng lớn ở khu vực nông nghiệp do đó mức đóng góp của tăng NLSĐ ngành nông nghiệp vào tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế là khá lớn.

2.3.2.2. Tác động của CDCC tới tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp

a). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Cho đến nay, Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp trong 15 năm qua có sự chuyển dịch không ngừng. Bảng 18 cho thấy tỷ trọng của tiểu ngành trồng trọt và chăn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị GDP của ngành nông nghiệp mặc dù có giảm liên tục từ 80,79% năm 2000 xuống 74,09% năm 2015, tỷ trọng của ngành thủy sản tăng tương ứng từ 17,76% lên 20,76% , tỷ trọng của ngành lâm nghiệp dao động giảm nhẹ từ 5,46% xuống 4,34% trong cùng kỳ. Tình hình đó cho thấy sản xuất nông nghiệp của Việt Nam vẫn nặng về sản xuất thuần nông (trồng trọt và chăn nuôi) mặc dù đã có rất nhiều cố gắng để đưa ngành thủy sản lên thành ngành sản xuất chính, tỷ trọng chiếm trên 21,37% vào năm 2014.

Bảng 18: Cơ cấu và giá trị GDP ngành nông nghiệp thời kỳ 2000-2015

Năm	Tổng	Trồng trọt, chăn nuôi		Lâm nghiệp		Thủy sản	
	Giá trị (tỷ đồng)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2000	108.356	87.537	80,79	5.913	5,46	14.906	13,76
2006	198.797	149.634	75,27	10.809	5,44	38.354	19,29
2010	396.576	310.382	78,27	14.104	3,56	72.090	18,18
2011	543.960	430.240	79,09	16.840	3,10	96.881	17,81
2012	623.815	484.293	77,63	20.365	3,26	119.156	19,10
2013	643.862	492.154	76,44	23.453	3,64	128.256	19,92
2014	696.969	520.500	74,68	27.538	3,95	148.932	21,37
2015sb	712.460	533.615	74,90	30.934	4,34	147.911	20,76

Nguồn: Số liệu của Tổng cục thống kê 2000-2015

b). Đóng góp của các tiểu ngành nông, lâm và thủy sản trong thúc đẩy tăng NSLĐ nông nghiệp

Kết quả phân tích tổng thể, sử dụng phương pháp SSA tổng quát và số liệu chính thức của TCTK lượng hóa đóng góp của ngành và của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2006-2015.

Kết quả phân tích ở bảng 19 cho thấy tăng NSLĐ bản thân các tiểu ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp trong cả giai đoạn 2006- 2015, trong khi đó tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành góp phần vào gia tăng NSLĐ nông nghiệp cũng được cải thiện dần trong giai đoạn 2011-2015. Do vậy, tăng NSLĐ bản thân các tiểu ngành vẫn là động lực của tăng trưởng NSLĐ chung của nông nghiệp trong thời gian qua.

Trong giai đoạn 2006-2010, tăng trưởng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp chủ yếu là do đóng góp của tăng NSLĐ bản thân các tiểu ngành, trong khi đó tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành làm giảm tốc độ tăng trưởng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp. NSLĐ chung của ngành nông nghiệp tăng 12,3% trong giai đoạn 2005-2010 thì tăng NSLĐ nội bộ ngành làm tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp là 15,05 điểm %, chuyển dịch cơ cấu ngành làm giảm NSLĐ 2,75 điểm %.

Kết quả tính toán tại Bảng 19, giai đoạn 2006-2010 cũng cho thấy mặc dù sự dịch chuyển lao động từ các ngành có NSLĐ thấp như trồng trọt chăn nuôi sang ngành có NSLĐ cao hơn như lâm nghiệp và thủy sản, nhưng mức đóng góp của chuyển dịch cơ cấu cho tăng tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp chỉ đạt 0,27 điểm %. Trong giai đoạn này chưa có sự dịch chuyển lao động sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình của ngành nông nghiệp. Điều này thể hiện kết quả đóng góp âm (-3,01%) trong chuyển dịch cơ cấu động. Điều này có nghĩa là trong giai đoạn này, đóng góp vào tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp chủ yếu là các ngành có NSLĐ ở phân khúc có mức dưới trung bình như ngành trồng trọt chăn nuôi. Kết quả này cho thấy muốn bứt phá nhiều hơn về NSLĐ thì cần phải thúc đẩy hơn nữa những ngành có NSLĐ ở phân khúc cao hơn như lâm nghiệp và thủy sản.

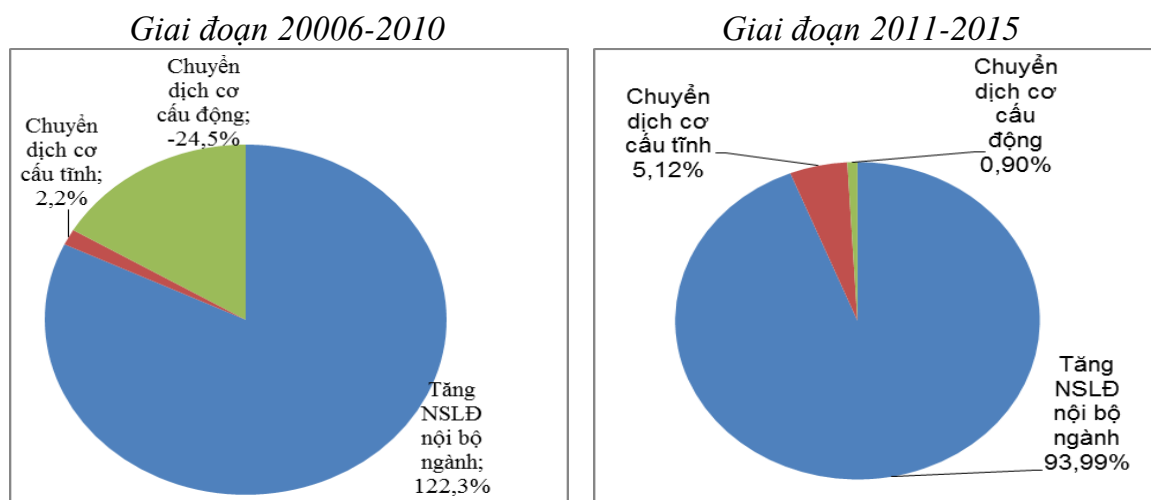
Bảng 19: Đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng NSLĐ chung ngành nông nghiệp giai đoạn 2006-2015

	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	Tốc độ tăng NSLĐ, %	12,30	17,20
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Tăng NSLĐ nội bộ ngành	15,05	16,17
+	+ Trồng trọt chăn nuôi	8,47	8,26
+	+ Lâm nghiệp	2,62	2,53
+	+ Thủy sản	3,96	5,39
1.2	Chuyển dịch cơ cấu	-2,75	1,03
+	Trồng trọt chăn nuôi	0,64	-0,26
+	Lâm nghiệp	-2,28	-0,88
+	Thủy sản	-1,11	2,17
1.2.1	Chuyển dịch cơ cấu tĩnh	0,27	0,88
+	<i>Trồng trọt chăn nuôi</i>	0,60	-0,23
+	<i>Lâm nghiệp</i>	-1,48	-0,50
+	<i>Thủy sản</i>	1,15	1,61
1.2.2	Chuyển dịch cơ cấu động	-3,01	0,15
+	Trồng trọt chăn nuôi	0,04	-0,02
+	Lâm nghiệp	-0,80	-0,38
+	Thủy sản	-2,26	0,56

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, 2005- 2015sb

Trong giai đoạn 2011-2015, tăng NSLĐ nội bộ ngành tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với tăng NSLĐ chung của nông nghiệp trong khi đó tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành góp phần vào gia tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp đã được cải thiện hơn so với giai đoạn trước nhưng ở mức nhỏ. NSLĐ chung của nông nghiệp tăng 17,24%, trong đó, đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành làm tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp 16,7 điểm%. Chuyển dịch cơ cấu ngành đóng góp với mức khiêm tốn là 1,03 điểm%, trong đó, dịch chuyển lao động từ các ngành có NSLĐ thấp như trồng trọt chăn nuôi sang ngành có NSLĐ cao hơn như ngành lâm nghiệp và thủy sản đóng góp vào tốc độ tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp là 0,88 điểm% và sự dịch chuyển lao động sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn đóng góp 0,15 điểm%.

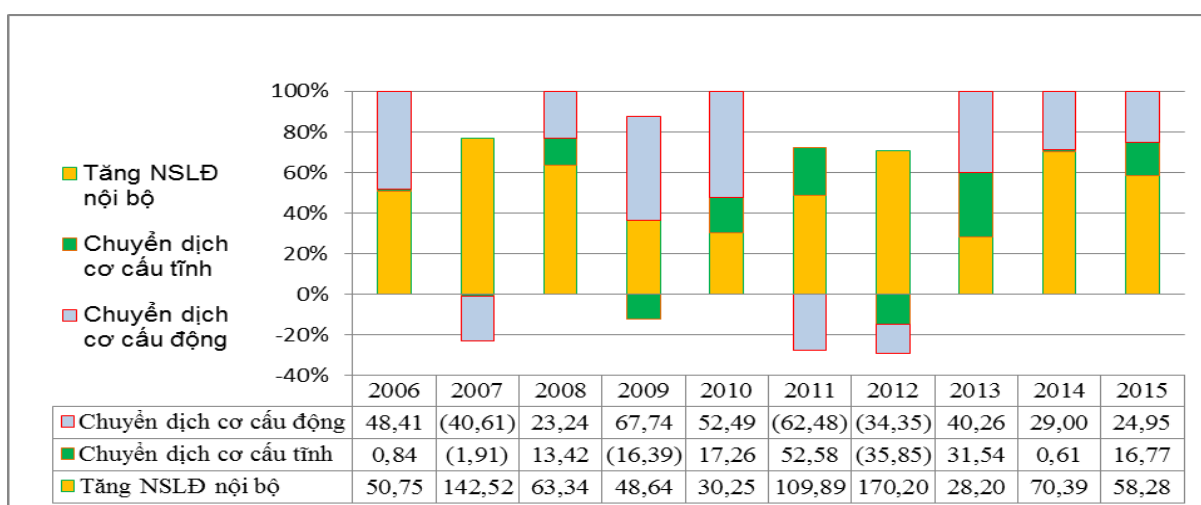
Biểu đồ 16: Cơ cấu đóng góp của các cấu phần tăng NSLĐ chung ngành nông nghiệp theo hai giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả phân tích bằng phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, 2005- 2015sb

Biểu đồ 16 cho thấy giai đoạn 2006-2010, chuyển dịch cơ cấu theo ba ngành đóng góp âm 22,33% (chủ yếu là do chuyển dịch cơ cấu động có mức đóng góp âm 24,5%) vào tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp thì trong giai đoạn 2011- 2015, tỷ trọng này có xu hướng gia tăng lên 6,06%. Ngược lại, giai đoạn 2011-2015 mức độ gia tăng về tỷ trọng đóng góp chủ yếu do đóng góp từ gia tăng NSLĐ của nội bộ ba tiểu ngành là 94% thấp hơn giai đoạn 2006-2010 (122,3%).

Biểu đồ 17: Cơ cấu đóng góp của các cấu phần vào tăng NSLĐ nông nghiệp theo từng năm từ năm 2006-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả phân tích bằng phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, 2005- 2015sb

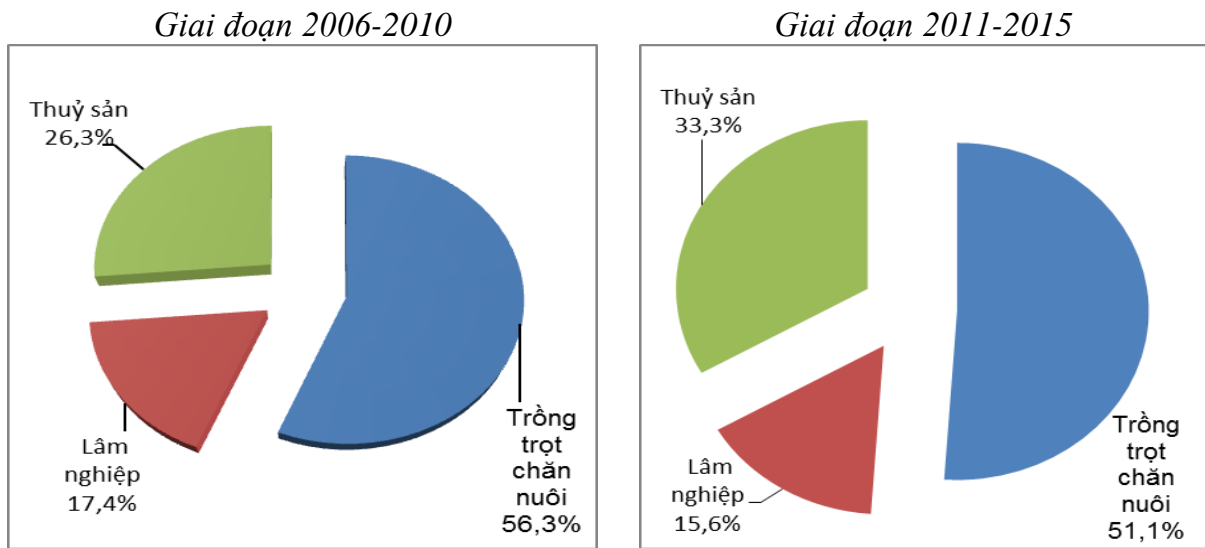
Kết quả tại biểu đồ 17 cho thấy vai trò vượt trội của mức đóng góp tăng NSLĐ nội ngành so với mức đóng góp của chuyển dịch cơ cấu trong tăng NSLĐ chung của ngành

nông nghiệp trong giai đoạn 2006-2015. Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đóng vai trò khiêm tốn hơn so với tăng NSLĐ nội ngành. Đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành về điểm phần trăm có xu hướng giảm từ 2008 đến 2010, sau đó tăng trở lại trong hai năm 2011 và 2012 đến năm 2013 giảm, năm 2014 bắt đầu có dấu hiệu tăng trở lại. Trong khi đó, đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế dao động không ổn định, nhiều năm có mức đóng góp âm như các năm 2007, năm 2009, năm 2011, năm 2012. Nhưng bắt đầu từ năm 2013 có dấu hiệu tăng trở lại.

Tóm lại, trong giai đoạn 2006-2015, tuy là tăng giảm không ổn định ở từng năm, nhưng nhìn chung mức độ đóng góp về điểm phần trăm (số tuyệt đối) trong tăng NSLĐ chung ngành nông nghiệp của tăng NSLĐ nội ngành có xu hướng tăng từ 50,75% năm 2006 lên 58,28% năm 2015, mức đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế có xu hướng giảm trong cả giai đoạn (biểu đồ 12), từ 49,25% năm 2006 xuống còn 41,72% năm 2015. Nhưng xét về cơ cấu của mức đóng góp cho tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp, thì tỷ trọng đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành có xu hướng giảm và tỷ trọng đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế có xu hướng tăng cả giai đoạn (biểu đồ 17).

Kết quả phân tích cho từng tiểu ngành của ngành nông nghiệp, Xét về tỷ lệ đóng góp của từng ngành trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành cho tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp, biểu đồ 18 cho thấy tăng NSLĐ ngành trồng trọt và chăn nuôi đóng vai trò quan trọng đối với tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2006-2015 tuy nhiên có xu hướng giảm vào nửa cuối giai đoạn này. Tỷ trọng đóng góp của tăng NSLĐ ngành trồng trọt và chăn nuôi chiếm 56,5% mức đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành nông nghiệp cho tăng trưởng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp, thì trong giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ này giảm xuống còn 51,1%. Cùng xu hướng với ngành trồng trọt và chăn nuôi, tỷ trọng đóng góp tăng NSLĐ của ngành lâm nghiệp trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành nông nghiệp cũng giảm từ 17,4% giai đoạn 2006-2010 xuống còn 15,6% ở giai đoạn 2011-2015. Ngược lại với xu hướng giảm hai tiểu ngành trên, tỷ trọng mức đóng góp của tăng NSLĐ ngành thủy sản trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành nông nghiệp có xu hướng tăng từ 26,3% trong giai đoạn 2006-2010 lên 33,3% trong giai đoạn 2011-2015.

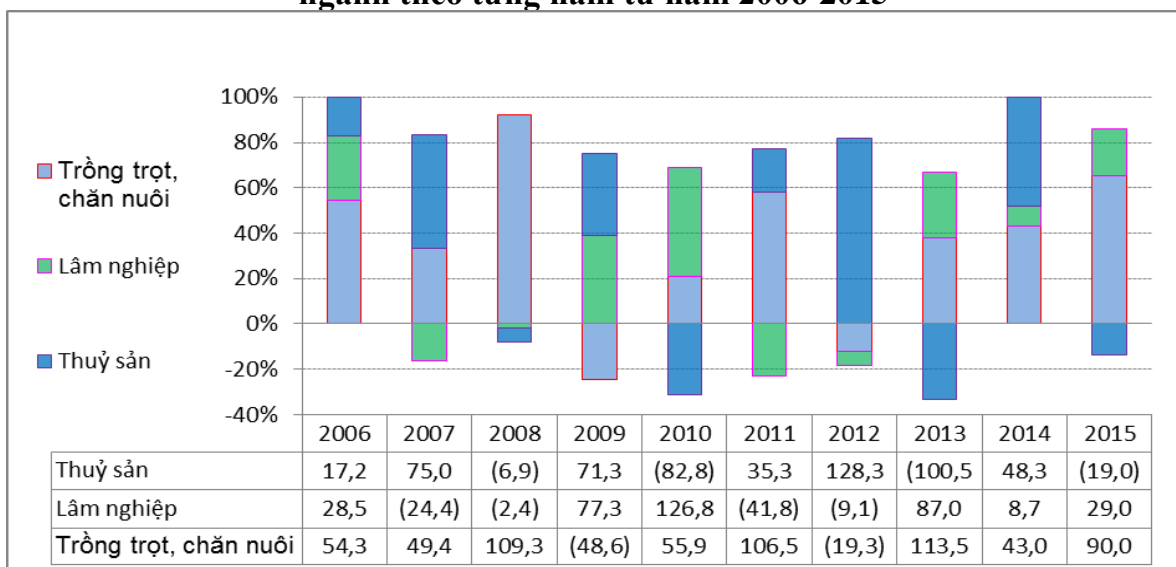
Biểu đồ 18: Cơ cấu của các tiểu ngành trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả phân tích bằng phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, 2005- 2015sb

Kết quả tại biểu đồ 19 cho thấy chi tiết từng năm về vai trò tăng NSLĐ của từng tiểu ngành trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành cho tăng trưởng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp giai đoạn 2006-2015. Ta thấy rằng, có 8/10 năm quan sát, tăng NSLĐ ngành trồng trọt và chăn nuôi có mức đóng góp cao nhất cho mức đóng góp của tăng NSLĐ nội bộ ngành. Vai trò của tăng NSLĐ ngành thủy sản đã được tăng lên, tuy nhiên tăng giảm không ổn định.

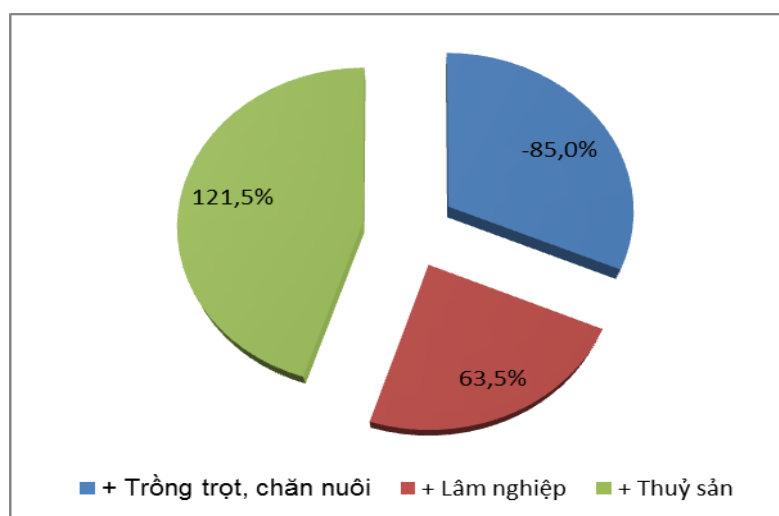
Biểu đồ 19: Cơ cấu của các tiểu ngành trong mức đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành theo từng năm từ năm 2006-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả phân tích bằng phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, 2005- 2015sb

Biểu đồ 20 cho thấy Khác với đóng góp về tăng NSLĐ nội bộ ngành, tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi lại có mức đóng góp âm (-85,02%) trong chuyển dịch cơ cấu. Điều này phù hợp với thực tế tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi có mức NSLĐ thấp hơn mức NSLĐ trung bình của của ngành nông nghiệp. Do đó, lao động của tiểu ngành này sẽ di chuyển sang làm cho các ngành khác còn lại của ngành nông nghiệp là ngành thủy sản và ngành lâm nghiệp làm cho tỷ trọng lao động trong ngành trồng trọt, chăn nuôi trong ngành nông nghiệp giảm trong thời gian qua.

Biểu đồ 20: Cơ cấu đóng góp của các tiểu ngành trong mức đóng góp của chuyển dịch cơ tnh cho tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp giai đoạn 2006-2015



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả phân tích bằng phương pháp SSA, dựa trên nguồn số liệu của TCTK, 2005- 2015sb

Biểu đồ 20 cũng cho thấy rằng, giai đoạn 2006-2015, vai trò lớn nhất trong đóng góp vào tăng NSLĐ do chuyển dịch cơ cấu kinh tế là đóng góp của ngành thủy sản với mức đóng góp 121,53% vào tăng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp do chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này có thể lý giải rằng, trong giai đoạn này, chính sách hỗ trợ tính dụng của nhà nước đã thúc đẩy chuyển dịch sản xuất nuôi trồng thủy sản từ nuôi nhỏ lẻ sang mô hình nuôi tập trung theo chuỗi liên kết, tập trung áp dụng quy trình theo tiêu chuẩn VietGap, Global GAP, ASC[6], xu hướng chuyển dịch khá mạnh theo hướng tăng diện tích thả nuôi ở khu vực doanh nghiệp và giảm diện tích thả nuôi ở khu vực hộ gia đình. Cùng với đó với sự hỗ trợ của Nhà nước cho việc đóng tàu có công suất lớn và các địa phương tổ chức khai thác theo mô hình tổ, đội kết hợp đã tiết kiệm được chi phí đã thúc đẩy khai thác xa bờ nên sản lượng thủy sản khai thác biển tăng khá mạnh trong giai đoạn này.

2.3.2.2 Tác động của nhóm nhân tố chính sách

i). Chính đất đai

Chính sách đất đai trong những năm vừa qua đã đổi mới theo hướng giao đất không thu tiền sử dụng cho hộ nông dân theo quỹ đất ở từng địa phương và đảm bảo các quyền cho hộ nhận đất gồm: sử dụng có thời hạn, được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê và góp vốn vào các hoạt động cùng sản xuất kinh doanh nghiệp, được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất... đã ảnh hưởng cả hai mặt tích cực và tiêu cực tới động lực của người nông dân trong đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân, đồng đã tạo ra điều kiện để nông dân lựa chọn hướng sản xuất phù hợp trên số diện tích được giao và tạo ra chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo lợi thế từng vùng sinh thái và theo tín hiệu thị trường trong và ngoài nước

- Bên cạnh tác động tích cực trên đây, chính sách đất đai thời gian qua đã ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp, chưa thúc đẩy không thúc đẩy nâng cao NSLĐ nông nghiệp gồm:

Chính sách về đất đai chậm được sửa đổi, nên với các chính sách về đất đai hiện hành đã cản trở quá trình tích tụ ruộng đất để xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn, chất lượng cao làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; cản trở quá trình chuyển kinh tế hộ gia đình vươn lên thành kinh tế trang trại, thành doanh nghiệp tư nhân trong nông nghiệp; làm triệt tiêu một trong những động lực rất quan trọng để phát triển nông nghiệp, nông thôn.

+ Tạo ra tính manh mún, chia cắt ruộng đất của các hộ nông dân do chia đất theo nguyên tắc bình quân về số lượng, chất lượng, vị trí, độ cao thấp và độ màu mỡ của đất mà không theo khả năng sản xuất nông nghiệp của từng hộ. Đồng thời việc chia đất cho hộ với 8 quyền như luật đất đai quy định đã tạo ra tâm lý trong các hộ nông dân coi đất đai được nhà nước chia là tài sản, chứ không phải giao tư liệu để sản xuất nông nghiệp, dẫn tới việc sử dụng đất không tập trung và không theo định hướng chung của từng cách đồng, từng vùng nông nghiệp theo yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn, dẫn tới không tạo ra điều kiện để cơ giới hóa, nâng cao NSLĐ nông nghiệp chung, hạn chế áp dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư lớn để mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa. Kết quả là, tuy đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa, nhưng các thức tổ chức sản xuất trong mỗi vùng không thích hợp, sản phẩm làm ra khác biệt nhau về giống, chất lượng,

độ đồng đều...về chủng loại và kiểu dáng, làm cho khả năng tiêu thụ yếu và sức cạnh tranh của sản phẩm thấp;

+ Mặt khác, chính sách đất đai hiện nay chưa thúc đẩy các hộ nông dân không có khả năng đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn chuyển giao (bán) đất cho những người nông dân khác có khả năng sản xuất nông nghiệp hàng hóa cao hơn như tinh thần của Nghị quyết số 10 Bộ Chính trị (4/1988) để đi làm nghề khác, hậu quả là đất đai không được sử dụng có hiệu quả, người nông dân khó thoát nghèo và là rào cản của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

+ Chính sách duy trì miễn tiền sử dụng đất nông nghiệp và thuế nông nghiệp đang gây ra tình trạng sử dụng kém hiệu quả đất nông nghiệp, do các hộ nông dân không phải đóng thuế và đóng tiền sửa sử dụng đất, dẫn tới không coi đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất quý hiếm, khai thác tùy tiện và không thực hiện các biện pháp bảo vệ đất;

+ Chính sách hạn chế chuyển đất lúa sang các cây trồng khác đã kéo dài nhiều năm. Chính sách này đã và đang ngăn cản chuyển dịch sản xuất nông nghiệp trên một bộ phận diện tích trồng lúa kém hiệu quả hiện nay sang phát triển cây trồng hoặc vật nuôi khác có giá trị cao hơn, ít tiêu hao nước hơn. Trong khi nhà nước yêu cầu phải giữ quy mô đất trồng lúa tới trên 3,8 triệu ha nhưng không đưa ra phương án nâng cao hiệu quả sử dụng số diện tích này.

+ Chính sách quy hoạch phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, chè, tiêu, điều, cây ăn quả đã không đi đôi với chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng cơ bản. Chính sách này đang gây ra tình trạng Quy hoạch không được thực hiện đúng như phê duyệt, gây ra nhiều mâu thuẫn mới trong sản xuất như: thiếu nước, thiếu điện, thiếu hạ tầng giao thông...để thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa đạt hiệu quả cao.

+ Do còn nhiều rào cản, quy định về sử dụng đất nhất là quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nên chính sách đất đai chưa phải là động cơ thúc đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Hạn chế này đã góp phần làm cho công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nâng cao năng suất lao động, việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông nghiệp.

ii). Chính sách lao động nông nghiệp nông thôn,

Các chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm tại khu vực nông thôn trong những năm vừa qua đã đổi mới và đã góp phần nâng cao trình độ, kỹ năng lao động, góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ KH-CN trong sản xuất, chế biến và thương mại nông sản. Bên cạnh những tác động tích cực thì những chính sách này còn có một số những hạn chế, cần có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp. Cụ thể:

Tỷ lệ lao động nông nghiệp nông thôn chưa qua đào tạo còn rất cao, tốc độ giảm chậm, trình độ chuyên môn của nông dân chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp hiện đại. Trong khi đó việc triển khai các chính sách đào tạo lao động cho ngành nông nghiệp còn chậm, thiếu định hướng, thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với đặc điểm của từng vùng, đặc điểm sản xuất của ngành nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ kiến thức cho đối tượng nhận chuyển giao KH-CN nông nghiệp chưa đem lại hiệu quả cao đặc biệt là đối với đối tượng là nông dân nghèo, do đó họ không áp dụng được KH-CN sau khi tham dự các lớp tập huấn, không sử dụng được tài liệu hướng dẫn, thiếu cán bộ kỹ thuật hướng dẫn.

Cơ sở hạ tầng vào trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nâng cao trình độ nghề lao động nông nghiệp còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, quá trình dạy nghề chưa phù hợp với nhu cầu người học, người sử dụng lao động và yêu cầu của thị trường lao động, cho nên học viên ra trường không làm đúng nghề mình đã được học.

Trong những năm vừa qua, chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ có tác dụng đáng kể tới tăng NSLĐ nói chung và NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam nói riêng. Mặc dù đã có sự chuyển dịch lao động giữa các ngành, nhưng lực lượng lao động tham gia hoạt động trong ngành nông lâm thủy sản hiện nay vẫn cao đang gây áp lực dư thừa so với diện tích đất nông nghiệp có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp gây khó khăn cho việc tăng quy mô diện tích đất sản xuất của mỗi hộ nông dân. Trong khi đó chất lượng lao động thấp và chậm được cải thiện, Lao động ở khu vực nông nghiệp hầu như chưa được qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chủ yếu chuyển sang những ngành công nghiệp năng suất thấp hoặc dịch vụ thu nhập thấp nên tác động của nó không làm cải thiện năng suất tại những ngành này, hệ quả dẫn đến tăng NSLĐ nông nghiệp rất chậm trong thời gian qua. Những hạn chế trên đây tiếp tục là những thách thức lớn cho việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, nâng cao NSLĐ, tăng trưởng năng lực cạnh tranh cho ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

iii). Chính sách đầu tư và vốn tín dụng cho sản xuất nông lâm thủy sản

Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn thiếu so với nhu cầu, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý: Từ khi thực hiện Nghị quyết 26 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đầu tư của nhà nước cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã tăng rất mạnh về số lượng và hạng mục đầu tư. Tuy nhiên, nhu cầu thực tế rất lớn, hiện mới bố trí đáp ứng được khoảng 55-60% nhu cầu của các Bộ ngành, địa phương; Số vốn tín dụng nhà nước đã đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn mới đạt gần 25% tổng số vốn tín dụng Nhà nước đã đầu tư cho nền kinh tế.

Cơ cấu vốn đầu tư công cho phát triển nông nghiệp nông thôn còn nhiều bất hợp lý, phần lớn tập trung giải quyết đầu vào phục vụ phát triển sản xuất, chủ yếu là cây lúa. Trong tổng vốn đầu tư ngân sách Nhà nước thì đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi chiếm hơn 65%, đầu tư cho nông nghiệp chưa đến 20%, thủy sản 10%, lâm nghiệp chưa đến 5%. Đầu tư cho thủy lợi chủ yếu tập trung phục vụ cho cây lúa, chiếm đến 80% nguồn vốn thủy lợi. Một số ngành có khả năng đem lại lợi nhuận cao cho nông nghiệp, nông dân góp phần nâng cao hiệu quả của kinh tế nông nghiệp và nông thôn ít được đầu tư như cây trồng cạn, cây công nghiệp, chăn nuôi, nhất là gia súc ăn cỏ và nuôi trồng thủy sản... Hệ thống thủy lợi được đầu tư khá mạnh thông qua Bộ Nông nghiệp nhưng chủ yếu là đầu tư phần công trình đầu mối, còn phần kênh tưới cấp dưới do phân cấp cho các địa phương đầu tư nhưng các địa phương không đủ khả năng cân đối nên không được xây dựng, do đó các công trình này ít phát huy hiệu quả, gây lãng phí rất lớn vốn đầu tư. Mặt khác việc đầu tư giải quyết đầu ra của sản xuất rất ít được quan tâm đầu tư như: công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch, đầu tư phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến...

Đầu tư còn dàn trải, kéo dài, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao. Cơ chế về phân cấp về quyết định đầu tư và phân bổ vốn theo hướng tăng cường quyền quyết định cho các cấp là phù hợp nhưng thiếu các biện pháp đồng bộ và tăng cường kiểm tra, kiểm soát đã dẫn tới tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án đầu tư mà không tính đến khả năng cân đối về nguồn vốn, trong khi có nhiều công trình với quy mô, tổng mức đầu tư rất lớn nhưng đang được đầu tư dở dang, mặc dù hiệu quả không cao, vẫn phải tiếp tục đầu tư để đưa công trình vào sử dụng nên không có vốn để đầu tư xây dựng công trình mới hiệu quả rất cao theo đúng đề án tái cơ cấu được Chính phủ phê duyệt, nên việc tái cơ cấu đầu tư từ vốn Ngân sách Nhà nước trong ngành nông nghiệp chưa thực hiện được

bao nhiêu (dẫn tới tình trạng đầu tư bị phân tán, dàn trải, thời gian thi công công trình kéo dài gây lãng phí, thất thoát nguồn lực tài chính của Nhà nước..

Thu hút và thực hiện giải ngân vốn ODA chưa đáp ứng yêu cầu, Thiếu một định hướng tổng thể, toàn diện và dài hạn về thu hút và sử dụng ODA. Các văn bản thể chế quản lý và sử dụng ODA chưa đồng bộ. Quá trình chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt chương trình, tổ chức đấu thầu, lựa chọn và tuyên dụng tư vấn dự án kéo dài. Nhiều dự án ODA thời gian chuẩn bị kéo dài từ khâu đề xuất ý tưởng đến ký kết điều ước quốc tế cụ thể mất 2-3 năm; khi thực hiện phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, quá trình chuẩn bị kéo dài, tốc độ giải ngân nguồn vốn chậm, làm giảm hiệu quả đầu tư nên nhiều dự án phải kéo dài thời gian thực hiện 2-3 năm so với hiệp định; Một số dự án hiệu quả kinh tế - xã hội không cao, nhưng do nhận thức chưa đúng : nhiều bộ, địa phương cho rằng ODA là do Chính phủ trả, nên không tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, cứ vay được là địa phương được lợi, nên nhiều dự án ODA hiện đang triển khai thực hiện ‘ bỏ thì thương, vương thì tội’; Đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp trong quản lý và thực hiện dự án ODA còn thiếu và yếu. Cơ cấu tổ chức về quản lý/điều phối, thực hiện các dự án ODA còn nhiều bất cập. Công tác theo dõi và đánh giá dự án còn nhiều hạn chế.

Đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp nông thôn đạt thấp; Dòng vốn ĐTNN vào lĩnh vực nông, lâm, thủy sản còn hạn chế, nhỏ cả về quy mô dự án và tỷ trọng vốn đầu tư so với tổng ĐTNN của cả nước, chưa xứng với tiềm năng cũng như thế mạnh phát triển nông nghiệp của Việt Nam. Hiệu quả các dự án trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản còn rất hạn chế; tỷ trọng ĐTNN vào nông nghiệp còn thấp, thiếu ổn định và có xu hướng giảm trong khi xu thế ĐTNN vào nông nghiệp của thế giới đang ngày một tăng.

Định hướng thu hút chính sách ĐTNN vào lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn chưa đồng bộ và thiếu rõ ràng; Chưa thu hút được các nhà đầu tư đến từ các nước có nền nông nghiệp phát triển (như Úc, Pháp, Canada, Hoa Kỳ); Các dự án FDI trong nông nghiệp nhỏ về quy mô (quy mô các dự án đầu tư giai đoạn 2009-2013 cũng bị thu hẹp trung bình chỉ còn 5,3 triệu USD/dự án so với 6,8 triệu USD/dự án trong giai đoạn 2004-2008)(Ipsard, 2015).

Mặt khác, do thiếu các quy định pháp quy cụ thể nên một số doanh nghiệp FDI đang tập trung đầu tư vào những lĩnh vực cốt yếu của một số ngành kinh tế trọng yếu

nhằm thao túng, gây rối loạn thị trường để thu lời bất chính như chăn nuôi lợn, trứng, sữa, cà phê, thủy sản...

Chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa hấp dẫn và hiệu quả, Cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư các dự án, công trình trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thiếu đồng bộ, chưa hấp dẫn các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư vào những địa bàn khó khăn ở nông thôn, miền núi. Mặc dù chính phủ đã ban hành nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn như nghị định 61/2010/NĐ-Cp nay là nghị định 210/2015/NĐ-CPTuy nhiên, kết quả không được như kỳ vọng do các mức hỗ trợ trong Nghị định chưa đủ hấp dẫn.

Các chính sách tín dụng, bảo hiểm còn nhiều bất cập: Ví dụ: Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức vay vốn để phục vụ sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với những cơ chế mới như các hộ sản xuất được vay đến 50 triệu đồng, hộ kinh doanh được vay đến 200 triệu đồng hay hợp tác xã và chủ trang trại được vay đến 500 triệu đồng mà không phải thế chấp tài sản, tuy nhiên, ngân hàng lại yêu cầu người mua máy phải biết sử dụng máy, nhưng trên thực tế không phải ai cũng biết sử dụng; Hoặc quy định đối tượng khách hàng được vay không phải thế chấp nhưng lại phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Khoản 5 Điều 8) như một hình thức của thế chấp.

Chính sách tín dụng chưa khả thi, chưa sát với thực tiễn vay vốn của HND trong SXNN. Chưa xử lý được mối quan hệ kinh tế giữa các ngân hàng, tổ chức tín dụng với HND cần vay vốn nên đưa ra các quy định của chính sách này chưa sát thực tế SXNN của các HND. Khó khăn để tiếp cận tín dụng từ các ngân hàng và lãi suất cao là một trong hai hạn chế nghiêm trọng nhất đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Thủ tục và điều kiện để vay vốn do các ngân hàng và tổ chức tín dụng đưa ra còn nhiều phức tạp, vượt quá khả năng đáp ứng của nhiều đối tượng sản xuất nông nghiệp. Việc thiếu tài sản thế chấp cũng hạn chế tiếp cận tín dụng của nông dân quy mô nhỏ. Chỉ có một số ít hộ gia đình có tài sản thế chấp theo yêu cầu của các tổ chức tài chính chính thức, chỉ chấp nhận tài sản hợp pháp làm tài sản thế chấp - tài sản chính là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gần đây, áp dụng Nghị quyết 14, Chính phủ cố gắng thúc đẩy cung cấp tài chính theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng khi thiếu tài sản thế chấp do vậy, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư vào chuyển đổi sản

xuất của HND vì các khoản vay nhỏ và ngắn hạn... Thời hạn và mức vay vốn không phù hợp với chu kỳ sản xuất, đối tượng cây trồng vật nuôi, chủ yếu vẫn là cung cấp tín dụng ngắn hạn (6 tháng, 12 tháng), mức vay thấp.

iv). Chính sách khoa học và công nghệ

Hiện nay khoa học công nghệ (KHCN) là yếu tố then chốt, mang tính quyết định đến sản xuất và hiệu quả cạnh tranh của sản phẩm. Khoa học công nghệ được ứng dụng trong cả 3 giai đoạn của quá trình sản xuất, trước sản xuất, trong sản xuất và sau sản xuất. Do đó chính sách KHCN đã đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng nông nghiệp, góp phần nâng cao NSLĐ và khả năng cạnh tranh của hàng nông sản trên thị trường, nâng cao thu nhập cho người sản xuất. Việc chuyển giao nhanh vào sản xuất một số kết quả nghiên cứu của CNSH trong nông, lâm, ngư nghiệp nhất là chương trình giống đã giúp tạo ra, nhập nội và lai tạo nhiều giống mới cho năng suất, chất lượng cao, khả năng kháng chịu tốt. Tuy nhiên những thành công trong chính sách khoa học công nghệ đối với ngành nông nghiệp còn nhiều hạn chế như:

Các kết quả nghiên cứu khoa học vẫn chưa được chú trọng, kinh phí chỉ có thể đủ khi nghiên cứu, không có kinh phí cho việc áp dụng và chuyển giao ra diện rộng. Chúng ta đã phải tốn rất nhiều tiền để nhập công nghệ nước ngoài phục vụ chế biến nhưng hiệu quả kinh tế không cao do đội ngũ cán bộ đi mua chưa đủ 'đức và tài', đặc điểm nông sản của mình khác với của họ, điều kiện khí hậu không phù hợp... Dẫn đến khả năng tiếp nhận và ứng dụng khoa học - công nghệ của nông dân còn hạn chế. Mặt khác, hầu hết lao động nông thôn làm các công việc trồng trọt, chăn nuôi không cần qua trường lớp mà theo kiểu "cha truyền con nối", theo kinh nghiệm là chính. Do vậy, năng suất lao động trong nông nghiệp của nước ta thấp, dẫn tới thu nhập thấp. Thực tế đó ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp nhận và ứng dụng khoa học - công nghệ của người nông dân

v). Chính sách thương mại nông nghiệp

Gắn liền với các cải cách chính sách nông nghiệp trong nước là việc từng bước hội nhập thị trường trong nước với nền kinh tế toàn cầu. Một loạt các cải cách thương mại tiếp tục được thực hiện vào từ năm 1995 cho tới nay. Cải cách chính sách thương mại đã được bổ sung từ nỗ lực phối hợp để tham gia vào các hiệp định thương mại và đối tác quốc tế. Điều này dẫn đến sự gia tăng rất lớn trong kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường thế giới. Tuy nhiên chính sách thương mại trong những

năm qua còn rất nhiều hạn chế đang ảnh hưởng đến việc tăng khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp nói chung và nâng cao năng suất cho lao động nông nghiệp nói riêng:

Mô hình tổ chức thị trường còn nhiều lúng túng và bất hợp lý, thương nhân tuy đông nhưng chưa mạnh, năng lực, thị phần và vị thế của đa số các doanh nghiệp còn yếu. Chính sách thương mại chưa thiết lập được các mối liên kết giữa người sản xuất với người lưu thông, giữa các DN thương mại trung ương với DN thương mại địa phương, giữa DNNN với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, giữa xuất khẩu với nhập khẩu. Thực trạng vừa nhiều khâu trung gian, vừa chồng chéo, vừa rời rạc và biệt lập nên nhiều hàng hoá chưa xác lập được các kênh tiêu thụ phù hợp và ổn định.

Việc triển khai thực hiện các chính sách phát triển thương nghiệp ở nông thôn và miền núi chậm và thiếu đồng bộ nhưng chưa xác định được những bất cập, của các văn bản chính sách liên quan để sửa đổi, bổ sung. Chưa tạo lập được cơ chế và chính sách hợp lý để thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thị trường ở các vùng sâu, xa. Mối quan hệ truyền thống được xác lập trong cơ chế cũ giữa thương nghiệp quốc doanh - HTX mua bán đã không được đổi mới cho phù hợp với cơ chế thị trường. Đặc biệt là thông tin thị trường chưa đầy đủ, cộng với tập quán làm ăn “chạy theo thị trường” của nông dân dẫn đến phá vỡ cơ cấu cây trồng và phá sản, làm ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế và tài nguyên

Thể chế thương mại và thị trường nông thôn hạn chế về nhiều mặt như: hệ thống tổ chức nhà nước về TTNT còn yếu về phương thức hoạt động, tổ chức và cán bộ; luật pháp, cơ chế, chính sách về thị trường thiếu đồng bộ; thiếu chế tài về phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước (QLNN) trong tổ chức thực hiện chính sách TTNT.... Điều này làm cho thị trường nông sản bị thả nổi, người nông dân phải tự lo tiêu thụ sản phẩm làm ra. Nhà nước chưa có chính sách toàn diện để chủ động điều chỉnh thị trường này. Hệ thống QLNN về thương nghiệp từ trung ương đến tỉnh, huyện chưa đủ mạnh so với yêu cầu QLNN đối với sự phát triển của thị trường và lưu thông hàng hoá. Trong những năm qua, mới chỉ chú trọng tìm giải pháp tăng trưởng sản xuất, thiếu quan tâm đến các giải pháp tiêu thụ sản phẩm. Công tác quy hoạch, kế hoạch và dự báo nhu cầu thị trường nông sản chậm và thiếu cơ sở, không có tác dụng hướng dẫn người sản xuất.

2 3.3. Tác động của nhóm nhân tố khác

2.3.3.1. Tác động của nhân tố thể chế

Sản xuất nông nghiệp hiện tại phổ biến theo phương thức phân tán, riêng lẻ chủ yếu theo mô hình sản xuất hộ nông dân. Trong khi mức độ liên kết-hợp tác giữa hộ nông dân chủ thể khác tham gia vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp như doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp rất rời rạc và lỏng lẻo. Đây là một trong những nguyên nhân cản trở quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn với giá trị gia tăng cao thúc đẩy tăng NSLĐ và năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Dưới đây đề tài sẽ phân tích ảnh hưởng của từng loại hình tổ chức SXNN đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp:

- Ảnh hưởng của hộ gia đình tới tăng NSLĐ trong nông nghiệp. Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 và năm 2011 của TCTK cho thấy, vào năm 2011, tổng số hộ nông lâm thủy sản đạt 15.166.804 hộ, tăng 100.010 hộ so với năm 2006 (15.066.794 hộ). Trong đó: Số hộ tham gia sản xuất nông nghiệp là 11,65 triệu hộ, Số hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp đạt trên 1,48 triệu hộ, Số hộ tham gia hoạt động thủy sản đạt gần 1,74 triệu hộ, giảm 254.874 hộ so với năm 2006, còn lại là các hộ khác.

Kết quả điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh năm 2014 của Việt Nam thuộc Dự án CIEM - DANIDA năm 2014 về cho thấy rằng:

+ Số lượng hộ nông dân SXNN vẫn còn quá đông, trong khi quỹ đất canh tác nhỏ và giảm dần, dẫn tới Quy mô sản xuất của các hộ quá nhỏ, phân tán, sản lượng và giá trị nông nghiệp làm ra thấp dẫn đến NSLĐ, kết quả là thu nhập của nông dân thấp không đủ tích lũy tái mở rộng sản xuất.

Hình thức hợp tác và liên kết của nông dân với DN và tổ chức tiêu thụ. Tham gia sản xuất nông nghiệp thường bao gồm số đông các hộ nông dân quy mô nhỏ sử dụng phương thức sản xuất truyền thống, tự cung, tự cấp, tính thương mại thấp. Trong điều kiện đó thì phát triển các hình thức hợp tác, liên kết giữa các hộ nông dân với nhau và giữa hộ nông dân với DN và các tổ chức kinh doanh sản phẩm nông nghiệp là nhân tố ảnh hưởng tích cực tới phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn theo định hướng chung của các vùng sản xuất, từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

trên quy mô vùng và cả nước. Các hình thức hợp tác, liên kết của nông dân trong sản xuất nông nghiệp bao gồm:

- Liên kết ngang giữa các hộ nông dân cùng sản xuất một loại sản phẩm trên cơ sở cam kết tự nguyện về quyền lợi và trách nhiệm. Theo đó các hộ nông dân cùng sản xuất trên 1 địa bàn, có quan hệ với nhau về cơ sở hạ tầng, về các đầu vào của sản xuất và cùng có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm làm ra sẽ liên kết, hợp tác với nhau để thực hiện các hoạt động tập thể nhằm đạt mục đích đặt ra. Quá trình hợp tác, liên kết này sẽ hình thành nên các tổ chức của nông dân từ đơn giản đến phức tạp gồm: tổ đổi công, tổ hợp tác, nhóm sản xuất, hợp tác xã với một hoặc nhiều hoạt động tập thể trong cung cấp đầu vào, trong sản xuất và trong tiêu thụ sản phẩm đạt lợi ích lớn hơn sản xuất cá thể.

Thực tế ở Việt Nam trong những năm vừa qua đã hình thành nhiều loại hình tổ chức hợp tác của nông dân cùng sản xuất lúa gạo, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản, nghề rừng... Các hình thức tổ chức hợp tác này đã hỗ trợ nông dân sử dụng tốt hơn đất đai, các nguồn lực tại chỗ và tiếp cận thị trường tốt hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tác dụng tích cực của các hình thức hợp tác của nông dân đối với phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa và chuyên dịch cơ cấu ngành nông nghiệp chưa nhiều, đang bị hạn chế bởi quy mô nhỏ bé của các hình thức hợp tác, chưa đủ sức hình thành các chuỗi giá trị hàng hóa nông sản gắn kết từ sản xuất tới tiêu thụ trên quy mô lớn, vươn ra chiếm lĩnh thị để để phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả và thu nhập cho nông dân.

- Liên kết giữa nông dân với các DN, cơ sở chế biến nông sản. Người nông dân trực tiếp liên kết với các công ty hoặc là cơ sở thu mua và bán buôn nông sản để tiếp nhận các loại vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm làm ra theo các hợp đồng ký với DN hoặc cơ sở chế biến, thu mua, tiêu thụ nông sản, đã được Thủ tướng CP khuyến khích bằng một số chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 80/2002/ QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về “Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng” và thể hiện tính tất yếu của quy luật gắn kết giữa sản xuất với tiêu thụ. Nhưng trên thực tế đã nảy sinh nhiều vấn đề mâu thuẫn về: lợi ích kinh tế giữa các bên tham gia, về tính pháp lý và tính tổ chức của quá trình liên kết dẫn tới liên kết giữa nông dân với DN, các cơ sở

thu mua, tiêu thụ nông sản chưa thành công, chưa trở thành lực lượng chủ đạo tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp thời gian qua^{xiii}.

- Liên kết giữa các tác nhân đầu đàn ở các vùng sản xuất. Là loại hình liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp, các trang trại sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, kinh doanh giỏi, có thương hiệu nổi tiếng, có uy tín trong kinh doanh, có vị thế chi phối thị trường, thu hút nhiều bạn hàng bán buôn, bán lẻ và nông dân tham gia... Các liên kết này tạo ra các chuỗi giá trị có sức mạnh lớn, chi phối sản xuất ở các vùng nông nghiệp hàng hóa và có ảnh hưởng mạnh tới chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở các vùng. Các hình thức liên kết này mang tính năng động cao, nhưng chưa hình thành các tổ chức chặt chẽ nên tính ổn định thấp, do đó chưa trở thành động lực bền vững thúc đẩy phát triển, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung trong chuyên ngành của nông nghiệp cả nước.

- Ảnh hưởng của phát triển doanh nghiệp tới tăng NSLĐ trong ngành nông nghiệp. Các loại hình DN và tổ chức kinh doanh hoạt động trong ngành nông nghiệp chính là các tác nhân tạo ra động lực cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành. Do vậy, sự phát triển về lượng và chất các loại hình DN, tổ chức kinh doanh trong nông nghiệp đóng vai trò là nhân tố chủ động thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao NSLĐ toàn ngành nông nghiệp trên quy mô cả nước và ở quy mô các vùng sinh thái. Thực tiễn giai đoạn 2000-2015 sự phát triển các DN và tổ chức kinh tế trong nông nghiệp ở Việt Nam như sau:

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê từ năm 2000 đến năm 2015 số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản tăng giảm không ổn định, từ 3378 doanh nghiệp năm 2000 lên 3844 doanh nghiệp vào năm 2014, tốc độ tăng bình quân 0,9%/ năm. Về cơ cấu ta thấy, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản giảm dần từ 72,92% năm 2000 xuống còn 35,45% năm 2014. Trong khi đó doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thuần nông tăng dần từ 17,6% năm 2000 lên 47,63% năm 2014. Doanh nghiệp làm trong lĩnh vực lâm nghiệp cũng có xu hướng tăng từ 9,8% năm lên 16,9% năm 2014.

- Về sử dụng lao động tại các DN. Mỗi năm các DN nông, lâm nghiệp thủy sản giải quyết việc làm mới cho 3.393 lao động/năm, đưa tổng số lao động làm tại các DN

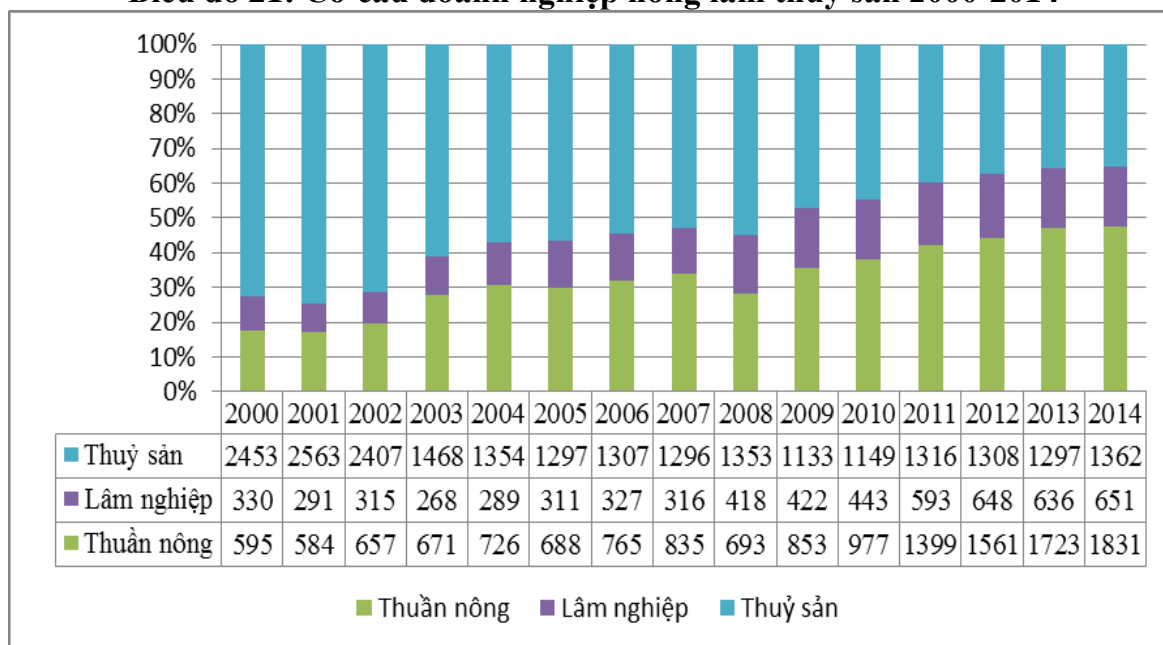
^{xiii} Các hình thức liên kết giữa nông dân với DN rất đa dạng gồm: nông dân trực tiếp liên kết với DN thông qua hợp đồng kinh tế; nông dân liên kết với DN thông qua HTX, THT thông qua hợp đồng hoặc không hợp đồng trong sản xuất, tiêu thụ: lúa gạo, mía đường, cà phê, chè, cao su, rau quả, sữa...;

nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2014 là 264.485 người. Xét theo quy mô lao động, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ với 84% doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người/doanh nghiệp vào năm 2014.

- Về vốn sản xuất kinh doanh. Năm 2014 bình quân số vốn của một doanh nghiệp nông nghiệp là 73,9 triệu đồng/doanh nghiệp, trong đó, vốn bình quân của doanh nghiệp thuần nông là 92 tỷ đồng/doanh nghiệp, lâm nghiệp là 144,1 tỷ đồng/doanh nghiệp và doanh nghiệp thủy sản là 15,88 tỷ đồng. Tuy nhiên doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, với 67,35% doanh nghiệp có số vốn sản xuất kinh doanh dưới 10 tỷ đồng, trong đó, doanh nghiệp thuần nông là 63,41%, Lâm nghiệp là 54,5% và thủy sản 78,78%.

- Về thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp. Năm 2014 thu nhập bình quân 1 lao động là 54 triệu đồng (bằng 2/3 thu bình quân chung thu nhập của lao động trong doanh nghiệp cả nước), trong đó thu nhập bình quân của một lao động làm trong doanh nghiệp thuần nông là 52,7 triệu, làm trong doanh nghiệp lâm nghiệp là 49,5 triệu và làm trong doanh nghiệp thủy sản là 62 triệu đồng.

Biểu đồ 21: Cơ cấu doanh nghiệp nông lâm thủy sản 2000-2014



Nguồn: Niên giám thống kê 2000-2015, TCTK

Giai đoạn 2000-2015 sự phát triển của doanh nghiệp, ít nhiều cũng đã tác động đến nâng cao NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ của nông nghiệp. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động SXNN vẫn còn quá ít, vốn sản xuất kinh doanh thấp do đó chưa đủ sức để giải quyết vấn đề quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán của ngành nông

ngiệp. Do vậy để phát huy được vai trò của doanh nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng NSLĐ trong nông nghiệp trong giai đoạn tới Việt Nam cần tăng cường phát triển doanh nghiệp trong khu vực nông lâm thủy sản về cả số lượng doanh nghiệp và chất lượng (nâng cao vốn đầu tư SXKD, khoa học công nghệ thiết bị, công nghệ quản lý và trình độ lao động trong doanh nghiệp)

- Ảnh hưởng của tổ hợp tác, hợp tác xã tới tăng NSLĐ trong nông nghiệp. Kết quả thống kê của Bộ NN&PTNT (QĐ710/QĐ-BNN-KTHT), tính đến năm 2014, Trong lĩnh vực nông nghiệp, hiện cả nước có khoảng 9.725 hợp tác xã, trong đó 9.056 HTX nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi); 129 HTX lâm nghiệp; 480 HTX thủy sản và 60 HTX diêm nghiệp và 136.097 tổ hợp tác, trong đó 3.600 là tổ, đội thủy sản đánh bắt xa bờ, 8341 tổ thủy lợi, trên 100.000 tổ hợp tác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp... Các HTX phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, Miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long theo thứ tự là 38,9%, 24% và 11,6%; còn lại là ở các vùng khác. Các HTX chủ yếu làm dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, chưa có nhiều các HTX chuyên ngành. Nhìn chung có một bộ phận HTX phát triển tốt (khoảng 20 %) có NSLĐ cao, còn đại bộ phận HTX trong NN đều hoạt động chưa hiệu quả và thiếu bền vững, đa số HTX hoạt động cầm chừng do thiếu vốn, thiếu tài sản và do cung cách quản lý yếu kém. Bên cạnh đó bị gò ép trong cơ chế hành chính quan liêu, không chăm sóc xã viên, dẫn đến NSLĐ thấp hoặc âm và không thể phát triển và không hỗ trợ thành viên nâng cao NSLĐ nông nghiệp.

2.3.3.2. Tác động của nhân tố kết cấu hạ tầng phát triển nông nghiệp

Phát triển tốt cơ sở hạ tầng nông thôn, bao gồm cả hệ thống thủy lợi và giao thông tốt và hệ thống kho chứa, cũng như dễ tiếp cận năng lượng, công nghệ thông tin và truyền thông, có thể giúp giảm chi phí và nâng cao NSLĐ và tăng sức cạnh tranh nông nghiệp.

Hệ thống đường giao thông nông thôn đã được bê tông hóa, hệ thống kênh mương được kiên cố hoá cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu cho lúa và một số cây rau màu. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng nông nghiệp hiện nay chậm phát triển, nghèo nàn chưa đáp ứng được yêu cầu SXHH lớn và làm giảm hiệu quả của sản xuất-kinh doanh của ngành nông nghiệp.

Hệ thống đường giao thông đường giao thông nông thôn đã được bê tông hóa, nhưng vẫn tình trạng nền đường yếu, mau xuống cấp và hư hỏng đã hạn chế nông dân

tiếp cận thị trường vật tư, thị trường tiêu thụ nông sản và tiếp cận các cơ hội đầu tư mới. Kết quả hạn chế tăng NSLĐ trong NN trong những năm vừa qua. Cụ thể tình trạng một số hạ tầng cơ bản trong NN như sau:

- Hệ thống thủy lợi được đầu tư xây dựng nâng cấp hiện đại hoá các hệ thống thủy lợi, củng cố bảo vệ đê điều, Giai đoạn 2011-2015 tổng vốn đầu tư thủy lợi do bộ nông nghiệp quản lý là 31 nghìn tỷ đồng, đầu tư cho chương trình nâng cấp đê điều là 27.786 tỷ đồng, hàng năm đầu tư 500-600 tỷ đồng đầu tư cho phát triển CSHT phát triển thủy sản, vốn đầu tư cho phát triển CSHT lâm nghiệp 24,7 nghìn tỷ đồng và đầu tư cho xây dựng cơ bản cho lĩnh vực nông nghiệp là 7.272 nghìn tỷ đồng, trong những năm qua vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng chủ yếu phục vụ sản xuất lúa gạo, chưa đáp ứng được nước cho cây trồng khác (KH_2016-2016 phát triển NNNT). Nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày như cà phê, điều, hồ tiêu ... đang thiếu nước tưới trầm trọng làm giảm năng suất và chất lượng sản phẩm. Công tác đầu tư cho thủy lợi mặc dù đã được quan tâm nhưng hướng đầu tư chỉ tập trung ở các vùng thuận lợi như đồng bằng Sông Hồng và một phần Duyên hải Miền Trung. Tình trạng khô hạn ở miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long, tình trạng lũ lụt ở miền trung, nước biển dâng và xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu Long đã và đang gây khó khăn cho sản xuất. Đây chính là nguyên nhân chính cho năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi thấp đang tác động đến nâng cao NSLĐ nông nghiệp

Hệ thống hạ tầng thương mại vừa thiếu và vừa chưa đáp ứng đúng nhu cầu của HND trong mua vật tư và bán sản phẩm hàng hóa nông nghiệp do không được xây dựng theo điều kiện thực tế của người dân các địa phương trong trao đổi hàng hóa và vật tư sản xuất.

2.3.3.3. Tác động của nhân tố thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh

Sự gia tăng của thiên tai và các hiện tượng cực đoan của thời tiết như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán và giá rét khắc nghiệt đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả sản xuất ngành nông nghiệp, từ đó tác động gián tiếp tới NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ của ngành nông nghiệp.

Khả năng mất đất canh tác nông nghiệp do ngập lụt khi nước biển dâng cao. Tình trạng này sẽ ảnh hưởng tiêu cực mạnh nhất và lâu dài nhất tới ngành nông nghiệp đặc biệt là ở các vùng ven biển. từ đó gián tiếp tác động đến tăng trưởng NSLĐ qua việc làm suy giảm giá trị gia tăng và tăng trưởng ngành nông nghiệp. Theo báo cáo gần đây

của Liên hiệp quốc (UN), Việt Nam là một trong 10 nước trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi thiên tai. Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho thấy rằng tổng thiệt hại hàng năm do thiên tai gây ra ước tính chiếm khoảng 1,5 % GDP. Mức độ thiên tai ở Việt Nam ngày càng gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại kèm theo những đợt biến khó lường^{xiii}. Lĩnh vực nông nghiệp bị ảnh hưởng nhiều hơn so với tất cả các lĩnh vực khác.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng nắng nóng, rét hại. Tình trạng khí hậu biến đổi cực đoan (quá nóng và quá lạnh) đã và đang xuất hiện với tần suất cao trong những năm gần đây đã ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ, tới sinh trưởng bình thường và tới năng suất cây trồng và vật nuôi, thậm trí còn gây ra tình trạng chết hàng loạt làm tổn thất về kinh tế và gây ra những tác động ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Bên cạnh thiên tai, dịch bệnh là rủi ro chính dẫn đến mất mùa và thua lỗ trầm trọng trong sản xuất nông lâm thủy sản. Thống kê của Cục Trồng trọt cho thấy, trong khoảng 5 năm trở lại đây, dịch rầy nâu, lùn xoắn lá đã làm suy giảm đáng kể sản lượng lúa ở ĐBSCL. Bệnh dịch đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho ngành thủy sản làm cơ cấu giá trị xuất khẩu thủy sản trong tổng tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam giảm từ 75,1% năm 2001 xuống chỉ còn khoảng 38,6% năm 2015.

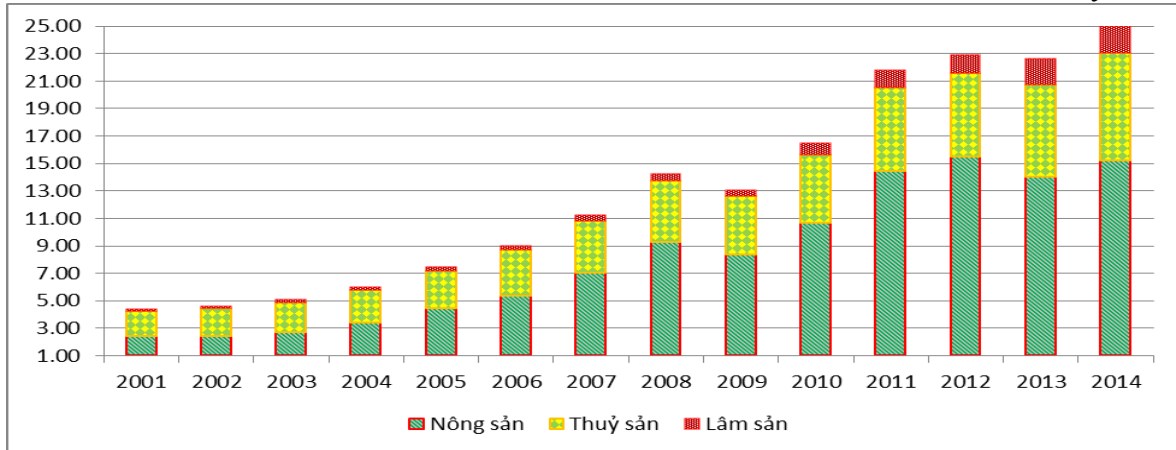
2.3.3.4. Tác động của nhân tố thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

Thị trường xuất khẩu, về giá trị xuất khẩu giai đoạn 2001-2015, Việt Nam đẩy mạnh mở rộng quan hệ thương mại quốc tế và được đánh dấu bằng việc gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới WTO cuối năm 2007. Mặc dù từ năm 2008 đến nay Việt Nam phải đối mặt với tình hình suy giảm kinh tế thế giới do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra năm 2008, như nông nghiệp vẫn duy trì tăng trưởng xuất khẩu ổn định, làm chỗ dựa cho nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp là ngành duy nhất xuất siêu ra thị trường thế giới, mang lại nguồn ngoại tệ cho đất nước sơ bộ đến cuối năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông lâm thủy sản đạt 23,569 tỉ đô la Mỹ (nông lâm sản chiếm 72,1%, và thủy sản chiếm 27,9%), bằng 14,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản giai đoạn 2001-2015 đạt bình quân 13,28%/năm (chi tiết tại biểu đồ 22).

^{xiii}Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ

Biểu đồ 22: Giá trị xuất khẩu NLTS Việt Nam 2001-2014

Đvt: tỷ.USD



Nguồn: Niên giám thống kê 2000-2014, TCTK

Tại bảng 20 ta thấy rằng, tỷ trọng giá trị cũng như khối lượng nông sản xuất khẩu, nông sản Việt Nam ngày càng có vị thế trên thị trường thế giới, và tất cả các mặt hàng chủ lực đều tăng tỷ trọng trong tổng khối lượng hàng hóa thương mại toàn cầu. Tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu NLTS xét về khối lượng tăng nhanh hơn so với tỷ trọng về giá trị ở hầu hết các mặt hàng nông sản trừ hồ tiêu. Điều này có nghĩa là tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chủ yếu là do tăng về khối lượng và chưa chú trọng đến chất lượng sản phẩm.

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu, Việt Nam đã đa dạng hóa thị trường qua đó giảm rủi ro thị trường đồng thời tăng khối lượng hàng hóa xuất khẩu. đặc biệt 1 từ sau khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO cho đến nay. Ví dụ như:

Gạo của Việt Nam, từ chỗ chỉ tập trung bán cho các thị trường truyền thống với hình thức thỏa thuận liên chính phủ (G2G) như Philippines, Indonesia, và Malaysia, chiếm trên 60% với sản phẩm chủ yếu là gạo trắng thường và gạo nếp có giá trung bình, từ sau năm 2007 cho đến nay, thị trường gạo mở rộng sang các thị trường khác như Trung Quốc, Châu Phi, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, châu Âu nhưng nhìn chung đã tăng ổn định tuy giá trung bình của gạo xuất khẩu có những biến động mạnh ở nhiều thời điểm.

Cà phê của Việt Nam cũng đã đa dạng thị trường xuất khẩu từ các thị trường truyền thống như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc^{xiv} có giá trị cao nhưng yêu cầu khá khắt khe về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm để chuyển sang các thị trường tiềm

^{xiv} EU chiếm 38,91%, Hoa Kỳ chiếm 11,09%, Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm tới gần 9% trong tổng giá trị xuất khẩu cà phê năm 2013

năng, có khối lượng tiêu thụ lớn và yêu cầu chất lượng để đáp ứng hơn như Trung Quốc và ASEAN.

Bảng 20: Tỷ trọng khối lượng và giá trị một số nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong tổng thương mại thế giới 2001-2014 (%)

Năm	Gạo		Café		Chè		Hạ tiêu		Cao su	Thủy sản
	Về GT	Về SL	Về GT	Về SL	Về GT	Về SL	Về GT	Về SL	Về GT	Về GT
2001	9,23	7,84	5,84	6,14	2,63	1,16	10,09	8,19	0,38	4,13
2002	11,15	7,49	4,90	5,35	3,28	3,03	11,97	9,46	0,55	4,49
2003	9,97	7,22	6,68	7,49	1,96	1,70	10,76	8,11	0,70	4,35
2004	10,90	7,85	7,00	7,68	2,86	2,05	13,76	10,74	0,78	4,17
2005	13,94	10,21	5,98	8,75	2,74	1,94	13,41	11,10	0,90	4,23
2006	12,10	14,91	8,24	14,85	2,64	5,85	14,17	15,42	1,22	4,69
2007	11,28	13,72	10,82	18,00	2,96	6,30	14,11	10,34	1,15	4,91
2008	13,62	14,75	9,64	14,94	2,69	5,49	14,55	10,84	1,22	5,38
2009	14,26	19,35	8,73	16,73	3,28	7,30	18,01	15,44	1,25	5,13
2010	16,01	19,57	7,65	16,93	3,10	6,80	18,44	16,12	1,74	5,02
2011	15,21	17,54	7,67	16,64	2,88	6,57	22,35	14,14	1,71	5,14
2012	15,36	-	10,72	21,35	3,13	7,17	21,82	-	1,65	5,10
2013	11,50	16,18	8,97	16,12	2,85	6,38	24,45	14,82	1,58	4,85
2014	11,29	14,36	10,29	19,78	2,89	6,33	26,98	15,21	1,42	5,14

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ <http://www.trademap.org>, Trade statistics for international business development

Sản phẩm thủy sản, Việt Nam cũng từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào 2 thị trường chính là Mỹ và Nhật Bản (giảm từ 53,5% tổng giá trị xuất khẩu năm 2001 xuống còn 32,24% và năm 2014) đã mở rộng xuất khẩu sang các nước như EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước ASEA.

Bện cạnh những mặt tích mở rộng thị trường đặc biệt từ năm 2007 trở lại đây, sau khi hội nhập sâu vào thị trường thế giới, sản xuất nông nghiệp trong nước chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những rủi ro liên quan tới giá trị trường thế giới. Ngành nông lâm thủy sản đã trải qua nhiều biến động giá mang tính bất lợi. Sự suy giảm mạnh của giá cà phê thế giới cuối những năm đầu thế kỷ 21 đã gây tổn thất không nhỏ cho người trồng cà phê và thương nhân kinh doanh mặt hàng này của Việt Nam. Rất nhiều người dân đã phải chặt bỏ vườn cà phê để chuyển sang cây trồng khác trong thời điểm đó. Mặt khác,

sự tăng giá nhanh của các yếu tố đầu vào lại gây khó khăn cho trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đặc biệt là từ năm 2010 trở lại đây. Hậu quả là phần lớn hộ dân chăn nuôi phải chịu lỗ hoặc bỏ chuồng, bỏ ao chờ thời điểm giá hợp lý hơn. Sản lượng chung của ngành cũng vì thế mà giảm đi trong giai đoạn này.

Bảng 21: Tình hình chăn nuôi một số gia cầm gia súc chính 2011-2015						
Đvt: 1000 con						
TT	Gia súc/gia cầm	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Trâu	2.712	2.628	2.560	2.512	2523,7
2	Bò	5.437	5.194	5.157	5.234	5367,1
3	Lợn	27.056	26.494	26.261	26.762	27.751
4	Gia cầm	322.568	308.461	318.791	327.796	341.900

Nguồn: số liệu thống kê 2011-2015, TCTK

Như vậy, với tác động của thị trường và hội nhập kinh tế thế giới cùng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt với các quốc gia sản xuất nông nghiệp khác, sẽ làm giảm tốc độ tăng giá một số mặt hàng tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu và thậm chí giá có xu hướng giảm. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn tới tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và ảnh hưởng gián tiếp đến tăng NSLĐ và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp trong giai đoạn tới.

Thị trường trong nước. Đối với các mặt hàng chủ yếu tiêu thụ tại thị trường trong nước như sản phẩm ngành chăn nuôi, mặc dù có những biến động trong ngắn hạn nhưng nhìn chung nhu cầu thị trường liên tục tăng trưởng ổn định cả về khối lượng và giá cả. Kết quả điều tra chăn nuôi của tổng cục thống kê tại thời điểm 01/10/2015, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, tăng 0,1% so với cùng thời điểm năm 2014; đàn bò có 5,4 triệu con, tăng 2,5%, riêng đàn bò sữa đạt 275,3 nghìn con, tăng 21%. Đàn lợn có 27,7 triệu con, tăng 3,7%; đàn gia cầm có 341,9 triệu con, tăng 4,3%. Sản lượng thịt hơi các loại năm 2015 ước tính đạt khá mạnh so với năm 2014, trong đó sản lượng thịt trâu đạt 85,8 nghìn tấn, tăng 0,1%; sản lượng thịt bò đạt 299,3 nghìn tấn, tăng 2,2%.

2.4. Phân tích định lượng các tác động tới tăng trưởng NSLĐ hộ nông nghiệp từ kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014

2.4.1. Xây dựng mô hình phân tích đánh giá

Từ mô hình lý thuyết Cobb-Douglass $Q = aL^\alpha K^\beta$ (7) với hai nhân tố cơ bản là Lao động và vốn, ta lấy logarit hai vế của phương trình ta có $\ln(Q) = a + \alpha * \ln(L) + \beta * \ln(K)$ (8). Chia cả hai vế cho $\ln(L)$ ta thu được phương trình biểu

diễn ảnh hưởng của nhân tố ảnh đến tăng trưởng NSLĐ tổng quát là $\frac{\ln(Q)}{\ln(L)} = a + \beta * \frac{\ln(K)}{\ln(L)} = R_{NSLDB}(9)$. Tuy nhiên theo lý thuyết cứng như trong thực tế tăng

trưởng NSLĐ có nhiều nhân tố tác động, do đó phương trình (9) sẽ được viết lại như sau:

$$R_{NSLDB} = a + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \dots + \alpha_n X_n \quad (10).$$

R_{NSLDB} : Tăng trưởng NSLĐ, $X_{i=1-n}$ Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ, $\alpha_{i=1-n}$ các hệ số ảnh hưởng của của các nhân tố. Các nhân tố được xác định sử dụng trong mô hình phân tích như sau:

Bảng 22: các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình		
STT	Tên biến	Diễn giải
Y	R_{NSLDB}	Tăng trưởng <i>Năng suất lao động của hộ</i> :
X1	$\ln(Von)$	Quy mô vốn sản xuất bình quân lao động của hộ : Tổng chi phí sản xuất trong năm bình quân lao động của hộ (ngàn đồng/lao động)
X2	$\ln(R_{L\&NLTS})$	Tỷ trọng thời gian bình quân của lao động trong hộ tham gia sản xuất NLTS (%)
X3	$\ln(R_{nonNN})$	Tỷ trọng thời gian bình quân lao động của hộ tham gia sản xuất phi nông nghiệp (%)
X4	$\ln(Cogioihoa)$	Chi phí máy móc thiết bị của bình quân lao động của hộ hộ: Chi phí sử dụng, thuê mượn máy móc, mua thiết bị trong năm của hộ ngàn đồng
X5	$\ln(CP_{TL})$	Chi phí cho thủy lợi bình quân lao động của hộ: Chi phí chi trả cho dịch vụ thủy lợi phí trong năm của hộ (ngàn đồng/lao động)
X6	$\ln(Somanhdat)$	Số lượng mảnh đất bình quân lao động của hộ (mảnh/lao động)
X7	$\ln(\sum DTdat)$	tổng diện tích đất bình quân lao động của hộ (m ² /lao động)
X8	Ruiro	Trình độ chuyên môn của chủ hộ
X9	TDCMofChuho	Tiếp cận khuyến nông của hộ ngành
X10	Khuyennong)	Tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng của hộ ngành
X11	HĐTTNS	Các rủi ro do thiên tai, dịch bệnh
	a	Hệ số tăng trưởng NSLĐ tự nhiên của hộ

Thay thế các biến số bảng 22 vào phương trình (10), chúng ta có phương trình trình lý thuyết biểu diễn tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình từ kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014:

$$R_{NSLDB} = a + \alpha_1 * \ln(Von) + \alpha_2 * \ln(R_{L\&NLTS}) + \alpha_3 * \ln(R_{nonNN}) + \alpha_4 * \ln(Cogioihoa) + \alpha_5 * \ln(CP_{TL}) + \alpha_6 * \ln(So_manh_dat) + \alpha_7 * \ln(\sum_DT_dat) + \alpha_8 * Ruiro + \alpha_9 * TDCMofChuHo + \alpha_{10} * khuyenNong + \alpha_{11} * HĐTTNS$$

2.4.2. Phân tích kết quả mô hình

Ứng dụng phần mềm Stata để xác định mối liên hệ giữa các nhân tố tác động (biến độc lập) đến tăng trưởng NSLĐ (biến phụ thuộc). Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ hộ gia đình nông thôn thông qua điều tra hộ gia đình nông thôn của CIEM và DANIDA vào năm 2014 tại 12 tỉnh được thể hiện trong bảng số liệu sau như sau

Bảng 23: Kết quả chạy mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ của hộ nông nghiệp từ kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014

Tổng số quan sát =	3075			
F(11, 3063) =	162.43			
Prob > F	0.0000			
R-squared =	0.7684			
Adj R-squared =	0.7661			
Root MSE =	0.9308			
Biến độc lập	Hệ số tương quan riêng	Hệ số hồi quy quy đổi (Std. Err.)	xác xuất (P-values)	Ghi chú
Ln(von)	0,507	0,0166	0.000	*
Ln(So_manh_dat)	(0,091)	0,0315	0.004	*
Ln(Σ DT_dat)	0,087	0,0163	0.000	*
Ln(CP_TL)	(0,01)	0,0149	0.055	***
Ln(Cogiohoa)	0,031	0,0096	0.001	*
Ln(R_nonNN)	0,143	0,0177	0.418	**
Ln(R_LĐNLTS)	(0,150)	0,023	0.000	*
Ruiro	(0,065)	0,0349	0.063	***
TĐCM_of_ChúHo	0,082	0,0418	0.051	***
HĐTTNS	0,095	0,25	0.07	***
KhuyenNong	0,044	0,036	0.023	**
_cons (a)	3,333	0,158	0.000	*
<i>ghi chú</i>				

*** Mức ý nghĩa 10%; ** mức ý nghĩa 5%; mức ý nghĩa 1%

Mô hình tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình từ kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014 là:

$$R_{NSLD} = 3,33 + 0,051 \cdot \ln(Von) - 0,15 \cdot \ln(R_LĐNLTS) + 0,143 \cdot \ln(R_nonNN) + 0,031 \cdot \ln(Cogiohoa) - 0,01 \cdot \ln(CP_TL) - 0,09 \cdot \ln(So_manh_dat) + 0,09 \cdot \ln(\Sigma_DT_dat) - 0,07 \cdot Ruiro + 0,082 \cdot TĐCMofChúHo + 0,04 \cdot khuyenNong + 0,095 \cdot HĐTTNS$$

Kết quả phân tích cho thấy, tăng trưởng NSLĐNN bị chi phối bởi 11 nhân tố, tuy nhiên theo kết quả ước lượng chuẩn hóa mô hình lý thuyết chính thức, thì 11 nhân tố này chỉ giải thích được 76,84% (R^2) biến thiên của các nhân tố đến tăng trưởng NSLĐ

hộ gia đình nông thôn. Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NSLĐ hộ gia đình nông thôn là rất khác nhau, cụ thể :

Một là, nhân tố về lao động (bao gồm tỷ trọng thời gian lao động bình quân một lao động của hộ tham gia vào sản xuất NLTS (R_{LDNLTS}) tỷ trọng thời gian lao động bình quân một lao động của hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp ($R_{LDnonNN}$) và chất lượng lao động (TĐCMofChuhó) có vai trò quan trọng nhất đối với nâng cao NSLĐ của hộ nông thôn. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số hồi quy của tỷ trọng thời gian lao động bình quân một lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất NLTS (α_2) mang giá trị âm (-0,15), nghĩa là khi tỷ trọng thời gian lao động bình quân một lao động của hộ tham gia vào hoạt động sản xuất NLTS tăng thêm 1%, với giả thiết các nhân tố khác là không đổi, thì tăng trưởng NSLĐ sẽ giảm 0,15%. Ngược lại, hệ số hồi quy của tỷ trọng thời gian lao động bình quân một lao động của hộ tham gia các hoạt động phi nông nghiệp (α_3) mang giá trị dương (0,14) có nghĩa hoạt động phi nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc nâng cao tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình nông thôn. Một khía cạnh khá quan trọng của nhân tố lao động tác động mạnh đến tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình nông thôn đó là trình độ chuyên môn của chủ hộ, kết quả hồi quy cho thấy trình độ chuyên môn của chủ hộ có mối quan hệ dương ($\alpha_9=0,08$) với nâng cao tăng trưởng NSLĐ của hộ, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ tăng thêm 1%, thì năng tăng trưởng NSLĐ sẽ tăng 0,082%.

Như vậy, ta thấy rằng nhân tố lao động có quan hệ tương quan chặt chẽ với việc nâng cao tăng trưởng NSLĐ hộ gia đình nông thôn. Yếu tố lao động có tác động đến tăng trưởng NSLĐ có thể là theo chiều hướng “tích cực” và cũng có thể theo chiều hướng “tiêu cực”. Thực chất khái niệm “tích cực” hay “tiêu cực” cũng chỉ là tương đối, bởi lẽ với mục tiêu là tăng trưởng NSLĐ thì yếu tố về lực lượng lao động dồi dào sẽ là tích cực vì lực lượng lao động dồi dào sẽ có điều kiện để phân công lao động thực hiện chuyên môn hóa, người lao động có điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn. Tuy nhiên nếu lực lượng lao động quá đông, tốc độ tăng quá nhanh sẽ dẫn đến việc dư thừa lao động, nhất là trong điều kiện kinh tế kém phát triển như nước ta hiện nay, người lao động không có điều kiện học tập để nâng cao trình độ, điều này sẽ làm cho NSLĐ tăng trưởng thấp.

Kết quả phân tích hồi quy trên phù hợp với thực tế ở Việt Nam là chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp khá chậm, lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn

còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động của cả nước, bên cạnh đó lao động qua đào tạo là rất thấp, nhu cầu giảm tỷ trọng lao động và nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp nông thôn để tăng năng NSLĐ hiện nay đối với các hộ điều tra là rất cao.

Hai là, nhân tố đất đai, dưới góc độ quy mô đất của hộ (ΣDT_{dat}), kết quả phân tích chỉ ra rằng quy mô đất đai có tương quan với tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp. Hệ số hồi quy của tổng diện tích đất đai bình quân lao động của hộ (α_7) có giá trị dương tuy không lớn (chỉ bằng 0,087). Nghĩa là khi quy mô (diện tích) đất bình quân lao động của hộ tăng lên 1% , trong khi các nhân tố khác giả định là không đổi, thì tốc độ tăng trưởng NSLĐ sẽ tăng 0,087% đồng, Có lẽ đây cũng là một trong những lý do khách quan có thể giải thích là tại sao quá trình tích tụ đất trong thời gian qua để thành lập trang trại hoặc sản xuất nông nghiệp quy mô lớn của hộ nông nghiệp ở Việt Nam trong thời gian qua diễn ra rất chậm.

Xét tác động nguồn lực đất đai đến tăng trưởng NSLĐ ở góc độ sử dụng về số lượng mảnh đất bình quân lao động của hộ (S_{manhdat}), kết quả phân tích hồi quy cho ta thấy, nhân tố đất đai đang làm giảm NSLĐ của hộ, vì nếu ta tăng số mảnh đất bình quân lao động của hộ lên 1% trong khi tổng diện tích và các nhân tố khác giả định là không đổi thì NSLĐ sẽ giảm 0,09%.

Ba là, Nhân tố quy mô vốn sản xuất nông lâm thủy sản ở cấp độ hộ gia đình nông thôn (V_{on}) có ý nghĩa khá quan trọng đến tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình nông thôn. Kết quả điều tra cho biết, năm 2014 tổng đầu tư sản xuất NLTS bình quân các hộ đạt 32.032 nghìn đồng/hộ và tổng vốn đầu tư bình quân 1ha là 31.487 nghìn đồng/ha. Đây là mức đầu tư khá thấp so với mức bình quân chung của ngành nông nghiệp, chi tiết tại bảng 22.

Bảng 22: Vốn đầu tư sản xuất của hộ điều tra năm 2014

Chỉ tiêu	Tổng đầu tư sản xuất NLTS (nghìn đồng/hộ)	Đầu tư BQ/ha (nghìn đồng/ha)
BQ hộ điều tra (2930 hộ)	32.032	31.487
Theo quy mô đất		
- Diện tích < 0,5 ha(1396 hộ)	20.242	21.379
- Diện tích 0,5 – 1 ha (598 hộ)	24.103	33.188
- Diện tích 1 – 2 ha (553 hộ)	36.409	25.903
- Diện tích > 2 ha (392 hộ)	79.760	90.223

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh năm 2014, dự án DANIDA.

Kết quả phân tích hồi quy từ số liệu điều tra hộ gia đình năm 2014 ở nông thôn Việt Nam cho thấy vốn sản xuất có mối quan hệ tương quan khá cao với tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình nông thôn, với hệ số tương quan là 0,507. Điều này có nghĩa là nếu quy mô vốn bình quân lao động của hộ tăng lên 1% thì tốc độ tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình nông thôn tăng 0,507%.

Bốn là, Nhân tố thị trường, được biểu hiện qua biến tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng của hộ (α_{11}) có ý nghĩa tương quan khá cao đối với NSLĐ ngành nông lâm thủy sản (hệ số hồi quy có giá trị dương 0,095). Điều này khá phù hợp với thực tiễn sản xuất nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian qua, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản qua hợp đồng với các doanh nghiệp còn khá thấp nhưng cũng đang tăng trong những năm gần đây.

Năm là, Nhân tố khoa học và công nghệ, bao gồm: Chi phí máy móc hay cơ giới hóa của hộ (Cogioihoa), chi phí đầu tư cho thủy lợi của hộ (CP_{TL}) và tiếp cận khuyến nông của hộ (có vai trò quan trọng đối với hộ sản xuất NLTS. Hệ số hồi quy của yếu tố tiếp cận khuyến nông (α_{10}) đối với tăng trưởng NSLĐ của hộ có giá trị dương khá lớn (0,04), hệ số hồi quy của nhân tố cơ giới hóa (α_4) đối NLTS của hộ có giá trị dương nhưng thấp hơn so với yếu tố tiếp cận khuyến nông của nông nghiệp (0,03), trong khi đó hệ số chi phí đầu tư cho thủy lợi (α_5) có giá trị âm (-0,01). Điều này khá phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam hiện nay là việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông lâm thủy sản có vai trò đặc biệt quan trọng. Nhu cầu ứng dụng cơ giới hóa và giảm chi phí đầu tư cho thủy lợi của hộ và tăng chi phí đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng nội đồng của nhà nước cho sản xuất nông nghiệp đang tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên quyết định đầu tư được đưa ra cần phải cân nhắc đến đặc điểm của sản xuất, sinh học, giới hạn về năng suất của cây trồng vật nuôi, giải pháp quy mô đất đai và điều kiện khí hậu, do đó, khoa học công nghệ không thể tác động làm cho NSLĐ NN trong mọi trường hợp. Vì ứng dụng KHCN không dễ và không phải lúc nào cũng thành công, có nhiều rủi ro, cần có vai trò bảo vệ của Nhà nước

Sáu là, nhân tố Rủi ro (bao gồm các rủi ro từ thiên tai, biến đổi khí hậu: như lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng và dịch bệnh (Ruiro) ý nghĩa khá quan trọng đến gia tăng NSLĐ của hộ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số hồi quy nhân tố Rủi ro mang giá trị âm (-0,07), nghĩa là tần suất rủi ro xảy ra thường xuyên, trong khi các nhân tố khác giả định là không đổi, thì NSLĐ của hộ càng giảm.

Tóm lại, Qua kết quả hồi quy chứng tỏ tác động của các nhân tố đối với tăng trưởng NSLĐ của hộ gia đình nông thôn được phân định thứ bậc rõ rệt. Vì thế, giải pháp nâng cao NSLĐ nông nghiệp phần nào phải dựa vào kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao NSLĐ nông nghiệp nhưng cũng cần được điều chỉnh qua thời gian khi giá trị vị thế của các nhân tố trên có sự thay đổi theo thời gian, không gian.

2.5. Đánh giá chung về tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2000-2015.

Từ những số liệu thống kê và phân tích trên đây có thể thấy nông nghiệp không chỉ khó khăn mà đang bị ròn vào chân trường, vì biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, hạn hán ở ĐBSCL, hạn hán ở miền trung và Tây nguyên, do phát triển ồ ạt nhà máy thủy điện, trong khi hệ thống thủy lợi hoạt động kém hiệu quả. Hàng hoá xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm thô, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm thấp, chưa được quan tâm đúng mức. Tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu dựa vào tăng sản lượng, các nguồn lực như đất đai, lao động nông nghiệp và dựa vào sử dụng nhiều vốn ở quy mô hộ nông hộ nhưng chỉ ở quy mô vốn nhỏ. Đây cũng chính một nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp Việt Nam luôn ổn định và duy trì ở mức thấp trong thời gian qua.

Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp còn quá đông, chất lượng thấp, quá trình chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành khác còn chậm. trong khi tổ chức sản xuất nông nghiệp yếu kém, trang bị công cụ và máy móc thiếu thốn dẫn đến NSLĐ nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng ổn định nhưng ở mức thấp, khoảng các giữa NSLĐ nông nghiệp và bình quân chung cả nước đang tăng lên.

Kết quả phân tích bằng phương pháp SSA cho thấy giai đoạn 2001-2015, tăng NSLĐ nông nghiệp đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ chung của cả nền kinh tế ở mức khá cao với 20%. Mức đóng góp của chuyển dịch kinh tế nông nghiệp âm 14,7%, điều này cho thấy đang có sự di chuyển lao động mạnh từ ngành nông nghiệp có NSLĐ thấp sang các ngành khác có NSLĐ cao hơn đang diễn ra khá.

Kết quả phân tích bằng phương pháp SSA đối với ngành nông nghiệp cho thấy giai đoạn 2006-2015, tăng trưởng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng NSLĐ nội bộ ngành, trong đó đóng góp lớn là từ tăng NSLĐ ngành trồng trọt chăn nuôi nhưng đang có xu hướng giảm. Kết quả phân tích bằng phương pháp SSA cũng

cho thấy vai trò của tăng NSLĐ ngành thủy sản đối với tăng trưởng NSLĐ chung của ngành nông nghiệp đang được tăng lên trong giai đoạn vừa qua.

Quy hoạch thiếu tính ổn định và đất đai manh mún, lại khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng dài hạn khiến nông nghiệp Việt Nam vẫn chưa phải lĩnh vực màu mỡ cho các nhà đầu tư.

Đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp có tăng nhưng ở mức thấp, trong khi đó khả năng thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào sản xuất sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế..

Cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được cải thiện đáng kể trong gần 3 thập kỷ qua nhưng đầu tư cho hạ tầng còn thiếu đồng bộ, không theo kịp tốc độ tăng trưởng và nhu cầu thực tế, dẫn đến nhiều tác nghẽn về hạ tầng.

Tổ chức sản xuất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là mô hình hộ gia đình quy mô nhỏ, trong khi đó, liên kết hợp tác sản xuất tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân vào các chủ thể khác cùng tham gia SXKD nông nghiệp như Doanh nghiệp, HTX còn yếu buộc các nhà đầu tư phải hợp tác với nhiều hộ sản xuất quy mô nhỏ khiến chi phí giao dịch tăng và rủi ro thực thi hợp đồng cao.

Phân tích đóng góp của tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng số lượng số lao động nông nghiệp vào tăng trưởng GDP nông nghiệp. Ta thấy rằng tỷ lệ đóng góp của tăng trưởng NSLĐ vào tăng trưởng GDP nông nghiệp khá cao trong giai đoạn 2001-2015, nhưng xét về bản chất của tỷ lệ đóng góp cao của NSLĐ là do số lượng lao động trong nông nghiệp giảm mạnh. Điều này có nghĩa là tốc độ tăng trưởng GDP chủ yếu dựa vào đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh trong nước và Quốc tế

3.1.1. Bối cảnh Quốc tế

Cùng với việc gia nhập WTO và các hiệp định thương mại khác, Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, xây dựng và củng cố quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư và hợp tác đa phương thông qua các hiệp định thương mại và thỏa thuận song phương, trở thành nhà xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Việc mở cửa thị trường và tăng giá nông sản là cơ hội lớn cho quốc gia có lợi thế về nông nghiệp như Việt Nam.

Tuy nhiên, nhu cầu quá lớn về nông sản của thị trường thế giới cũng có thể gây bất ổn đối với giá cả nông sản trong nước nếu thiếu chính sách điều phối cung cầu. Tính bất ổn của thị trường nông sản thế giới đòi hỏi việc giám sát nguồn cung nông sản chặt chẽ và có chính sách linh hoạt bảo vệ nông dân trong thương mại quốc tế.

Việc nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tăng sẽ giúp tăng năng suất và chất lượng nông sản. Vì vậy, các quốc gia xuất khẩu lớn về nông lâm thủy sản như Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan... với thế mạnh về khoa học công nghệ sẽ gia tăng áp lực đến xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam

Xu hướng tự do hóa và mở cửa thị trường, phát triển kinh tế, nâng cao mức sống nhân dân khiến cơ cấu bữa ăn và cơ cấu tiêu dùng thay đổi theo hướng tăng sản phẩm chăn nuôi, thủy sản, rau quả... Nhu cầu về lương thực chuyển sang nhu cầu về thức ăn chăn nuôi.

Xu hướng gia tăng giám sát đối với chất lượng, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất sản phẩm nông lâm thủy sản: Là thách thức lớn, nhưng cũng là cơ hội để nâng cao phẩm chất của hàng hóa Việt Nam. Sản xuất hàng hóa đảm bảo các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn và có lợi cho sức khỏe con người đang mở ra cơ hội cho các nước sản xuất nông nghiệp chuyển từ chiến lược chi phí vốn thấp sang chiến lược chất lượng cao. Áp dụng quy trình sản xuất tốt trong nông nghiệp (GlobalGAP), cung cấp sản phẩm nông sản hữu cơ, hàng hóa theo tiêu chuẩn bền vững với môi trường và truy xuất nguồn gốc ... tạo ra thị trường mới rộng lớn cho các nhà sản xuất là xu hướng mà cả thế giới đều phải hướng đến.

Xu hướng thay đổi hệ thống phân phối với việc phát triển mạnh mẽ hệ thống siêu thị toàn cầu đang tác động to lớn đến sản xuất nông nghiệp thế giới. Các siêu thị ngày càng quan tâm đến các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, giảm chi phí vận chuyển, giảm thải các-bon để đáp ứng xu thế chung của người tiêu dùng lo lắng về chất lượng, vệ sinh, giá trị thực phẩm và yêu cầu bảo vệ môi trường.

Khi Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, hàng hoá nông lâm thủy sản của có xu thế đối mặt với nhiều rào cản thương mại được các nước nhập khẩu đặt ra để bảo hộ sản xuất trong nước. Với các yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các vụ kiện chống trợ cấp, chống bán phá giá và tranh chấp thương mại là thực tế mà các doanh nghiệp và cơ quan quản lý của Việt Nam sẽ phải đối mặt. Đây là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam. Để đáp ứng được thị trường to lớn trên, kết cấu sản xuất nông nghiệp phải thay đổi, theo đó toàn bộ chuỗi giá trị cũng phải thay đổi để đáp ứng theo hướng đa dạng, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn, tăng giá trị gia tăng, các giá trị văn hóa xã hội và bền vững. Đây là sức ép đẩy nhanh quá trình biến chuyển từ sản xuất tiểu nông sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn. Đồng thời cũng mở ra những thời cơ để tạo các đột phá về cơ cấu và tổ chức sản xuất nông nghiệp mới..

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Chủ chương tái cơ cấu kinh tế quốc gia hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, hướng vào ưu tiên đầu tư và cải cách thể chế, chính sách cho sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020 cũng nhấn mạnh ưu tiên cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản và các ngành phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong một vài thập kỷ tới, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp Việt Nam trong tăng trưởng kinh tế sẽ giảm dần trong khi khả năng tích lũy của ngân sách cao hơn, sẽ đạt đến điểm nhà nước đủ sức tập trung đầu tư và hỗ trợ mạnh chính sách vĩ mô cho sản xuất nông nghiệp.

Triển vọng tăng đầu tư tư nhân cho nông nghiệp, trước triển vọng lạc quan của thị trường nông sản thế giới, nhiều công ty xuyên quốc gia và các tổ chức quốc tế cam kết hợp tác đầu tư vào Việt Nam. Hiện nay, đầu tư FDI cho nông nghiệp là không đáng kể^{xv}

^{xv}Năm 2010, FDI cho nông nghiệp là 36,2 triệu USD chiếm 0,18% tổng FDI cả nước (Nguồn: TCTK, 2012)

thì trong tương lai, nếu có chính sách thu hút đầu tư đúng đắn và chiến lược phát huy lợi thế cạnh tranh khôn khéo, thì Việt Nam sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp giống như đã từng là điểm đến quan trọng của các nhà đầu tư vào công nghiệp 15 năm vừa qua. Thêm vào đó, trong quá trình tái cơ cấu, các nhà đầu tư vào những lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, bất động sản không hiệu quả trong nước sẽ hướng vào nông nghiệp. Ngoài ra, cũng không thể bỏ qua sự quan tâm ngày một lớn của các tổ chức quốc tế đối với vấn đề biến đổi khí hậu, an ninh lương thực toàn cầu, có thể thu hút nguồn đầu tư tiềm năng của khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế cho sản xuất nông nghiệp giá trị gia tăng cao. Điều này góp phần nâng cao NSLĐ nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế thay đổi dưới tác động của CNH-ĐTH và hội nhập quốc tế, sẽ được tiếp tục đẩy nhanh, tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cho người dân, nhưng cũng tranh chấp tài nguyên, nhân lực với nông nghiệp, nông thôn. Lao động nông nghiệp chuyển nhanh sang các hoạt động phi nông nghiệp có cơ hội kiếm việc làm với thu nhập cao hơn. Do vậy, đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, giữa nông thôn với đô thị để mở ra cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho cư dân nông nghiệp thôn.

Hội nhập sâu rộng quốc tế mang lại nhiều cơ hội và thách thức mới cho sản xuất và thị trường nông nghiệp. Quá trình hội nhập với vào thị trường nông sản toàn cầu cũng đồng nghĩa tăng mạnh cạnh tranh gay gắt giữa hàng nông sản Việt Nam với hàng hóa nông sản cùng loại của các nước, khi những quy định về cắt giảm thuế suất nhập khẩu nông sản các nước vào thị trường nội địa được thực hiện theo các hiệp định thương mại song phương (FTAs) và hiệp định đa phương (TPP) nếu được quốc hội của các quốc gia thành viên phê chuẩn. Hệ quả tất yếu là thị phần hàng hóa liên quan tại Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng và cạnh tranh sẽ gay gắt hơn. Đây là thực tế đã từng xảy ra khi chúng ta thực hiện các FTAs đã ký mà đặc biệt là ACFTA với Trung Quốc. Nguy cơ này đặc biệt nguy hiểm đối với nhóm hàng nông sản do các nhóm đối tượng hộ nông dân dễ bị tổn thương sản xuất ra. Cụ thể:

Đối với tiểu ngành chăn nuôi: Khi cắt giảm thuế quan theo Hiệp định TPP được áp dụng (nếu được quốc hội các nước thành viên thông qua) thì ngành chăn nuôi của Việt Nam sẽ rơi vào bất lợi thế lớn. Hầu hết sản phẩm chăn nuôi Việt Nam và các

doanh nghiệp, hộ nông dân chăn nuôi Việt Nam sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt của sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu và dễ bị phá sản nhất.

Đối với tiểu ngành trồng trọt: Các sản phẩm kém năng lực cạnh tranh như ngô, đậu tương và mía đường sẽ rất khó cạnh tranh được với sản phẩm ngô, đậu tương và đường nhập khẩu, vì năng suất, chất lượng các sản phẩm này của Việt Nam đều thua kém so với sản phẩm nhập khẩu^{xvi}. Các hộ nông dân, doanh nghiệp và HTX đang sản xuất những sản phẩm này sẽ đứng trước nguy cơ phá sản sẽ phải từ bỏ sản xuất, gánh chịu thiệt hại;

Đối với ngành thủy sản, các rào cản phi thuế quan ngày càng nghiêm ngặt trong khi việc quản lý chất lượng nông sản của Việt Nam còn yếu cũng là thách thức lớn cho người sản xuất và kinh doanh nông sản. Như trong năm 2011, Việt Nam bị EU cảnh cáo 5 lần, bị Mỹ từ chối 28 lô hàng tôm do không đạt tiêu chuẩn VSATTP. Từ 18/5/2012, tôm VN vào thị trường Nhật Bản phải kiểm tra 30% đối với chất Ethoxyquin. Trong những năm gần đây, hàng xuất khẩu thủy sản không đạt yêu cầu bị trả về từ các thị trường nhập khẩu chính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU gây tổn thất ngành thủy sản khoảng 14 triệu USD hàng năm.

Việt Nam được đánh giá là một trong những nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của BĐKH và nước biển dâng, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Biến đổi khí hậu có thể tác động đến thời vụ, làm thay đổi kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng. Bên cạnh đó BĐKH làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành dịch hay đại dịch tăng lên trong những năm tới.

3.2. Quan điểm nâng cao tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam

Thứ nhất. Nâng cao NSLĐ nông nghiệp liên quan mật thiết tới hiệu quả của sản xuất nông nghiệp và thu nhập của nông dân nên cần xác định là nhiệm vụ cấp bách và mang tính chiến lược và thực hiện ngay. Trong những năm tiếp theo, để nâng cao NSLĐ trong ngành nông nghiệp đáp ứng kịp thời yêu cầu mới đặt ra từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển ngành nông nghiệp nói riêng. Đặt mục tiêu nâng cao NSLĐ nông nghiệp vào trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh ngành và cạnh tranh quốc gia, đảm bảo nông nghiệp phát triển ổn định và bền vững, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đây

^{xvi} <http://www.nchính.sởcheif.gov.vn/sites/en/Pages/cohoivathachthucdoi-nd-16967.html>

manh phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và gắn kết chặt chẽ giữa phát triển đô thị và phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Thứ hai. Thúc đẩy chuyển dịch bộ phận lao động nông nghiệp dư thừa sang các ngành phi nông nghiệp như Công nghiệp và dịch vụ là con đường rộng mở để nâng cao NSLĐ trong nông nghiệp... Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, giá trị cao và thân thiện với môi trường; áp dụng khoa học công nghệ là khâu đột phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành; gắn sản xuất với nhu cầu của thị trường nhằm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người nông dân.

Thứ ba. Tổ chức sử dụng hợp lý đất nông nghiệp là kênh quan trọng và cấp thiết để nâng cao NSLĐ nông nghiệp. Nhận thức rõ vai trò mở rộng quy mô thông qua tích tụ ruộng đất gắn với chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp, đẩy mạnh cơ giới hoá và ứng dụng khoa học vào sản xuất ở mức độ nhất định, qua đó làm tăng NSLĐ động nông nghiệp.

Thứ tư. Đào tạo lao động nông nghiệp phải được xem là giải pháp chiến lược, tổng hợp đối với Nâng cao NSLĐ nông nghiệp. Đào tạo lao động cho khu vực NLTS phải được coi là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các thành phần kinh tế và toàn xã hội. Nâng cao NSLĐ phải phục vụ mục tiêu, định hướng và yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững dựa trên đổi mới quan hệ sản xuất; đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất và thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ; chuyên môn hóa nông dân, tạo việc làm ổn định, chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp; nâng cao thu nhập, đời sống của dân cư nông thôn.

Thứ năm. KHCCN là công cụ lâu dài để nâng cao NSLĐ NN song song với đào tạo lao động NN. Trên cơ sở nâng cao trình độ và khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong sản xuất của lao động nông nghiệp, cần tích cực hỗ trợ các chủ thể (Nông dân, Doanh nghiệp ..HTX) sản xuất nông nghiệp đầu tư vào các máy móc hiện đại và công nghệ mới để cải thiện sản lượng và chất lượng sản phẩm đồng thời làm tăng giá trị gia tăng hơn qua đó làm tăng NSLĐ nông nghiệp.

Thứ sáu. Phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp đảm bảo cho tăng trưởng NSLĐ NN trong những năm tới. Nâng cao khả năng nhận thức về tầm quan trọng của

thị trường nông sản, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Đa dạng hoá các thị trường và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại. Các hoạt động xúc tiến thương mại cần thúc đẩy hơn nữa nhằm mở rộng những thị trường hiện có và tìm kiếm được những khách hàng mới. Các ngành hàng nên tập trung vào những hoạt động marketing ở những thị trường chính (Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU, Trung quốc) và ở những thị trường tiềm năng được lựa chọn và ở những thị trường đó nhập khẩu đóng vai trò quan trọng hoặc có sức tăng trưởng nhanh, đồng thời đó là những thị trường mở hoặc có những hiệp định thương mại ưu đãi với Việt Nam.

Bên cạnh đó cần phải xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam. Nâng cao khả năng nhận thức về tầm quan trọng của nhãn mác và số lượng nhãn hiệu thương mại của sản phẩm được xuất khẩu là điều hết sức cần thiết

Thứ bảy. Sử dụng các biện pháp hữu ích để phòng ngừa thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh cho cây trồng vật nuôi là cách đảm bảo cho tăng trưởng NSLĐ NN bền vững. Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu ngày càng diễn ra nhanh và khó dự đoán, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất do tác động tiêu cực của BĐKH. Biến đổi khí hậu sẽ tác động tiêu cực tới tất cả các lĩnh vực, đời sống, đặc biệt là nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Do đó nâng cao khả năng giảm thiểu và thích ứng với BĐKH nhằm giảm thiểu mức độ thiệt hại, đảm bảo phát triển bền vững lĩnh vực nông nghiệp qua đó đảm bảo cho tăng NSLĐ NN bền vững trong bối cảnh bị tác động bởi BĐKH là việc làm thường xuyên không chỉ riêng của ngành nông nghiệp mà là công việc chung của toàn xã hội.

Thứ tám. Tăng NSLĐ nông nghiệp cần có sự hỗ trợ của ngành công nghiệp, thương mại và các ngành, hoạt động kinh tế phục vụ đầu vào, đầu ra của ngành nông nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu; đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm và giảm tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm nông lâm thủy sản.

3.3. Một số giải pháp nâng cao tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp ở Việt Nam

3.3.1. Giải pháp thực hiện tài cơ cấu ngành nông nghiệp

Đẩy nhanh tái cơ cấu nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh. Có cơ chế chính sách khuyến khích ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và phát triển mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tăng nhanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng và sức cạnh

tranh cao. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao NSLĐ nông nghiệp. Phát triển các hình thức hợp tác liên kết đa dạng, phù hợp, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm:

Đổi mới hệ thống nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành nông nghiệp theo hướng: đổi mới cơ chế hoạt động và tăng cường năng lực cho các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ nông nghiệp công lập; Huy động sự tham gia của các DN tư nhân vào các hoạt động khoa học công nghệ nông nghiệp; Nâng cao vai trò của các tổ chức nông dân và DN trong việc xác định các nội dung nghiên cứu khoa học công nghệ nông nghiệp; Hình thành các trung tâm khoa học công nghệ tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; Hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với các dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao để áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp mới có sự hướng dẫn và chăm sóc của DN chuyển giao công nghệ và gắn đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Thu hút vốn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp chế biến nông sản bằng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ về: tiền thuê đất, chi phí đào tạo lao động, tín dụng ưu đãi, chi phí nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, chi phí vận chuyển theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, NT^{xvii}. Đặc biệt khuyến khích đầu tư phát triển các ngành CN chế biến sâu với công nghệ hiện đại, làm ra các sản phẩm có giá trị cao và mở ra hướng thị trường mới. Tăng tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến nông sản trong cơ cấu ngành công nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản, thu nhập cho người lao động nông thôn và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp; Ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến các nông sản có năng lực cạnh tranh, có nguyên liệu dồi dào và thu hút nhiều lao động, bao gồm: chế biến lúa gạo, cà phê, cao su, tiêu, hạt điều, chè, gỗ, thủy sản, các loại quả...); Tổ chức lại các vùng nguyên liệu có hạ tầng đồng bộ và gắn kết với nhà máy chế biến. Mở rộng chế biến sâu các sản phẩm lúa gạo, cà phê, hạt tiêu, cao su, chè,...);

Nghiên cứu khả năng phát triển các ngành công nghiệp chế biến có giá trị cao mà Việt Nam có tiềm năng phát triển và có thị trường như: rau quả, chăn nuôi, thủy sản, dược phẩm, đồ uống các loại.

^{xvii} Các CS cụ thể về hỗ trợ DN đầu tư vào CN chế biến nông sản được quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Nghị định 210/2013/ NĐ-CP

Thực hiện đồng bộ các chính sách hướng tới tích tụ ruộng đất, giảm số lượng và tăng quy mô sản xuất nông nghiệp đối với hộ dân. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh phát triển thị trường chuyên nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với những hộ không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp vào sản xuất nông nghiệp.

Giải pháp về tổ chức sản xuất, Đẩy mạnh và đa dạng hóa các phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp và kinh doanh ở nông thôn. Có như vậy mới thu hút và giải quyết một lượng lớn lao động trong nông nghiệp sang làm phi nông nghiệp nông nghiệp, đồng thời cũng làm giảm thời gian lao động nông nhàn cho nông dân.

Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng trong nông nghiệp theo hướng: tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc tự nguyện, tinh thần hợp tác của thành viên tham gia các tổ chức hợp tác và tính tự chủ, bình đẳng của tổ chức kinh tế hợp tác với các loại hình thức tổ chức kinh tế khác trong kinh doanh và trước pháp luật; nâng cao năng lực tổ chức quản lý và hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trong cung cấp các dịch vụ đầu vào, chế biến nông sản và tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên tham gia; Nhà nước thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác đã được ban hành;

Xây dựng chính sách phát triển năng lực kinh doanh, doanh nhân hóa nông dân, doanh nghiệp hóa quản trị sản xuất nông nghiệp ở các địa phương, ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghiệp, chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong đó, Bộ NN và PTNT và các Bộ ngành liên quan xây dựng và hoàn thiện các thông tư hướng dẫn và chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư tư nhân mới được ban hành nhằm hỗ trợ phát triển hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, một mặt các doanh nghiệp này sẽ giải quyết một phần nhu cầu về việc làm cho chính lao động ở nông thôn, mặt khác sẽ là kênh giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, cần ưu tiên phát triển các loại hình doanh nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp.

Có các chính sách riêng ưu đãi để phát triển mạnh đối tượng HTX và trang trại, gia trại: có chính sách đặc thù về thời hạn sử dụng, hạn điền và thuế sử dụng đất cho đối tượng trang trại. Ưu tiên cho đối tượng trang trại được hưởng các chính sách ưu đãi về liên kết với doanh nghiệp, phát triển chuỗi giá trị, áp dụng các quy trình thực hành sản xuất đáp ứng vệ sinh an toàn thực phẩm; quản trị tốt v.v. Được nhận ưu tiên trong các chính sách hỗ trợ quảng bá, thương mại sản phẩm.

Phát huy vai trò của các hội, hiệp hội ngành hàng trong triển khai các chương trình, dự án quốc gia thuộc ngành nông nghiệp và tăng cường chức năng cung ứng dịch vụ công trong nông nghiệp như: xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, xác định tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp...; tăng cường mối quan hệ hợp tác các hiệp hội với nhà nước, với nông dân, với nhà khoa học và doanh nghiệp trong nông nghiệp;

Giải pháp về cơ giới hoá nông nghiệp, đây là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển CNH, HĐH cũng như cơ cấu ngành nông nghiệp. – trong thời gian tới cần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, tiến hành cơ giới hoá, điện khí hoá ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng sản xuất nguyên liệu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; liên kết công – nông – dịch vụ. Trong thời gian tới cần rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy cơ giới hoá nông nghiệp, về lâu dài cần có chiến lược để phát triển cơ khí nông nghiệp và giảm tổn thất sau thu hoạch một cách căn cơ, toàn diện. Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về các loại máy nông nghiệp, ban hành các quy chế về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

Nghiên cứu, xác định nhu cầu về máy móc, thiết bị nông nghiệp trong quá trình rút lao động ra khỏi nông nghiệp, tập trung hóa đất đai và mở rộng quy mô sản xuất của các hộ, trang trại, tạo cơ hội tiến hành cơ khí hóa, áp dụng công nghệ tin học vào sản xuất nông nghiệp, trước hết ở những khâu đang sử dụng nhiều lao động như làm đất, tưới nước, trừ cỏ, trừ sâu, thu hoạch, vận chuyển, chế biến thức ăn gia súc, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, nghề muối,... tiến đến cơ giới hóa sâu hơn cá hoạt động của trang trại, gia trại ở các vùng sản xuất lớn tại ĐNSCL, ĐNB, Tây Nguyên. Từng bước nâng cao chất lượng và công suất cơ giới hóa sản xuất nông lâm ngư nghiệp.

Nghiên cứu, xác định cân đối giữa nhập khẩu máy móc thiết bị và sản xuất trong nước để đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa sản xuất trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp;

Áp dụng chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển ngành cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc nông nghiệp, tàu thuyền phục vụ thủy sản. Đặc biệt hỗ trợ DN và các hộ chế biến nông sản tiếp cận máy, thiết bị chế biến và dịch vụ bảo dưỡng, nâng cấp các thiết bị chế biến đã qua cũ, tiêu hao nhiều nhiên liệu và chất lượng sản phẩm thấp.

Nghiên cứu và triển khai chính sách trợ cấp nhiên liệu cho nông dân, ngư dân; chính sách hỗ trợ nông dân mua máy móc, thiết bị nông nghiệp trực tiếp qua các DN sản xuất, phân phối (không qua ngân hàng) đi kèm với các dịch vụ bảo hành máy móc thiết bị đã bán cho nông dân.

Áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư, tín dụng để khuyến khích các thành phần đầu tư máy móc, thiết bị vào sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại sản xuất và triển khai có hiệu quả các chính sách kích cầu đối với cơ giới hóa nông nghiệp. rà soát các chính sách ưu đãi đầu tư đối với các dự án cơ khí chế tạo máy nông nghiệp, được vay vốn lãi suất đặc biệt ưu đãi dưới 3%/năm. Hỗ trợ doanh nghiệp 100% vốn mua bản quyền chế tạo máy nông nghiệp, máy động lực nhất là các loại động cơ có công suất lớn. Bố trí gói tín dụng ổn định 2.000 tỷ đồng/năm để hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp đầu tư máy nông nghiệp phục vụ sản xuất theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp

Thực hiện Chương trình cơ khí trọng điểm tập trung một số dự án phục vụ cơ giới hoá nông nghiệp và giảm tổn thất sau thu hoạch, như: chế tạo máy gặt đập thu hoạch lúa, mía; chế tạo động cơ diezen công suất lớn và các loại máy kéo; các loại máy sấy hiện đại, đảm bảo yêu cầu bảo quản lúa gạo nói riêng và các loại nông sản hàng hoá khác nói chung.

Để có thể triển khai áp dụng cơ giới hoá trong nông nghiệp, cần khuyến khích, hỗ trợ thực hiện công tác “dồn điền đổi thửa”, thống nhất từ trung ương đến địa phương, bao gồm: tổ chức hội họp, tuyên truyền vận động, chi phí đo đạc mặt bằng, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa, xây dựng bản đồ, quy hoạch đồng ruộng, quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, nghiên cứu chính sửa luật đất đai theo hướng giao đất cho hộ gia đình sử dụng lâu dài, mở rộng hạn mức sử dụng đất, thúc đẩy quá trình tích tụ đất đai, xây dựng cơ chế chính sách phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp Tạo điều kiện cho phát triển kinh tế trang trại, hộ nông dân sản xuất quy mô lớn, thuận tiện cho việc ứng dụng cơ giới hoá hiệu quả.

Giải pháp về đầu tư, Chính phủ cần điều chỉnh tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vào ngành nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 26/2008/ TW về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, cụ thể là “Tăng mạnh đầu tư ngân sách nhà nước ngay từ năm 2009 vào nông nghiệp và đảm bảo 5 năm sau cao gấp 2 lần 5 năm trước. Đồng

thời, Chính phủ cần đưa ra các quy định đối với các tổ chức được giao là chủ đầu tư vốn ngân sách về trách nhiệm giải trình quản lý, sử dụng vốn đầu tư ngân sách nhà nước vào ngành nông nghiệp;

Cần đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đầu tư trọng điểm vào các lĩnh vực nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh như nghiên cứu khoa học công nghệ, chế biến, công nghệ sau thu hoạch. Đầu tư công cần ưu tiên cho các cơ sở hạ tầng lớn, tạo bước đột phá vào các khâu then chốt để tăng hiệu quả, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng cao như KHCN, cơ sở hạ tầng thương mại, phát triển nguồn nhân lực. Kèm theo đó, cần thay đổi môi trường chính sách vĩ mô nhằm thu hút đầu tư tư nhân vào nông nghiệp nông thôn, tăng cường vai trò của cộng đồng và cư dân nông thôn trong phát triển nông nghiệp nông thôn. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp của đề án gồm:

Lĩnh vực nông nghiệp: Ưu tiên các chương trình, dự án phát triển giống cây, con năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sâu bệnh, biến đổi khí hậu, đầu tư các dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh, hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm;

Lĩnh vực thủy sản: Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển giống thủy sản, hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú y thủy sản, tiếp tục đầu tư các dự án cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, thông tin hỗ trợ đánh bắt xa bờ, hỗ trợ phương thức phối hợp quản lý nguồn lợi với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gần bờ, hỗ trợ đầu tư hiện đại hóa tàu cá khai thác xa bờ, bảo quản, chế biến giảm tổn thất sau thu hoạch, an toàn thực phẩm và cải thiện đời sống ngư dân bãi ngang và hộ sản xuất nhỏ;

Lĩnh vực lâm nghiệp: Ưu tiên đầu tư phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ tái trồng rừng kinh tế, hợp tác chặt chẽ với các công ty giống tư nhân nhằm nhân rộng và phát triển hệ thống cung cấp giống, đầu tư nâng cao năng lực lực lượng kiểm lâm, phòng cháy, chữa cháy rừng, đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng;

Lĩnh vực thủy lợi, cơ sở hạ tầng: Đầu tư thủy lợi theo hướng đa năng để phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp, ưu tiên đầu tư phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, các dự án công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống đê điều, an toàn hồ chứa, ưu tiên vốn nhiều hơn cho

nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư, hỗ trợ áp dụng các phương pháp tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi.

Thu hút đầu tư tư nhân trong nước, Để thu hút đầu tư của doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp, cần có các chính sách khuyến khích hợp tác công tư hợp lý và hiệu quả. Cụ thể chính sách này cần dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp những ưu đãi và trợ cấp về thuế (thu nhập, VAT, thuế xuất-nhập khẩu, v.v.) bên cạnh đó cần có những chính sách đồng bộ phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, hỗ trợ về hạ tầng thị trường, hỗ trợ xúc tiến thương mại và cơ chế tài chính chuyên biệt. Cơ chế hỗ trợ theo hình thức vườn ươm doanh nghiệp cũng cần được ưu tiên thực hiện.

Thu hút đầu tư ngoài nước vào nông nghiệp, Chính phủ cần xây dựng mới chính sách thu hút đầu tư FDI đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất đầu vào, dịch vụ hậu cần, chế biến nông sản, quản lý chất lượng, phát triển thị trường,... gắn thu hút doanh nghiệp với nhu cầu thị trường, theo địa phương và lĩnh vực trọng điểm. Nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách giúp đơn giản hóa các thủ tục trong việc vay vốn ngân hàng, khuyến khích ngân hàng cung cấp tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp kinh doanh có vùng nguyên liệu được tổ chức và có hợp đồng nông sản với nông dân.

Đối với đầu tư vào khoa học-công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển thị trường phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Ưu tiên đầu tư cho các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nhân lực nông nghiệp, các DN đang trực tiếp kinh doanh trong nông nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu; Đầu tư mới và đầu tư mở rộng các trung tâm thông tin và dự báo thị trường, cung - cầu, giá cả vật tư và hàng hóa nông sản trong nước và thế giới; Đầu tư kế cấu hạ tầng các khu tiếp thị, quảng bá, phát triển thị trường và chuyển giao công nghệ tại các vùng sản xuất nông nghiệp.

Giải pháp về tín dụng: Tiếp tục điều chỉnh cơ cấu vốn vay của các ngân hàng thương mại ưu tiên cho nông nghiệp và nông thôn, nhất là các khoản vay trung và dài hạn. bằng các chương trình cho vay đầu tư chung và dài hạn và uỷ thác vốn của các chương trình cho Ngân hàng thương mại tham gia. Chính phủ có thể hỗ trợ một phần lãi suất và phí thực hiện giải ngân; đơn giản các thủ tục và điều kiện cho vay, thay vị cần giấy quyền sử dụng đất và có tài sản thế chấp khác, cần xem xét các điều kiện khác có thể đảm bảo thế chấp để vay vốn ngân hàng như: tài sản hình thành từ vốn vay, dự án

đầu tư, hợp đồng hợp tác của hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp, HTX.; đa dạng hoá các sản phẩm tính dụng nông nghiệp nông thôn phù hợp với nhu cầu vốn (về hạn mức vay vốn) và chu kỳ sản xuất và kinh doanh từng sản phẩm trong nông nghiệp (thời hạn vay); phát triển hình thức tín dụng liên kết theo chuỗi, thực hiện theo Quyết định 1050/QĐ-NHNN về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp và mở rộng ra tất cả các địa phương trong cả nước. Để nhân rộng, Bộ NN&PTNT cần xây dựng khung thống nhất về quy trình sản xuất đối với từng chuỗi giá trị để thuận lợi cho Ngân hàng trong việc cho vay vốn.

Nghiên cứu mô hình đối tác công tư với các lĩnh vực ưu tiên: phát triển chuỗi giá trị nông sản, phát triển sản phẩm khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ tư vấn, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực theo hình thức Nhà nước cùng các DN tư nhân tổ chức triển khai các hoạt động này.

Phát triển công tác thúc đẩy liên kết công - tư trong đầu tư vào nông nghiệp thông qua xây dựng các diễn đàn về chính sách để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; đưa doanh nghiệp cùng tham gia vào quá trình hoạch định các chính sách liên quan; cùng doanh nghiệp thiết kế những dự án đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả cho cả doanh nghiệp và nông dân; cung cấp dịch vụ công để hỗ trợ doanh nghiệp khi đầu tư vào nông nghiệp như thông tin về chính sách, cơ sở dữ liệu cho đầu tư, chuyên gia của từng lĩnh vực... để tư vấn, phát triển dự án và thị trường.

Giải pháp chính sách phát triển hạ tầng phục vụ tái cơ cấu: Xây dựng chính sách phát triển hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gồm: miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đưa vào xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế; khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp theo quy hoạch cứng đã được phê duyệt; áp dụng chính sách miễn nộp thuế lợi tức, thuế thu nhập DN đối với những công trình cung cấp dịch vụ công ở nông thôn có thu phí; xây dựng kế hoạch kinh phí cho duy tu bảo dưỡng định kỳ để tránh công trình xuống cấp nhanh; tập trung nguồn vốn trái phiếu chính phủ cho các dự án phát triển giao thông nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hoàn thành cơ bản hệ thống thủy lợi.

3.3.2. Giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Đối với ngành trồng trọt, trong giai đoạn 2016-2020 không thúc đẩy tăng trưởng nhanh các sản phẩm trồng trọt và giữ mức tăng trưởng bình quân của toàn tiểu ngành khoảng 2,6%/năm. Các giải pháp phát triển tập trung vào tăng năng suất, chất lượng và

điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên và theo hướng thay đổi nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước đó là: giảm tiêu dùng lương thực, tăng tiêu dùng các loại: rau hoa quả, cây công nghiệp, cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cây nhiên liệu sinh học, cây nguyên liệu công nghiệp-thủ công nghiệp và dược liệu...

Đối với ngành chăn nuôi, phát triển chăn nuôi theo lợi thế của từng vùng sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước theo hướng sản xuất chất lượng, phẩm chất cao theo các mô hình trang trại tập, trung công nghiệp có diện tích rộng và kết hợp sử dụng thức ăn chế biến công nghiệp và thức ăn tự nhiên, tự chế biến tại chỗ. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Tăng trưởng ngành chăn nuôi đạt khoảng 5 - 6% trong giai đoạn 2016 - 2020. Tăng sản xuất các loại thịt đỏ, thịt gia cầm, trứng sữa, sản phẩm đặc sản,... theo hướng tập trung quy mô lớn gắn với các dịch vụ đầu vào, đầu ra và xử lý chất thải, tạo khí sinh học bằng các loại hầm biogas, các biện pháp phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, an toàn vệ sinh và kiểm dịch động vật.

Đối với ngành thủy sản, tiếp tục đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo lợi thế mặt nước ở từng vùng để trở thành mũi nhọn trong chuyển dịch cơ cấu toàn ngành nông nghiệp trên cơ sở thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hình thành các trang trại tập thể, DN trong nước và DN liên doanh với đầu tư nước ngoài, hình thành các tổ chức hiệp hội ngành hàng để kết nối, chia sẻ lợi ích, chia sẻ rủi ro giữa người sản xuất nguyên liệu với các DN chế biến, tiêu thụ. Phát triển các hoạt động khai thác hải sản xa bờ và viễn dương trên cơ sở xây dựng đội tàu hiện đại, có thể đánh bắt dài ngày và sơ chế theo tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời phát triển dịch vụ hậu cần trên biển đảo (nơi trú đậu tránh bão, cung cấp dịch vụ hậu cần, hệ thống thông tin liên lạc, xưởng sửa chữa, cầu cảng...), phòng chống và cảnh báo thiên tai, cứu hộ cứu nạn, đảm bảo an toàn cho ngư dân, phát triển khai thác hải sản xa bờ, viễn dương, xây dựng đội tàu hiện đại đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, kết hợp đánh bắt với du lịch, quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội tại các vùng ven biển, hải đảo...

Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác, triển khai Nghị định 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, để tạo nhiều việc làm và thu hút lao động nông nghiệp chuyển vào làm việc ở các doanh nghiệp này; Xây dựng và triển khai chính sách đãi ngộ, khuyến khích lao động có chuyên môn kỹ thuật cao và lao động được đào tạo về làm việc trực

tiếp với nông dân; Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội dân sự trong tập hợp, quy tụ những nông dân không muốn làm nông nghiệp tự tổ chức sản xuất, kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp và chuyển khỏi sản xuất nông nghiệp.

3.3.3. Giải pháp về đất đai

Trong thời gian tới, cần ưu tiên giải quyết những vấn đề sau đây nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất hướn tới ttăng NSLĐ trong nông nghiệp:

Công khai hóa các quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và mặt nước nuôi thả thủy sản đã được rà soát lại và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại các vùng sản xuất; Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, mặt nước nông, lâm nghiệp và nuôi thả thủy sản^{xviii}; Điều chỉnh tăng diện tích đất trồng rừng sản xuất và giảm diện tích đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ phù hợp các mục tiêu kinh tế, phòng hộ, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;

Tăng cường sử dụng đất đai theo chiều sâu cả trong các ngành phi nông nghiệp và nông nghiệp; tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trong khai thác, sử dụng, chuyển nhượng đất trên phạm vi cả nước để hình thành thị trường quyền sử dụng đất lành mạnh, đáp ứng được các yêu cầu kinh tế - xã hội và môi trường, cụ thể như:

Đẩy mạnh thực hiện chủ chương tập trung đất đai theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn thông qua dồn điền, đổi thửa và chuyển dần chế độ giao đất không thu tiền sử dụng sang chế độ thuê đất thống nhất đối với tất cả các đối tượng sử dụng đất. Đối với những vùng khó khăn, những hộ nghèo có thể áp dụng chính sách giá thuê đất bằng 0 trong thời gian nhất định, khi đã hết khó khăn sẽ áp dụng chế độ trả tiền thuê đất như các đối tượng khác. Chính sách này nhằm thúc đẩy sử dụng đất có hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế (sử dụng đất phải được tính thành chí phí sản xuất). Thời hạn sử dụng đất nông nghiệp nên lâu dài. Do vậy cần xem xét điều chỉnh Luật Đất đai và các thông tư hướng dẫn Luật Đất đai nhằm thúc đẩy hình thành thị trường thứ cấp về quyền sử dụng đất thông qua mở rộng và tiến tới xóa bỏ mức hạn điền đất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; kéo dài thời hạn sử dụng đất, trong trường hợp của người nhận chuyển nhượng đất cần đảm bảo thời hạn sử dụng bằng thời hạn ghi trên giấy chứng nhận; cho phép cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng đất có quyền tự chủ thay đổi mục đích sử dụng đất nếu không làm thay đổi loại đất.

^{xviii} Thực hiện công khai hóa và minh bạch hóa trong quản lý quy hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết 17/2011/QH13 của Quốc hội, đặc biệt đối với đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất quy hoạch cho phát triển các mặt hàng nông sản chiến lược, mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đất cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

Đẩy mạnh hoạt động của hệ thống thông tin quốc gia về quyền sử dụng đất, đặc biệt là cho đối tượng đất nông nghiệp với các thông tin về quy trình đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký giao dịch về quyền sử dụng đất nông nghiệp đơn giản tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa phát triển thị trường trao đổi, mua bán quyền sử dụng đất nông nghiệp, để đảm bảo đất đai là tài sản thế chấp qua trọng của hộ nông dân. Về lâu dài cần nghiên cứu cho phép đa dạng hoá về sử hữu đất, công nhận sở hữu tư nhân về đất nông nghiệp.

Có chính sách riêng về tín dụng cho đối tượng là các hộ nông dân sản xuất giỏi tích tụ ruộng đất, hỗ trợ tín dụng trung hạn và dài hạn cho mục đích trao đổi, mua bán quyền sử dụng đất nông nghiệp. Hỗ trợ đo đạc, làm thủ tục, đăng kí và hỗ trợ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi dồn điền đổi thửa.

3.3.4. Giải pháp về nguồn lực lao động

Nâng cao trình độ, kỹ năng, chất lượng lao động nông nghiệp cần được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và lâu dài của không chỉ của ngành nông nghiệp mà của cả nền kinh tế, trong đó cần chú trọng vào một số khía cạnh sau:

a.) *Giải pháp nâng cao chất lượng lao động*, Chính sách hỗ trợ và ưu tiên hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu của người sử dụng lao động, gắn đào tạo với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể (doanh nghiệp, HTX, cơ sở kinh doanh,...), gắn với các định hướng phát triển dịch vụ - công nghiệp của từng địa phương, gắn với kỹ năng và kinh nghiệm của các làng nghề. Gắn đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp với trách nhiệm của chính quyền cơ sở, ưu tiên đào tạo các nghề phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế địa phương. Có chính sách hợp lý để thu hút các nghệ nhân tham gia đào tạo nghề; điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề và học viên học nghề. Đa dạng hóa hình thức đào tạo, đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề. Xây dựng và ban hành chính sách đào tạo, thu hút người lao động có trình độ cao đẳng, đại học về hợp tác xã nông nghiệp, nhất là con em tại chỗ của địa phương; đẩy mạnh thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; hoàn thiện các chương trình đào tạo kỹ năng, tay nghề cho người lao động, nâng cao nhận thức về việc làm và khả năng tìm kiếm việc làm cho người lao động.

b.) *Giải pháp chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành nghề phi nông nghiệp*, tạo điều kiện chuyển dịch lao động ra khỏi nông nghiệp nhằm tăng NSLĐ nông

ng nghiệp, tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Cụ thể cần tiếp tục đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề theo hướng gắn đào tạo nghề với tổ chức thị trường để rút lao động ra khỏi nông thôn theo từng nhóm đối tượng như lao động làm thuê nông nghiệp, lao động công nghiệp, lao động dịch vụ, lao động xuất khẩu. Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Chia sẻ kinh phí đào tạo nghề và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống của công nhân với các doanh nghiệp.

Trong thời gian tới, Nhà nước và các đơn vị sản xuất, kinh doanh nông sản cần ưu tiên thực hiện những vấn đề sau đây: Có chính sách phù hợp để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế vươn lên đảm nhiệm vai trò hạt nhân trong những việc cụ thể như: thăm dò xác định nhu cầu của thị trường, dịch vụ vốn và kỹ thuật, công nghệ, chế biến, tiêu thụ nông sản...; khuyến khích việc hình thành các mô hình liên kết theo từng sản phẩm, ngành hàng cho từng vùng lãnh thổ; nâng cao vai trò, chất lượng hoạt động của các hiệp hội theo ngành nghề, sản phẩm; nâng cao năng lực giám sát của Nhà nước và hiệp hội trong việc cung ứng vật tư, sản phẩm cho thị trường.

c). Giải pháp đối với lao động tiếp tục ở lại trong nông nghiệp, Cần có chính sách riêng để đào tạo về kỹ năng nhằm chuyên nghiệp hóa lao động nông nghiệp (kỹ năng về kỹ thuật, thị trường, tổ chức sản xuất). Trước mắt chính sách này ưu tiên tập trung hỗ trợ đào tạo nông dân của các vùng sản xuất trọng điểm quy hoạch; lao động trong trang trại, gia trại; lao động trong doanh nghiệp nông nghiệp, thành viên HTX. Để làm được điều này cần những điều chỉnh trong chính sách xã hội hóa dịch vụ khuyến nông, thu hút doanh nghiệp tư nhân tham gia đào tạo chuyển giao công nghệ theo hình thức hợp tác công tư, gắn đào tạo nghề nông nghiệp với các chuỗi ngành hàng trong đó doanh nghiệp là đơn vị chủ đạo dẫn dắt chuỗi giá trị.

Ngoài đào tạo, việc phát triển thị trường lao động theo đó tạo điều kiện thông tin thông suốt và cải thiện tính linh hoạt của thị trường lao động cũng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với ngành nông nghiệp.

3.3.5. Giải pháp phát triển KHCVN trong nông nghiệp

Tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất vào sản xuất nông nghiệp, trong các lĩnh vực: giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và công nghệ sau thu hoạch; có như vậy mới nâng cao NSLĐ, cải thiện đời sống cho người sản xuất, nhất là nông dân.cụ thể

Đối với cung sản phẩm khoa học và công nghệ: Nhập khẩu những công nghệ cần thiết cho phát triển nông nghiệp; Tổ chức lại và đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ quan nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho nông nghiệp; Phát triển thị trường khoa học và công nghệ để các cơ quan khoa học - công nghệ nắm sát thực tiễn yêu cầu khoa học - công nghệ của nông nghiệp; Tổ chức các đơn vị nghiên cứu, chuyển giao với từng vùng kinh tế - sinh thái. Xác định hướng nghiên cứu là nhằm giải quyết những vấn đề của thực tiễn, của các chương trình phát triển, dự án nông nghiệp.

Đối với nhu cầu về sản phẩm khoa học và công nghệ: Bổ sung, hoàn thiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp nhằm tạo cầu vững chắc cho khoa học - công nghệ; Thúc đẩy tiêu thụ nông sản, khuyến khích cạnh tranh để tạo động lực cho ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp; Nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn lao động nông thôn để họ vừa là chủ thể sáng tạo công nghệ vừa là tầng lớp có khả năng tiếp nhận, sử dụng khoa học và công nghệ mới.

Đối với chính sách thu hút đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng chuyển giao KH-CN trong nông nghiệp, ưu tiên cho các lĩnh vực quan trọng như sản xuất phát triển giống cây trồng, vật nuôi; cơ khí nông nghiệp; công nghiệp phụ trợ sau thu hoạch; công nghệ tự động hóa trong nông nghiệp; công nghiệp chế biến nông sản; công nghệ tái chế, tận dụng phế phẩm và phụ phẩm nông nghiệp; sản xuất và phát triển thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, v.v.

Đối với chính sách tín dụng cho khoa học công nghệ, điều chỉnh kéo dài thời hạn cho vay cho nghiên cứu và ứng dụng KH-CN trong nông nghiệp cần đủ dài để người đi vay có lãi và duy trì phát triển bền vững, đặc biệt với các ngành như cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng .

Các hỗ trợ về đất cần tập trung vào những vấn đề: tạo quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho các công đoạn sau thu hoạch; quy hoạch đất quy mô lớn để đầu tư ứng dụng KH-CN theo vùng sản xuất tập trung, v.v.

Đối với khuyến nông cần ưu tiên cung cấp các tiến bộ kỹ thuật liên quan đến sơ chế, bảo quản, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu, v.v. là những tiến bộ rất quan trọng giúp giảm thiệt hại sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo sản xuất bền vững. Cán bộ khuyến nông cần có cơ chế thưởng phạt gắn với hiệu quả phục vụ dịch vụ cho nông dân. Nghiên cứu thử nghiệm phát triển hệ thống khuyến nông tự nguyện, cung cấp dịch vụ kỹ thuật thu phí ở vùng thuận lợi, với các kỹ

thuật cao cấp, đắt tiền, vừa hỗ trợ kinh phí nhà nước cho hoạt động khuyến nông ở các vùng, đối tượng nghèo, khó khăn, đảm bảo xử lý được các dịch bệnh căn bản nhất.

Triển khai chương trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo hướng xây dựng mỗi Viện, mỗi Trường nông nghiệp có khu nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao, mỗi tỉnh sản xuất nông nghiệp có một số mô hình công nghệ cao đối với sản phẩm chủ lực của tỉnh; Khuyến khích các doanh nghiệp, trang trại đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu; Tăng cường khả năng tiếp nhận và ứng dụng công nghệ cho nông dân thông qua xây dựng chương trình học tập thiết thực cho nông dân

3.3.7. Các giải pháp về thị trường

Xây dựng những quy chuẩn kỹ thuật nuôi, trồng từng loại nông sản cụ thể để đáp ứng những tiêu chuẩn hàng hoá nhập khẩu của các thị trường “khó tính”. Chú trọng lai tạo và sử dụng giống cây, con có năng suất, chất lượng và giá trị cao.

- Đẩy mạnh công nghệ sau thu hoạch, đưa công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sạch trong nuôi trồng và chế biến rau quả, thực phẩm. Hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng hoá chất trong nông nghiệp.

- Mở rộng thêm thị trường để chủ động và kiểm soát chất lượng nông sản xuất khẩu, tránh các vụ kiện.

Tiến hành công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn tạo điều kiện tăng giá trị hàng nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới, tăng kim ngạch xuất khẩu của nông sản, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, tăng thị phần của các nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới

Xây dựng thương hiệu hàng nông sản Việt Nam, góp phần tăng giá bán nông sản trên thị trường quốc tế. Đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về xuất xứ sản phẩm để tăng thu nhập. Do vậy, việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá là vấn đề hết sức cấp bách khi hàng nông sản của chúng ta có mặt trên thị trường thế giới.

a). Đối với thị trường trong nước

Tăng cường quản lý thị trường theo hướng minh bạch, chất lượng và truy suất nguồn gốc, sở hữu trí tuệ, cụ thể: thực hiện việc rà soát quy hoạch tổng thể các vùng sản xuất trên toàn quốc, cung cấp đầy đủ những thông tin cần thiết cho người dân, có như vậy mới tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp đặc thù, có hiệu quả và có khả năng tiêu thụ sản

phẩm trên thị trường. Do vậy, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành nông sản xuất khẩu bằng giống, kỹ thuật canh tác, giảm hao hụt trong thu hoạch, bảo quản và chế biến là yêu cầu tất yếu khi tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng hàng nông sản toàn cầu. Tiêu chuẩn của thị trường nhất là thị trường có sức mua lớn đối với hàng nông sản rất khắt khe và phức tạp. Hơn nữa tại các nước này nền nông nghiệp đã phát triển biểu hiện ở năng suất cao, chất lượng cao. Vì thế nâng cao chất lượng sản phẩm là giải pháp đặc biệt quan trọng để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. Biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản cần: đẩy mạnh đầu tư để phát triển giống cây có chất lượng tốt, đi đôi với việc nhập khẩu giống cây giống tốt từ các nước đi trước có nền công nghệ sinh học phát triển; triển khai và phổ biến quy trình công nghệ hiện đại từ khâu chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy trình GAP; xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc kinh doanh hàng nông sản: hệ thống kho, hệ thống xử lý trước bảo quản, kỹ thuật bao bì; hỗ trợ khuyến khích xây dựng các tiêu chuẩn GMP, ISO trong sản xuất và chế biến nông sản để tạo được lòng tin nơi khách hàng và dễ dàng hơn nữa trong việc xuất khẩu hàng hóa; khuyến khích đầu tư toàn diện vào việc sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm nông sản Việt Nam đang có lợi thế.

Minh bạch hóa các hoạt động điều hành xuất, nhập khẩu vật tư, hàng hóa trong ngành nông nghiệp, vừa thực hiện đúng các cam kết mà Việt Nam đã ký với các tổ chức quốc tế và các quốc gia, vừa bảo vệ đúng quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng

Hoàn thiện hệ thống thông tin thương mại quốc tế và các chính sách của các tổ chức quốc tế, các quốc gia và các đối tác tới người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp để điều chỉnh kịp thời sản xuất, kinh doanh theo sự thay đổi của thị trường; các cơ quan chính phủ chủ động tiếp cận, đàm phán với các đối tác, với các quốc gia để giải quyết những tranh chấp và rào cản thương mại;

Hỗ trợ nhiều hơn cho hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng và giữ các thị trường đã tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam;

Kiểm soát chặt và xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu, gian lận trong thương mại và buôn bán hàng nông, lâm, thủy sản không an toàn vệ sinh thực phẩm

b). Đối với thị trường nước ngoài

Tăng khả năng hiểu biết về thị trường đối tác. Nắm vững luật pháp nước sở tại có liên quan đến hoạt động nhập khẩu và kinh doanh (bởi chi phí kiện tụng rất cao); tăng cường nắm thông tin về thuế nhập khẩu của nước đối tác đối với từng loại sản phẩm,

thông tin về đối thủ cạnh tranh.

Cần xây dựng chiến lược tiếp thị ở tầm vĩ mô. Bộ Thương mại và Phòng Thương mại và Công nghiệp hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận thị trường, có thể mở trung tâm thương mại tại nước đối tác. Chính phủ cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động ngoại giao để Chính phủ nước sở tại tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang nước họ; hoạt động tiếp thị được tổ chức thường xuyên thông qua các kỳ hội chợ, triển lãm được tổ chức hàng năm tại nước đối tác, tiếp thị qua mạng internet, đặt văn phòng đại diện thông qua các kênh này sẽ tạo cơ hội cho các sản phẩm nông sản của Việt Nam ngày càng gần gũi hơn với người tiêu dùng nước sở tại; Nông sản là một ngành hàng có nhiều tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam nhưng hiện nay kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn còn thấp do ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân bên ngoài và nội tại từ các khâu sản xuất và tiếp thị bán hàng trên thị trường. Vì vậy việc tìm ra những thế mạnh cũng như điểm yếu của ngành hàng này trong mọi thời điểm để không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh đẩy mạnh xuất khẩu nông sản ra thị trường thế giới.

Khuyến khích DN hàng đầu (danh hiệu quốc gia) của Việt Nam đầu tư nghiên cứu nhu cầu và thị hiếu các thị trường nước ngoài để phát triển đa dạng sản phẩm với chất lượng tốt, hạn chế xuất khẩu thô và xây dựng mạng lưới phân phối trực tiếp đến tận tay người tiêu dùng ở các thị trường quốc tế. Hình thành chuỗi ngành hàng chiến lược bám sát thị trường, có liên kết quốc tế mạnh, có thương hiệu toàn cầu, có vị thế ở một số thị trường mục tiêu, có ảnh hưởng kinh tế và xã hội lớn...

Đổi mới cơ chế điều hành xuất nhập khẩu, theo hướng minh bạch, bình đẳng, quản trị tốt theo chuỗi ngành hàng nông sản và kiện toàn các hiệp hội ngành hàng (cà phê, ca cao, lúa gạo, chè, điều...), thành các hội nghề nghiệp thực sự có vai trò xứng đáng của nông dân, trong điều hành xuất nhập khẩu.

3.3.8. Giải pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai, dịch bệnh

Thực hiện đầy đủ có hiệu quả các giải pháp theo Quyết định số: 2139 /QĐ-TTg Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống cảnh báo dịch bệnh sớm, phối hợp với các nước lân cận nhằm phát hiện và có giải pháp chủ động, kịp thời phòng tránh các loại bệnh dịch nguy hiểm. Có các chương trình nâng cao năng lực dự báo khí tượng thủy văn nhằm ứng phó với BĐKH.

Nâng cao năng lực, thể chế trong việc tích hợp hoặc lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào việc lập, quản lý, thực hiện và giám sát các chiến lược, chương trình, qui

hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp; Hỗ trợ áp dụng các giải pháp thích ứng trong lĩnh vực nông nghiệp như: Bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp, đa dạng hóa cây trồng thích hợp với biến đổi khí hậu; phát triển các giống cây trồng có khả năng chống chịu với các điều kiện ngoại cảnh khắc nghiệt; tăng cường các ngân hàng giống, phát triển các giống cây trồng mới, các giống chịu hạn, chịu nhiệt, các giống có biên độ sinh thái rộng; tăng cường quản lý nguồn nước và đẩy mạnh quản lý hạn hán; phát triển và nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi và hiệu suất tưới...v.v...; hỗ trợ xây dựng các kết cấu hạ tầng giúp sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro do thiên tai gây ra.

+ Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương cần hỗ trợ để triển khai mạnh mẽ chủ trương thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, ngày 01-3-2011, nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, đảm bảo ổn định an sinh xã hội nông thôn và giúp nông dân quyết định chấp nhận rủi ro trong chuyển đổi sản xuất nông nghiệp của từng hộ.

KẾT LUẬN

Năng xuất lao động có ý nghĩa quan trọng đối với việc cải thiện khả năng cạnh tranh ngành nông nghiệp. Chính vì thế Việt Nam cần đưa ra các chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp nhằm cải thiện NSLĐ, như đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế chuyển đổi nông nghiệp sang công nghiệp, tăng đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ phát triển nông nghiệp.

Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các nhân tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp, giai đoạn 2000 đến nay, ta thấy rằng tăng trưởng nông nghiệp đang chững lại và duy trì ở mức thấp, Tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu dựa vào tăng sản lượng, các nguồn lực chính như đất đai, lao động nông nghiệp và dựa vào sử dụng nhiều vốn ở quy mô nông hộ nhưng chỉ ở quy mô vốn nhỏ. và đã gần tới hạn, ruộng đất manh mún, hiệu quả sử dụng đất thấp, trong khi người sử dụng hiệu quả lại không có điều kiện tích tụ đất động tác động trực tiếp đến việc phát huy vai trò của các yếu tố khác như tăng cơ giới hoá, máy móc cho tăng trưởng NSLĐ cùng như tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp còn quá đông, chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác có xu hướng chậm lại, kết quả NSLĐ tăng chậm và thấp so với các ngành của nền kinh tế. Nếu mục tiêu chỉ tập chung vào tăng NSLĐ thì yếu tố về lực lượng lao động dồi dào sẽ là tích cực vì lực lượng lao động dồi dào sẽ có điều kiện để phân công lao động thực hiện chuyên môn hóa, người lao động có điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn. Tuy nhiên nếu lực lượng lao động quá đông, tốc độ tăng quá nhanh sẽ dẫn đến việc dư thừa lao động, nhất là trong điều kiện kinh tế kém phát triển như nước ta hiện nay, người lao động không có điều kiện học tập để nâng cao trình độ, điều này sẽ làm cho NSLĐ thấp kém

Vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng quá thấp so với các ngành kinh tế khác trong cả nước, trong khi các chính sách ngành cho phát triển công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp chưa đồng bộ với chính sách phát triển nông nghiệp nên chưa thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài và sản xuất SXKD nông nghiệp. Phân bổ nguồn vốn trong ngành nông nghiệp cũng còn nhiều bất cập khi nguồn vốn cho các lĩnh vực đem lại hiệu quả cao như KHCN (giống, chế biến, bảo quản, công nghệ sinh học, v.v.), hạ tầng giao thông và dịch vụ hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực. Các

chính sách hỗ trợ như tín dụng nông thôn và các chương trình khuyến nông cần phải được thực hiện một cách tốt hơn nữa làm động lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng NSLĐ nông nghiệp.

Thiếu các giải pháp đột phá quan trọng về tổ chức, thể chế cho nên hình thức tổ chức sản xuất chính tại nông thôn vẫn bị bó hẹp trong các hộ nông dân sản xuất nhỏ, kinh tế hợp tác và trang trại còn gặp nhiều khó khăn, sự liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp lỏng lẻo.

Nông nghiệp Việt Nam đang và sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro từ biến đổi khí hậu (hạn hán, lũ lụt, nước biển dâng và dịch bệnh) và rủi ro từ thị trường cả trong nước và thị trường xuất khẩu, trong khi, đó vẫn thiếu hụt các hình thức bảo hiểm sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng phục hồi sản xuất nông nghiệp sau rủi ro cũng như nâng cao NSLĐ cho ngành nông nghiệp.

Để khắc phục những yếu tố gây cản trở cho tăng trưởng NSLĐ nông nghiệp nêu trên, nghiên cứu đề xuất ra một nhóm các giải pháp, bắt đầu từ giải pháp tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị cao hơn. Đi kèm theo đó là các nhóm chính sách về đất đai khắc phục tính manh mún nhằm sản xuất nông nghiệp quy mô lớn; nhóm chính sách về nâng cao chất lượng nguồn lực để đảm bảo cho người nông dân như một tác nhân cần thiết phục vụ mục tiêu tăng trưởng NSLĐ; Nhóm giải pháp chính sách phát triển khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm; các giải pháp về tiếp cận nguồn vốn đầu tư và tín dụng để đầu tư chiều sâu và tái đầu tư mở rộng quy mô và hiệu quả sản xuất kinh doanh, và cuối cùng là nhóm giải pháp nhằm quản lý và giảm thiểu rủi ro cho SXKD nông nghiệp.

Danh mục các tài liệu tham khảo

A. Tài liệu trong nước

1. Đinh Phi Hồ (2008). Kinh tế nông nghiệp bền vững. NXB Phương đông
2. Đinh Phi Hồ (2008). Kinh tế nông nghiệp bền vững. NXB Phương đông
3. <http://vnpi.vn/tin-tuc/cac-khai-niem-co-ban-ve-nang-suat/>
4. http://www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description_PRODY_EN.pdf
5. http://www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description_PRODY_EN.pdf
6. Nguyễn Bá Ngọc- Phạm Minh Thu (2015) “NSLĐ ở Việt Nam- nhìn từ góc độ cơ cấu lao động và kỹ năng” hội thảo CIEM 2015
7. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn cùng các cộng sự (2013) “Nâng cao năng suất nông nghiệp ở Việt Nam, Diễn đàn chính sách Việt Nam. Tháng 10 năm 2013
8. Nguyễn Thị Lệ Hoa, (2013) Năng suất – yếu tố cơ bản của tăng trưởng và phát triển kinh tế
9. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2007) trong nghiên cứu về “Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam
10. Nhóm nghiên cứu CIEM (2015) Tăng NSLĐ Việt Nam: Đặc trưng, thách thức và giải pháp. Hội Thảo tại CIEM 2015
11. Phạm Ninh Thái “NSLĐ Việt Nam: So sánh quốc tế. Hội Thảo tại CIEM 2015
12. Ts. Đinh Văn Ân và TS Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008). Tăng trưởng NSLĐ Việt Nam NXB Lao động
13. Từ điển thuật ngữ Năng suất và Chất lượng, Viện năng suất Việt nam <http://vnpi.gov.vn/tu-dien-thuat-ngu/nang-suat-lao-dong/>
14. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (illsa 2014) “Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam
15. Viện năng suất Việt Nam,(2014), Báo cáo năng suất Việt Nam 2014”
16. WB, (2007) báo cáo về “Xuất khẩu và năng suất - minh chứng từ 14 quốc gia. 2007
- 1.6.a Ipsard (2015) “Các yếu tố làm giảm tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp và đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp trong thời gian tới”

B. tài liệu nước ngoài

17. Clark W.Reynolds (1979), a shift-share analysis of regional and sectoral productivity growth in contemporary mexico. June 1979, WP-79-41

18. OECD (2002) Đo lường năng suất, đo lường tốc độ tăng năng suất tổng thể và năng suất ngành .
19. OECD (2015), OECD Compendium of Productivity Indicator 2015
20. OECD Publications (2001) . Measuring productivity – OECD Manuel: measurement of aggregate and industry-level productivity growth. 2001, page 11.
21. OECD Publications (2001) . Measuring productivity – OECD Manuel: measurement of aggregate and industry-level productivity growth. 2001, chapter 2.
22. Robert E. Hall and Charles I. Jones (1999). Why Do Some Countries Produce So Much More Output Per Worker Than Others?, The Quarterly Journal of Economics Vol. 114, No. 1(Feb., 1999), pp. 83-116. Published by: Oxford University Press <http://www.jstor.org/stable/2586948>.

Phụ lục: Bảng số liệu thống kê

Bảng 1: GDP của các khu vực kinh tế theo giá hiện hành . Đvt: tỷ đồng

Năm	TỔNG SỐ	NLTS	CNXD	DV
2000	441.646	108.356	162.220	171.070
2001	481.295	111.858	183.515	185.922
2002	535.762	123.383	206.197	206.182
2003	613.443	138.285	242.126	233.032
2004	715.307	155.992	287.616	271.699
2005	914.001	176.402	348.519	389.080
2006	1.061.565	198.797	409.602	453.166
2007	1.246.769	232.586	480.151	534.032
2008	1.616.047	329.886	599.193	686.968
2009	1.809.149	346.786	676.408	785.955
2010	2.157.828	396.576	693.350	1.067.902
2011	2.779.880	543.960	896.356	1.339.564
2012	3.245.419	623.815	1.089.091	1.532.513
2013	3.584.262	643.862	1.189.618	1.750.782
2014	3.937.856	696.969	1.307.935	1.932.952
2015sb	4.192.862	712.460	1.394.130	2.086.272

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 2: GDP của các khu vực kinh tế theo giá so sánh 2010 (1000 tỷ đồng)

Năm	TỔNG SỐ	NLTS	CNXD	DV
2000	1.138,11	282,54	398,94	456,63
2001	1.208,59	291,50	433,12	483,97
2002	1.284,99	303,71	464,49	516,79
2003	1.373,64	314,98	508,06	550,60
2004	1.477,16	329,03	558,49	589,64
2005	1.588,65	342,81	605,52	640,32
2006	1.699,50	355,83	649,66	694,01
2007	1.820,67	369,91	697,50	753,26
2008	1.923,75	387,68	726,33	810,16
2009	2.027,59	394,66	769,73	863,20
2010	2.157,83	396,58	693,35	1.067,90
2011	2.292,48	413,37	746,07	1.133,05
2012	2.412,78	425,45	801,22	1.186,12
2013	2.543,60	436,64	841,95	1.265,00
2014	2.695,80	451,66	896,04	1.348,10
2015	2.875,86	462,54	982,41	1.430,91

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 3: Doanh nghiệp nông lâm thủy sản

Năm	Tổng cộng	NN	LN	TS
2000	3378	595	330	2453
2001	3438	584	291	2563
2002	3379	657	315	2407
2003	2407	671	268	1468
2004	2369	726	289	1354
2005	2296	688	311	1297
2006	2399	765	327	1307
2007	2447	835	316	1296
2008	2464	693	418	1353
2009	2408	853	422	1133
2010	2569	977	443	1149
2011	3308	1399	593	1316
2012	3517	1561	648	1308
2013	3656	1723	636	1297
2014	3844	1831	651	1362

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 4. Số lượng lao động làm việc trong các ngành kinh tế của Việt Nam

Đvt: 1000.người

Năm	Tổng	Nông nghiệp	CN_XD	DV
2000	37.075	23.060,7	4.820	9.195
2001	38.180	23.022,5	5.536	9.621
2002	39.276	23.015,7	6.049	10.212
2003	40.404	23.117,1	6.788	10.499
2004	41.579	23.325,8	7.235	11.018
2005	42.775	23.569,0	7.524	11.682
2006	43.980	23.881,3	8.004	12.095
2007	45.208	23.931,5	8.565	12.711
2008	46.461	24.303,4	8.986	13.172
2009	47.744	24.605,9	9.562	13.576
2010	49.049	24.279,0	10.277	14.493
2011	50.352	24.362,9	10.719	15.270
2012	51.422	24.357,2	10.896	16.169
2013	52.208	24.399,3	11.086	16.723
2014	52.745	24.408,7	11.229	17.107
2015sb	52.840	23.259,1	12.080	17.501

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 5: Vốn đầu tư toàn xã hội phân theo ngành, giá 2010

Đvt: nghìn tỷ đồng

Năm	Tổng số	NLTS	CN_XD	Dịch vụ
2000	247,66	26,82	100,15	120,70
2001	274,54	20,11	118,62	135,81
2002	310,08	20,94	133,92	155,22
2003	349,79	22,86	147,83	179,09
2004	397,65	23,79	171,43	202,44
2005	447,14	31,32	195,73	220,09
2006	506,45	35,62	229,48	241,36
2007	649,51	39,18	342,27	268,06
2008	696,17	43,50	285,22	367,45
2009	762,84	47,40	319,52	395,93
2010	830,28	51,06	353,78	425,44
2011	770,09	46,82	330,88	392,38
2012	812,71	42,18	354,93	415,60
2013	872,12	50,90	381,53	439,70
2014	957,63	48,46	456,41	452,76
2015	1.044,98	54,55	511,93	478,50

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 6: GDP của các khu vực NLTS theo giá so sánh 2010 (1000 tỷ đồng)

Năm	Tổng GDP	Trồng trọt, chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản
2005	342.811	285.838	11.750	45.223
2006	355.831	294.905	11.927	48.999
2007	369.905	303.446	12.115	54.344
2008	387.262	317.365	12.347	57.550
2009	394.658	322.166	12.779	59.713
2010	396.576	322.655	12.983	60.938
2011	413.368	335.546	13.629	64.193
2012	425.446	331.286	15.796	78.364
2013	436.642	338.582	16.708	81.351
2014	451.659	344.922	18.124	88.613
2015	462.536	351.924	19.518	91.094

Nguồn: Tổng cục thống kê

**Bảng 7: Số lượng lao động làm việc trong các Nông lâm thủy của Việt Nam
(1000.người)**

Năm	Tổng lao	Trồng trọt, chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản
2005	23.569	21.539,7	546,9	1482,4
2006	23.881	21.866,3	459,5	1555,5
2007	23.932	21.839,9	739,5	1352,1
2008	24.303	22.085,8	768,3	1449,3
2009	24.606	22.625,7	579,6	1400,6
2010	24.279	22.341,7	324,5	1612,8
2011	24.363	22.143,5	655,6	1563,8
2012	24.357	22.131,1	884,6	1341,5
2013	24.399	22.184,9	711,9	1502,6
2014	24.409	22.186,2	717,2	1505,4
2015	23.259	21.079,8	531,6	1647,7

Nguồn: Tổng cục thống kê